



Lexmark™

# Máy in MS531, MS631, MS632, MS639, M3350

---

## Hướng dẫn sử dụng

Tháng 4 năm 2023

[www.lexmark.com](http://www.lexmark.com)

---

Loại máy:

4602

Model:

470, 480, 630, 670, 675, 680, 685, 695

# Nội dung

<b>Thông tin an toàn.....</b>	<b>5</b>
Quy ước.....	5
Tuyên bố về sản phẩm.....	5
<b>Tìm hiểu về máy in.....</b>	<b>8</b>
Tìm thông tin về máy in.....	8
Tìm số sê-ri của máy in.....	9
Cấu hình máy in.....	10
Sử dụng bảng điều khiển.....	11
Tìm hiểu trạng thái của đèn báo.....	12
Chọn giấy.....	12
<b>Thiết lập, cài đặt và thiết lập cấu hình.....</b>	<b>18</b>
Chọn vị trí cho máy in.....	18
Gắn dây cáp.....	19
Thiết lập và sử dụng các ứng dụng trên màn hình chính.....	19
Thiết lập và sử dụng các tính năng trợ năng.....	24
Nạp giấy và giấy chuyên dụng.....	27
Cài đặt và cập nhật phần mềm, trình điều khiển và phần mềm cơ sở.....	30
Cài đặt tùy chọn phần cứng.....	33
Nối mạng.....	45
<b>Bảo vệ máy in.....</b>	<b>49</b>
Định vị khe bảo mật.....	49
Xóa bộ nhớ máy in.....	49
Xóa ổ lưu trữ máy in.....	49
Khôi phục cài đặt mặc định gốc.....	50
Báo cáo biến động.....	50
<b>In.....</b>	<b>51</b>
In từ máy tính.....	51
In từ thiết bị di động.....	51
In từ ổ đĩa flash.....	53
Ổ đĩa flash và loại tập tin được hỗ trợ.....	54
Thiết lập cấu hình lệnh in bảo mật.....	54

In bảo mật và các lệnh đã tạm dừng khác.....	55
In danh sách mẫu phong chữ.....	56
Đặt giấy ngăn giữa các bản sao.....	56
Hủy lệnh in.....	56
Điều chỉnh độ tối của mực.....	56
<b>Sử dụng các menu máy in.....</b>	<b>57</b>
Sơ đồ menu.....	57
Thiết bị.....	58
In.....	69
Giấy.....	76
Ổ USB.....	77
Mạng/cổng.....	79
Bảo mật.....	92
Dịch vụ đám mây.....	99
Báo cáo.....	100
Khắc phục sự cố.....	100
Hợp nhất biểu mẫu.....	101
In Trang cài đặt menu.....	102
<b>Bảo trì máy in.....</b>	<b>103</b>
Kiểm tra trạng thái của các bộ phận và vật tư.....	103
Cấu hình thông báo vật tư.....	103
Thiết lập cảnh báo email.....	103
Xem báo cáo.....	104
Đặt mua các bộ phận và vật tư.....	104
Thay thế các bộ phận và vật tư.....	106
Vệ sinh các bộ phận của máy in.....	116
Tiết kiệm năng lượng và giấy.....	117
Di chuyển máy in đến vị trí khác.....	118
Vận chuyển máy in.....	118
<b>Khắc phục sự cố.....</b>	<b>119</b>
Sự cố chất lượng in.....	119
Mã lỗi máy in.....	120
Sự cố in.....	125
Máy in không phản hồi.....	149

---

Không thể đọc ổ đĩa flash.....	150
Bật cổng USB.....	151
Dọn giấy kẹt.....	151
Sự cố kết nối mạng.....	160
Sự cố tùy chọn phần cứng.....	162
Vấn đề về vật tư.....	164
Sự cố nạp giấy.....	165
Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng.....	167
<b>Tái chế và thải bỏ.....</b>	<b>169</b>
Tái chế sản phẩm Lexmark.....	169
Tái chế bao bì của Lexmark.....	169
<b>Thông báo.....</b>	<b>170</b>
<b>Ký hiệu.....</b>	<b>176</b>

# Thông tin an toàn






## Quy ước

**Lưu ý:** *Lưu ý* xác định các thông tin hữu ích dành bạn.








**Cảnh báo:** *Cảnh báo* xác định tác nhân có thể làm hỏng phần cứng hoặc phần mềm của sản phẩm.











**CHÚ Ý:** *Chú ý* chỉ báo một tình huống nguy hiểm tiềm ẩn có thể gây thương tích cho bạn.


Các loại thông báo chú ý khác nhau bao gồm:

-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Cho biết rủi ro bị thương.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Cho biết rủi ro điện giật.
-  **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Cho biết rủi ro bị bỏng nếu chạm vào.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Chỉ báo nguy cơ bị nghiền.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ KẸP:** Cho biết rủi ro bị kẹt giữa các bộ phận chuyển động.

## Tuyên bố về sản phẩm

-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, chỉ sử dụng dây điện được cung cấp cùng với sản phẩm này hoặc phụ kiện thay thế được ủy quyền của nhà sản xuất.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Không sử dụng sản phẩm này với dây nối dài, ổ cắm điện nhiều lỗ, bộ mở rộng nhiều ổ cắm, hoặc thiết bị UPS. Công suất nguồn của các loại phụ kiện này có thể dễ dàng bị máy in laser làm quá tải và có thể dẫn đến rủi ro hỏa hoạn, thiệt hại tài sản, hoặc hiệu suất máy in kém.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Chỉ có thể sử dụng Bộ chống sốc điện nội tuyến của Lexmark được kết nối chuẩn xác giữa máy in và dây nguồn được cung cấp kèm theo máy in với sản phẩm này. Sử dụng thiết bị chống sốc điện không phải của Lexmark có thể dẫn đến rủi ro hỏa hoạn, hư hỏng tài sản, hoặc hiệu suất máy in kém.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, không đặt hoặc sử dụng sản phẩm này gần nước hoặc vị trí ẩm ướt.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, không thiết lập sản phẩm này hoặc nối điện hay cáp, chẳng hạn như dây nguồn, tính năng fax hoặc điện thoại, trong khi có bảo sét.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Không cắt, cuộn, buộc, nhét hoặc đặt các vật nặng lên dây nguồn. Không để dây nguồn bị mòn hoặc kéo căng. Không kẹp chặt dây nguồn giữa các đồ vật như bàn ghế và tường. Nếu bất kỳ điều nào trong số này xảy ra, sẽ có rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật. Kiểm tra dây nguồn thường xuyên xem có dấu hiệu sự cố như vậy không. Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện trước khi kiểm tra.

-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, hãy đảm bảo tất cả kết nối bên ngoài (chẳng hạn như hệ thống Ethernet và điện thoại) được lắp đặt đúng cách vào cổng cắm đã đánh dấu.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật khi vệ sinh bên ngoài máy in, hãy rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện và rút toàn bộ cáp khỏi máy in trước khi tiến hành.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Nếu máy in nặng hơn 20 kg (44 lb), có thể sẽ cần có 2 người trở lên để nâng máy in lên một cách an toàn.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Khi di chuyển máy in, hãy làm theo các hướng dẫn sau đây để tránh thương tích cá nhân hoặc hư hỏng máy in:
- Đảm bảo tất cả các cửa và khay đã được đóng.
  - Tắt máy in, và sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.
  - Ngắt kết nối tất cả dây điện và cáp ra khỏi máy in.
  - Nếu máy in có các khay tùy chọn đặt sàn riêng biệt hoặc tùy chọn đầu ra kèm theo máy, hãy tháo chúng ra trước khi di chuyển máy in.
  - Nếu máy in có đế bánh xe, hãy cẩn thận di chuyển máy đến vị trí mới. Hãy cẩn trọng khi di chuyển qua các bậc cửa và các khe nứt trên nền nhà.
  - Nếu máy in không có đế bánh xe nhưng được thiết đặt bằng các khay tùy chọn hoặc tùy chọn đầu ra, hãy tháo các tùy chọn đầu ra và nhấc máy in ra khỏi khay. Không cố gắng nâng máy in và các tùy chọn bất kỳ cùng lúc.
  - Luôn sử dụng tay cầm trên máy in để nâng máy in lên.
  - Xe đẩy dùng để di chuyển máy in phải có bề mặt đỡ được toàn bộ khung máy in.
  - Các xe đẩy dùng để di chuyển các tùy chọn phần cứng đều phải có bề mặt có thể hỗ trợ kích thước của các tùy chọn.
  - Giữ máy in ở vị trí thẳng đứng.
  - Tránh va chạm mạnh.
  - Đảm bảo không để tay bên dưới máy in khi đặt máy xuống.
  - Đảm bảo có đủ khoảng trống xung quanh máy in.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Lắp đặt một hoặc nhiều tùy chọn trên máy in hoặc MFP có thể cần có đế bánh xe, đồ đạc hoặc tính năng khác để tránh tình trạng mất ổn định gây ra thương tích. Để biết thêm thông tin về cấu hình được hỗ trợ, vui lòng xem [www.lexmark.com/multifunctionprinters](http://www.lexmark.com/multifunctionprinters).
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Để giảm nguy cơ mất ổn định của thiết bị, hãy nạp riêng từng khay. Đóng tất cả các khay khác cho đến khi cần.
-  **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ KẸP:** Để tránh rủi ro chấn thương do bị kẹp, hãy thận trọng ở những khu vực được đánh dấu bằng nhãn này. Chấn thương do bị kẹp có thể xảy ra xung quanh các bộ phận chuyển động như bánh răng, cửa, khay và nắp.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Sản phẩm này sử dụng laze. Việc sử dụng các nút điều khiển hoặc điều chỉnh hoặc thực hiện quy trình khác với quy định trong *Hướng dẫn sử dụng* có thể dẫn đến phơi nhiễm bức xạ nguy hiểm.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Không được thay thế pin lithium trong sản phẩm này. Có nguy cơ phát nổ nếu thay pin lithium không đúng cách. Không được sạc lại, tháo rời hoặc đốt pin lithium. Thải bỏ pin lithium đã qua sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất và quy định địa phương.


Sản phẩm này được thiết kế, kiểm nghiệm và phê duyệt để đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn nghiêm ngặt trên toàn cầu với việc sử dụng các bộ phận của nhà sản xuất cụ thể. Các tính năng an toàn của một số bộ phận có thể không phải lúc nào cũng rõ ràng. Nhà sản xuất không chịu trách nhiệm về việc sử dụng các bộ phận thay thế khác.

Hãy đề cập về dịch vụ hoặc sửa chữa, ngoài những điều được mô tả trong tài liệu người dùng, với người đại diện dịch vụ.

**LƯU NHỮNG HƯỚNG DẪN NÀY.**

# Tìm hiểu về máy in

## Tìm thông tin về máy in

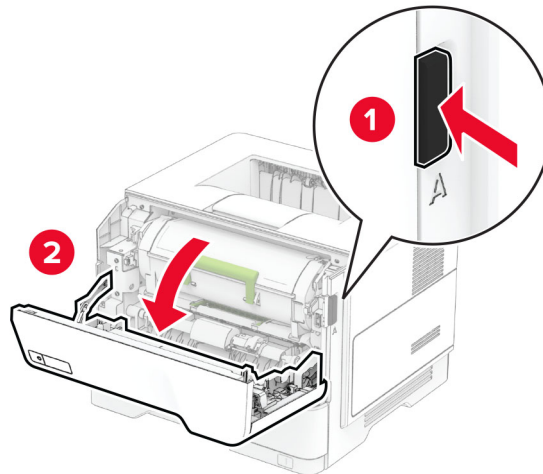
Bạn đang tìm thông tin gì?	Hãy tìm ở đây
Hướng dẫn thiết lập ban đầu	Hãy xem tài liệu thiết lập đi kèm với máy in.
<ul style="list-style-type: none"> <li>Phần mềm máy in</li> <li>Trình điều khiển in hoặc fax</li> <li>Phần mềm cơ sở của máy in</li> <li>Tiền ích</li> </ul>	Truy cập <a href="http://www.lexmark.com/downloads">www.lexmark.com/downloads</a> , tìm model máy in của bạn, sau đó trong menu Loại, chọn trình điều khiển, phần mềm cơ sở hoặc tiện ích mà bạn cần.
<ul style="list-style-type: none"> <li>Chọn và lưu trữ giấy và giấy chuyên dụng</li> <li>Nạp giấy</li> <li>Thiết lập cấu hình cài đặt máy in</li> <li>Xem và in ảnh và tài liệu</li> <li>Thiết lập cấu hình máy in với mạng</li> <li>Chăm sóc và bảo trì máy in</li> <li>Khắc phục sự cố và giải quyết vấn đề</li> </ul>	Trung tâm thông tin – Truy cập <a href="https://infoserve.lexmark.com">https://infoserve.lexmark.com</a> . Video hướng dẫn – Truy cập <a href="https://infoserve.lexmark.com/idv/">https://infoserve.lexmark.com/idv/</a> .
Thông tin trợ giúp về cách sử dụng phần mềm máy in.	Trợ giúp cho hệ điều hành Microsoft Windows hoặc Macintosh – Mở chương trình hoặc ứng dụng phần mềm máy in, sau đó nhấp vào <b>Trợ giúp</b> .  Nhấp vào  để xem thông tin theo ngữ cảnh.  <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Trợ giúp được tự động cài đặt cùng với phần mềm máy in.</li> <li>Tùy thuộc vào hệ điều hành, phần mềm máy in sẽ nằm trong thư mục chương trình máy in hoặc trên màn hình nền.</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Tài liệu</li> <li>Hỗ trợ trò chuyện trực tiếp</li> <li>Hỗ trợ qua email</li> <li>Hỗ trợ bằng giọng nói</li> </ul>	Truy cập <a href="https://support.lexmark.com">https://support.lexmark.com</a> .  <b>Lưu ý:</b> Chọn quốc gia hoặc khu vực của bạn, sau đó chọn sản phẩm của bạn để xem trang hỗ trợ thích hợp.  Thông tin liên hệ hỗ trợ dành cho quốc gia hoặc khu vực của bạn có thể được tìm thấy trên trang web hoặc trên giấy bảo hành đã in đi kèm với máy in.  Chuẩn bị sẵn các thông tin sau đây khi bạn liên hệ với bộ phận hỗ trợ khách hàng: <ul style="list-style-type: none"> <li>Địa điểm và ngày mua hàng</li> <li>Loại máy và số sê-ri</li> </ul> Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Tìm số sê-ri của máy in” trên trang 9</a> .



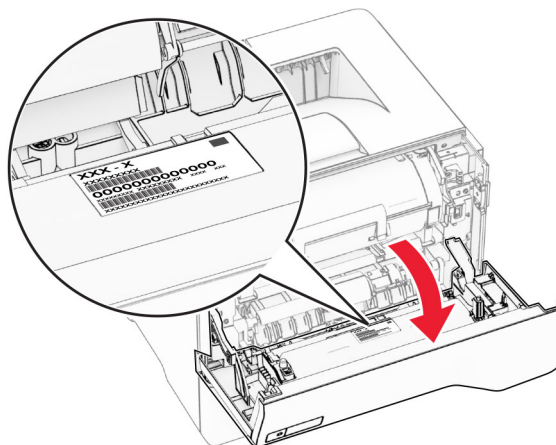
Bạn đang tìm thông tin gì?	Hãy tìm ở đây
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tin an toàn</li> <li>• Thông tin về quy định</li> <li>• Thông tin bảo hành</li> <li>• Thông tin môi trường</li> </ul>	<p>Thông tin bảo hành khác nhau tùy theo quốc gia hoặc khu vực:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Tại Hoa Kỳ</b> – Vui lòng xem Tuyên bố bảo hành có giới hạn đi kèm với máy in, hoặc truy cập <a href="https://support.lexmark.com">https://support.lexmark.com</a>.</li> <li>• <b>Ở các quốc gia và khu vực khác</b> – Vui lòng xem bảo hành được in đi kèm với máy in.</li> </ul> <p><i>Hướng dẫn thông tin sản phẩm</i> – Vui lòng xem tài liệu đi kèm với máy in hoặc truy cập <a href="https://support.lexmark.com">https://support.lexmark.com</a>.</p>
<p>Thông tin về hệ chiếu kỹ thuật số của Lexmark</p>	<p>Truy cập <a href="https://csr.lexmark.com/digital-passport.php">https://csr.lexmark.com/digital-passport.php</a>.</p>

## Tìm số sê-ri của máy in

1 Mở cửa A.



2 Xác định vị trí số sê-ri.

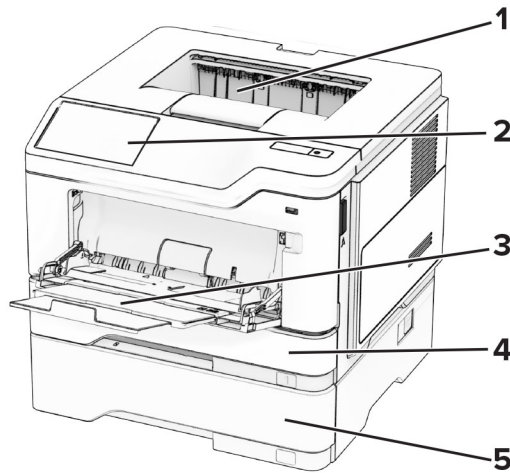


## Cấu hình máy in

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Lắp đặt một hoặc nhiều tùy chọn trên máy in hoặc MFP có thể cần có đế bánh xe, đồ đạc hoặc tính năng khác để tránh tình trạng mất ổn định gây ra thương tích. Để biết thêm thông tin về cấu hình được hỗ trợ, vui lòng xem [www.lexmark.com/multifunctionprinters](http://www.lexmark.com/multifunctionprinters).

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Để giảm rủi ro mất ổn định thiết bị, hãy nạp riêng từng khay. Đóng tất cả các khay khác cho đến khi cần dùng.

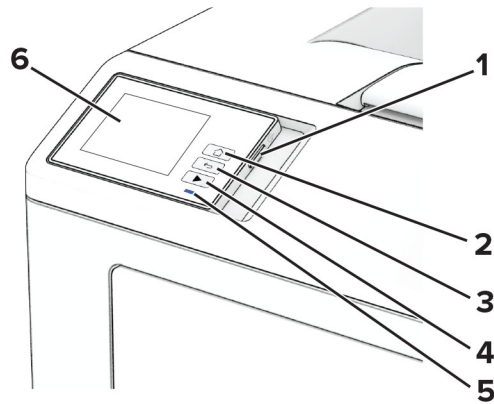
Bạn có thể thiết lập cấu hình máy in bằng cách thêm tối đa ba khay 250 hoặc 550 tờ tùy chọn. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Lắp đặt khay tùy chọn” trên trang 34](#).



1	Ngăn giấy chuẩn
2	Bảng điều khiển
3	Khay nạp giấy đa năng
4	Khay 250 hoặc 550 tờ tiêu chuẩn
5	Khay 250 hoặc 550 tờ tùy chọn

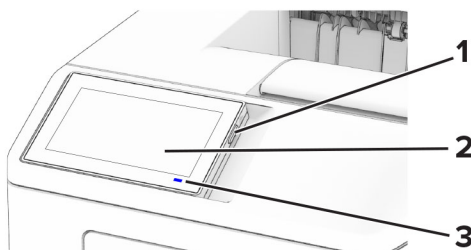
## Sử dụng bảng điều khiển

### Máy in Lexmark MS531, Lexmark MS631 và Lexmark MS639



	Bộ phận của bảng điều khiển	Chức năng
1	Nút nguồn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bật hoặc tắt máy in.</li> <li><b>Lưu ý:</b> Để tắt máy in, hãy nhấn và giữ nút nguồn trong năm giây.</li> <li>Đặt máy in ở chế độ Ngủ.</li> <li>Bật máy in từ chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.</li> </ul>
2	Nút màn hình chính	Đi đến màn hình chính.
3	Nút quay về	Trở về màn hình trước đó.
4	Nút bắt đầu	Bắt đầu lệnh in.
5	Đèn chỉ báo	Kiểm tra trạng thái của máy in.
6	Màn hình	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xem các thông báo của máy in và trạng thái vật tư.</li> <li>Thiết lập và vận hành máy in.</li> </ul>

### Máy in Lexmark MS632 và Lexmark M3350



	Bộ phận của bảng điều khiển	Chức năng
1	Nút nguồn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bật hoặc tắt máy in.</li> <li><b>Lưu ý:</b> Để tắt máy in, hãy nhấn và giữ nút nguồn trong năm giây.</li> <li>Đặt máy in ở chế độ Ngủ.</li> <li>Bật máy in từ chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.</li> </ul>
2	Màn hình	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xem các thông báo của máy in và trạng thái vật tư.</li> <li>Thiết lập và vận hành máy in.</li> </ul>
3	Đèn chỉ báo	Kiểm tra trạng thái của máy in.

## Tìm hiểu trạng thái của đèn báo

Đèn chỉ báo	Trạng thái máy in
Tắt	Máy in tắt.
Màu xanh trơn	Máy in sẵn sàng.
Nhấp nháy màu xanh dương	Máy in đang in hoặc đang xử lý dữ liệu.
Nhấp nháy màu đỏ	Máy in yêu cầu người dùng can thiệp.
Màu hổ phách trơn	Máy in đang ở chế độ Ngủ.
Màu hổ phách nhấp nháy	Máy in đang ở chế độ Ngủ sâu hoặc Ngủ đông.

## Chọn giấy

### Hướng dẫn về giấy

Sử dụng giấy thích hợp để tránh kẹt giấy và giúp đảm bảo in không gặp sự cố.

- Luôn sử dụng giấy mới, không bị hư hỏng.
- Trước khi nạp giấy, hãy tìm hiểu mặt có thể in của giấy được khuyến nghị. Thông tin này thường được hiển thị trên bao bì giấy.
- Không dùng giấy đã bị cắt hoặc tĩa bằng tay.
- Không trộn lẫn nhiều khổ, loại hoặc trọng lượng giấy trong cùng một khay; trộn lẫn như vậy sẽ gây ra kẹt giấy.
- Không sử dụng giấy tráng trù khi chúng được thiết kế đặc biệt để in ảnh điện.

Để biết thêm thông tin, vui lòng xem *Hướng dẫn về giấy và giấy chuyên dụng*.

### Đặc điểm giấy

Các đặc điểm giấy sau đây ảnh hưởng đến chất lượng bản in và độ tin cậy. Hãy xem xét các yếu tố này trước khi in.

## Trọng lượng

Các khay có thể nạp giấy có trọng lượng khác nhau. Giấy nhẹ hơn 60 g/m<sup>2</sup> (16 lb) có thể không đủ cứng để nạp đúng cách, và có thể gây kẹt giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem chủ đề “Trọng lượng giấy được hỗ trợ”.

## Quăn

Quăn là xu hướng giấy bị quăn ở các cạnh. Quăn nhiều có thể gây ra sự cố nạp giấy. Tình trạng quăn có thể xảy ra sau khi giấy đi qua máy in, tại đó giấy tiếp xúc với nhiệt độ cao. Bảo quản giấy chưa được gói trong điều kiện nóng, ẩm, lạnh hoặc khô có thể góp phần làm quăn giấy trước khi in và có thể gây ra sự cố nạp giấy.

## Độ mịn

Độ mịn của giấy ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng bản in. Nếu giấy quá thô, mực không thể chảy ra phù hợp. Nếu giấy quá mịn thì có thể gây ra vấn đề nạp giấy hoặc chất lượng bản in. Chúng tôi khuyến nghị sử dụng giấy có 50 điểm Sheffield.

## Độ ẩm

Lượng hơi ẩm trong giấy ảnh hưởng đến cả chất lượng bản in và khả năng máy in nạp giấy chính xác. Để giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng. Giấy bị thay đổi độ ẩm có thể làm giảm hiệu suất của giấy.

Trước khi in, hãy bảo quản giấy trong bao bì ban đầu từ 24 đến 48 giờ. Môi trường bảo quản giấy phải giống với môi trường của máy in. Kéo dài thời gian vài ngày nếu môi trường bảo quản hoặc vận chuyển khác với môi trường máy in. Giấy dày cũng có thể cần thời gian điều hòa dài hơn.

## Hướng thớ giấy

Thớ giấy chỉ các hàng thẳng của các sợi giấy trong một tờ giấy. Thớ giấy có thể là *thớ dài* chạy theo chiều dài của giấy, hoặc *thớ ngắn* chạy theo chiều rộng của giấy. Để biết hướng thớ giấy được đề xuất, vui lòng xem chủ đề “Trọng lượng giấy được hỗ trợ”.

## Hàm lượng sợi

Hầu hết giấy in mực tĩnh điện chất lượng cao được làm từ 100% bột gỗ đã qua xử lý hóa học. Hàm lượng này giúp cho giấy có độ ổn định cao, ít phát sinh sự cố nạp giấy hơn và chất lượng bản in tốt hơn. Giấy có chứa sợi như bông có thể ảnh hưởng không tốt đến việc xử lý giấy.

## Giấy không được hỗ trợ

Không nên sử dụng các loại giấy sau đây với máy in:

- Giấy được xử lý bằng hóa chất dùng để tạo bản sao mà không có giấy than. Loại giấy này còn được gọi là giấy không carbon, giấy in không carbon (CCP) hoặc giấy không cần carbon (NCR).
- Giấy in sẵn có hóa chất có thể làm bẩn máy in.
- Giấy in sẵn có thể bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ trong bộ sấy máy in.
- Giấy in sẵn yêu cầu vùng đăng ký (vị trí in chính xác trên trang) lớn hơn ±2,3 mm (±0,09 in.). Ví dụ: các biểu mẫu nhận dạng ký tự quang học (OCR).

Đôi khi, có thể điều chỉnh vùng đăng ký bằng ứng dụng phần mềm để in thành công trên các biểu mẫu này.

- Giấy tráng (giấy thô có thể xóa), giấy tổng hợp hoặc giấy in nhiệt
- Giấy không xén cạnh, bề mặt thô hoặc ráp, hoặc giấy bị quăn
- Giấy tái chế không đáp ứng tiêu chuẩn EN12281:2002 (châu Âu)
- Giấy nặng dưới 60 g/m<sup>2</sup> (16 lb).
- Biểu mẫu hoặc tài liệu nhiều phần.

## Bảo quản giấy

Áp dụng các hướng dẫn bảo quản giấy này để tránh bị kẹt giấy và chất lượng in không đồng đều:

- Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu với cùng môi trường như máy in trong thời gian từ 24 đến 48 giờ trước khi in.
- Kéo dài thời gian vài ngày nếu môi trường bảo quản hoặc vận chuyển khác với môi trường máy in. Giấy dày cũng có thể cần thời gian điều hòa dài hơn.
- Để có kết quả tốt nhất, hãy bảo quản giấy ở nơi có nhiệt độ là 21°C (70°F) và độ ẩm tương đối là 40 phần trăm.
- Hầu hết các nhà sản xuất nhãn đều khuyến nghị nên in ở phạm vi nhiệt độ 18–24°C (65–75°F) với độ ẩm tương đối từ 40 đến 60 phần trăm.
- Bảo quản giấy trong thùng các tông, trên pa-lét hoặc kệ, thay vì trên sàn.
- Để các bao giấy riêng lẻ trên bề mặt phẳng.
- Không được để bất kỳ vật gì lên trên các bao giấy riêng lẻ.
- Chỉ lấy giấy ra khỏi thùng các tông hoặc bao bì khi chuẩn bị nạp giấy vào máy in. Thùng các tông và bao bì giúp giữ cho giấy sạch sẽ, khô ráo và không bị nhăn.

## Chọn mẫu in sẵn và giấy tiêu đề

- Sử dụng giấy thô dài.
- Chỉ sử dụng các mẫu và giấy tiêu đề được in bằng quy trình in thạch bản offset hoặc in khắc.
- Tránh dùng giấy có bề mặt thô hoặc ráp.
- Sử dụng loại mực không bị ảnh hưởng bởi nhựa trong bột mực. Các loại mực có tính ôxi hóa hoặc gốc dầu thường đáp ứng những yêu cầu này; mực cao su không thể đáp ứng được.
- In mẫu trên các mẫu in sẵn và giấy tiêu đề được cân nhắc sử dụng trước khi mua số lượng lớn. Thao tác này xác định xem mực in trong mẫu in sẵn hoặc giấy tiêu đề có ảnh hưởng đến chất lượng bản in hay không.
- Khi không chắc chắn, hãy liên hệ với nhà cung cấp giấy.
- Khi in trên giấy tiêu đề, hãy nạp giấy theo đúng hướng máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem *Hướng dẫn về giấy và giấy chuyên dụng*.

## Khổ giấy được hỗ trợ

Khổ giấy	Khay 250 hoặc 550 tờ tiêu chuẩn	Khay 250 hoặc 550 tờ tùy chọn	Khay nạp giấy đa năng	In hai mặt
<b>A4</b> 210 x 297 mm (8,27 x 11,7 inch)	✓	✓	✓	✓
<b>Khổ dọc A5 (SEF)</b> 148 x 210 mm (5,83 x 8,27 inch)	✓	✓	✓	X
<b>Khổ ngang A5 (LEF)<sup>1</sup></b> 210 x 148 mm (8,27 x 5,83 inch)	✓	✓ <sup>2</sup>	✓	X
<b>A6<sup>2</sup></b> 105 x 148 mm (4,13 x 5,83 inch)	✓	✓	✓	X
<b>JIS B5</b> 182 x 257 mm (7,17 x 10,1 inch)	✓	✓	✓	X
<b>Oficio (Mexico)</b> 216 x 340 mm (8,5 x 13,4 inch)	✓	✓	✓	✓
<b>Hagaki</b> 100 x 148 mm (3,93 x 5,83 inch)	X	X	✓	X
<b>Báo cáo</b> 139,7 x 215,9 mm (5,5 x 8,5 inch)	✓	✓	✓	X
<b>Executive</b> 184,2 x 266,7 mm (7,25 x 10,5 inch)	✓	✓	✓	X
<b>Thư</b> 215,9 x 279,4 mm (8,5 x 11 inch)	✓	✓	✓	✓
<b>Legal</b> 215,9 x 355,6 mm (8,5 x 14 inch)	✓	✓	✓	✓

<sup>1</sup> Hỗ trợ mặc định là nạp cạnh ngắn.

<sup>2</sup> Chỉ được hỗ trợ ở model máy in MS639.

<sup>3</sup> Khi chọn khổ giấy Thông dụng, giấy được định dạng là 215,90 x 355,60 mm (8,5 x 14 inch) trừ khi được ứng dụng xác định thông số khác.

<sup>4</sup> Giấy phải có độ rộng ít nhất là 210 mm (8,27 inch) và độ dài ít nhất là 279,4 mm (11 inch) để in hai mặt.

Khổ giấy	Khay 250 hoặc 550 tờ tiêu chuẩn	Khay 250 hoặc 550 tờ tùy chọn	Khay nạp giấy đa năng	In hai mặt
<b>Folio</b> 215,9 x 330,2 mm (8,5 x 13 inch)	✓	✓	✓	✓
<b>Thông dụng<sup>3</sup></b> 105 x 148 mm đến 215,9 x 359,92 mm (4,13 x 5,83 inch đến 8,5 x 14,17 inch)	✓	✓	X	✓ <sup>4</sup>
<b>Thông dụng<sup>3</sup></b> 76,2 x 127 mm đến 215,9 x 359,92 mm (3 x 5,83 inch đến 8,5 x 14,17 inch)	X	X	✓	X
<b>Thông dụng<sup>3</sup></b> 25,4 x 25,4 mm đến 215,9 x 355,6 mm (1 x 1 inch đến 8,5 x 14 inch)	X	X	X	X
<b>Phong bì 7 3/4</b> 98,4 x 190,5 mm (3,875 x 7,5 inch)	X	X	✓	X
<b>Phong bì 9</b> 98,4 x 225,4 mm (3,875 x 8,9 inch)	X	X	✓	X
<b>Phong bì 10</b> 104,8 x 241,3 mm (4,12 x 9,5 inch)	X	X	✓	X
<b>Phong bì DL</b> 110 x 220 mm (4,33 x 8,66 inch)	X	X	✓	X
<b>Phong bì C5</b> 162 x 229 mm (6,38 x 9,01 inch)	X	X	✓	X
<b>Phong bì B5</b> 176 x 250 mm (6,93 x 9,84 inch)	X	X	✓	X
<b>Phong bì khác</b> 76,2 x 127 mm đến 215,9 x 359,92 mm (3 x 5,83 inch đến 8,5 x 14,17 inch)	X	X	✓	X

<sup>1</sup> Hỗ trợ mặc định là nạp cạnh ngắn.

<sup>2</sup> Chỉ được hỗ trợ ở model máy in MS639.

<sup>3</sup> Khi chọn khổ giấy Thông dụng, giấy được định dạng là 215,90 x 355,60 mm (8,5 x 14 inch) trừ khi được ứng dụng xác định thông số khác.

<sup>4</sup> Giấy phải có độ rộng ít nhất là 210 mm (8,27 inch) và độ dài ít nhất là 279,4 mm (11 inch) để in hai mặt.



### Loại giấy được hỗ trợ

Loại giấy	Khay 250 hoặc 550 tờ tiêu chuẩn	Khay 250 hoặc 550 tờ tùy chọn	Khay nạp giấy đa năng	In hai mặt
Giấy thường	✓	✓	✓	✓
Giấy bìa	X	X	✓	X
Tái chế	✓	✓	✓	✓
Nhãn giấy*	✓	✓	✓	X
Giấy thô	✓	✓	✓	✓
Giấy tiêu đề	✓	✓	✓	✓
In sẵn	✓	✓	✓	✓
Giấy màu	✓	✓	✓	✓
Giấy mỏng	✓	✓	✓	✓
Giấy dày	✓	✓	✓	✓
Ráp/cotton	✓	✓	✓	✓
Phong bì	X	X	✓	X
Phong bì ráp	X	X	✓	X

\* Hỗ trợ nhãn giấy một mặt để sử dụng không thường xuyên dưới 20 trang mỗi tháng. Không hỗ trợ nhãn vinyl, nhãn thuốc hoặc nhãn hai mặt.

### Trọng lượng giấy được hỗ trợ

Khay 250 hoặc 550 tờ tiêu chuẩn	Khay 250 hoặc 550 tờ tùy chọn	Khay nạp giấy đa năng	In hai mặt*
60 – 120 g/m <sup>2</sup> (16 – 32 lb. giấy thô)	60 – 120 g/m <sup>2</sup> (16 – 32 lb. giấy thô)	60 – 216 g/m <sup>2</sup> (16 – 58 lb. giấy thô)	60 – 120 g/m <sup>2</sup> (16 – 24 lb. giấy thô)

\* Không hỗ trợ giấy bìa, nhãn hoặc phong bì.

# Thiết lập, cài đặt và thiết lập cấu hình

## Chọn vị trí cho máy in

- Chừa đủ chỗ để mở khay, nắp và cửa cũng như để lắp đặt các tùy chọn phần cứng.
- Thiết lập máy in gần ổ cắm điện.

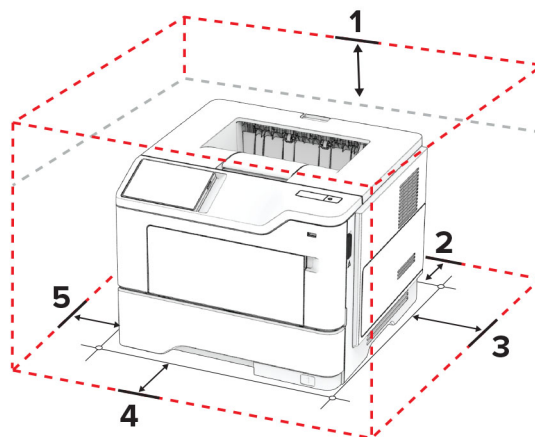
**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, không đặt hoặc sử dụng sản phẩm này gần nước hoặc vị trí ẩm ướt.

- Đảm bảo luồng khí trong phòng đáp ứng quy định trong phiên bản mới nhất của tiêu chuẩn ASHRAE 62 hoặc tiêu chuẩn 156 của Ủy ban kỹ thuật CEN.
- Chuẩn bị bề mặt phẳng, vững chắc và cố định.
- Giữ máy in:
  - Sạch sẽ, khô ráo và không bị bụi bẩn.
  - Tránh xa các kim bấm và kẹp giấy để rải rác.
  - Tránh xa luồng khí trực tiếp của máy điều hòa không khí, máy sưởi hoặc quạt thông gió.
  - Tránh xa ánh nắng trực tiếp và độ ẩm cao.
- Giữ mức nhiệt độ khuyến nghị và tránh để dao động nhiệt độ:

Nhiệt độ môi trường xung quanh	10 đến 32,2°C (50 đến 90°F)
Nhiệt độ bảo quản	15,6 đến 32,2°C (60 đến 90°F)

- Chừa khoảng trống khuyến nghị sau đây quanh máy in để thông gió đúng cách:



1	Trên cùng	305 mm (12 inch)
2	Phía sau	100 mm (3,94 inch)
3	Bên phải	76,2 mm (3 inch)
4	Phía trước	305 mm (12 inch)
<b>Lưu ý:</b> Khoảng trống tối thiểu cần thiết trước máy in là 76 mm (3 inch).		

5	Bên trái	110 mm (4,33 inch)
---	----------	--------------------

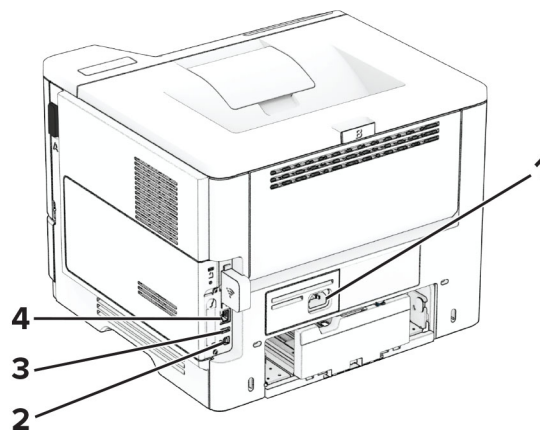
## Gắn dây cáp

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, không thiết lập sản phẩm này hoặc nối điện hay cáp, chẳng hạn như dây nguồn, tính năng fax hoặc điện thoại, trong khi có bão sét.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, chỉ sử dụng dây điện được cung cấp cùng với sản phẩm này hoặc phụ kiện thay thế được ủy quyền của nhà sản xuất.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Để tránh mất dữ liệu hoặc lỗi máy in, không chạm vào cáp USB, bộ điều hợp mạng không dây, hoặc máy in tại khu vực được hiển thị trong khi đang in.

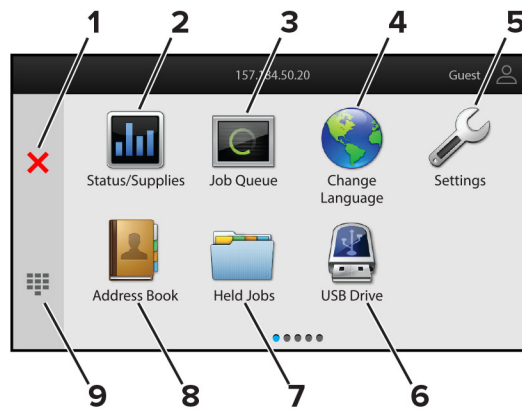


	Cổng máy in	Chức năng
1	Ổ cắm dây nguồn	Kết nối máy in với ổ cắm điện được nối đất đúng cách.
2	Cổng USB máy in	Kết nối máy in với máy tính.
3	bật	Gắn bàn phím hoặc mọi tùy chọn tương thích.
4	cổng Ethernet	Kết nối máy in với mạng.

## Thiết lập và sử dụng các ứng dụng trên màn hình chính

### Sử dụng màn hình chính

**Lưu ý:** Màn hình chính có thể khác nhau tùy thuộc vào cài đặt tùy chỉnh màn hình chính, thiết lập quản trị, và các giải pháp nhúng đang hoạt động.



	Biểu tượng	Chức năng
1	Nút Dừng hoặc Hủy	Dừng tác vụ hiện tại của máy in.
2	Trạng thái/vật tư	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hiện thị cảnh báo hoặc thông báo lỗi bất cứ khi nào máy in cần can thiệp để tiếp tục xử lý.</li> <li>• Xem thêm thông tin về cảnh báo hoặc thông báo của máy in và cách xóa chúng.</li> </ul> <b>Lưu ý:</b> Bạn cũng có thể truy cập cài đặt này bằng cách chạm vào phần trên cùng của màn hình chính.
3	Hàng đợi lệnh	Hiện thị tất cả lệnh in hiện tại. <b>Lưu ý:</b> Bạn cũng có thể truy cập cài đặt này bằng cách chạm vào phần trên cùng của màn hình chính.
4	Thay đổi ngôn ngữ	Thay đổi ngôn ngữ trên màn hình.
5	Cài đặt	Truy cập menu máy in.
6	Ổ USB	In ảnh và tài liệu từ ổ đĩa flash.
7	Lệnh tạm dừng	Hiện thị lệnh in đang được lưu trong bộ nhớ máy in.
8	Sổ địa chỉ	Quản lý danh sách liên hệ mà các ứng dụng khác trên máy in có thể truy cập.
9	Bàn phím trên màn hình	Nhập số hoặc ký hiệu vào trường nhập.

## Tùy chỉnh màn hình chính

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

**Lưu ý:**

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

2 Nhấp vào **Cài đặt > Thiết bị > Tùy chỉnh màn hình chính**.

3 Thực hiện một hoặc nhiều thao tác sau đây:

- Để thêm một biểu tượng vào màn hình chính, hãy nhấp **+**, chọn tên ứng dụng, sau đó nhấp vào **Thêm**.
- Để xóa một biểu tượng trên màn hình chính, hãy chọn tên ứng dụng, sau đó nhấp vào **Xóa**.

- Để tùy chỉnh tên ứng dụng, hãy chọn tên ứng dụng, hãy nhấp vào **Chỉnh sửa**, sau đó gán tên.
- Để khôi phục tên của ứng dụng, hãy chọn tên ứng dụng, nhấp vào **Chỉnh sửa**, sau đó chọn **Khôi phục nhãn ứng dụng**.
- Để thêm khoảng cách giữa các ứng dụng, nhấp vào **+**, chọn **KHOẢNG TRỐNG**, sau đó nhấp vào **Thêm**.
- Để sắp xếp các ứng dụng, hãy kéo tên ứng dụng theo thứ tự bạn muốn.
- Để khôi phục màn hình chính mặc định, hãy nhấp vào **Khôi phục màn hình chính**.

#### 4 Áp dụng thay đổi.

## Ứng dụng được hỗ trợ

Ứng dụng	Model máy in
Trung tâm phím tắt	MS632, MS639, M3350
Tùy chỉnh hiển thị	MS632, MS639, M3350
Hỗ trợ khách hàng	M3350
Hạn ngạch thiết bị	M3350

## Sử dụng chức năng Tùy chỉnh hiển thị

Trước khi sử dụng ứng dụng, hãy đảm bảo bật và thiết lập cấu hình cài đặt trình bảo vệ màn hình, bản trình chiếu và hình nền từ Máy chủ web nhúng.

### Quản lý hình ảnh trình chiếu và trình bảo vệ màn hình

- 1 Từ Máy chủ web nhúng, nhấp vào **Ứng dụng > Tùy chỉnh hiển thị > Thiết lập cấu hình**.
- 2 Trong phần Hình ảnh trình chiếu và Trình bảo vệ màn hình, có thể thêm, chỉnh sửa hoặc xóa hình ảnh.

#### Lưu ý:

- Có thể thêm tối đa 10 hình ảnh.
- Khi được bật, các biểu tượng trạng thái chỉ xuất hiện trên trình bảo vệ màn hình khi có lỗi, cảnh báo, hoặc thông báo trên nền tảng điện toán đám mây.

#### 3 Áp dụng thay đổi.

### Thay đổi hình nền

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Thay đổi hình nền**.
- 2 Chọn hình ảnh để sử dụng.
- 3 Áp dụng thay đổi.

### Chạy trình chiếu từ ổ đĩa flash

- 1 Gắn ổ đĩa flash vào cổng USB phía trước.
- 2 Từ màn hình chính, chạm vào **Trình chiếu**.

**Lưu ý:** Bạn có thể lấy ổ đĩa flash ra sau khi trình chiếu bắt đầu, nhưng hình ảnh sẽ không được lưu trữ trong máy in. Nếu trình chiếu dừng lại, hãy gắn lại ổ đĩa flash để xem hình ảnh.

## Sử dụng chức năng Hỗ trợ khách hàng

### Lưu ý:

- Ứng dụng này chỉ được hỗ trợ trong một số model máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Ứng dụng được hỗ trợ” trên trang 21](#).
- Để biết thông tin về cách thiết lập cấu hình cài đặt ứng dụng, vui lòng xem *Hướng dẫn quản trị hỗ trợ khách hàng*.

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Hỗ trợ khách hàng**.
- 2 In hoặc gửi email thông tin.

## Thiết lập Hạn ngạch thiết bị

### Lưu ý:

- Ứng dụng này chỉ được hỗ trợ trong một số model máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Ứng dụng được hỗ trợ” trên trang 21](#).
- Để biết thông tin về cách thiết lập cấu hình cài đặt ứng dụng, vui lòng xem *Hướng dẫn quản trị hạn ngạch thiết bị*.

- 1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

### Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

- 2 Nhấp vào **Ứng dụng > Hạn ngạch thiết bị > Thiết lập cấu hình**.
- 3 Trong phần Tài khoản người dùng, hãy thêm hoặc sửa người dùng, sau đó cài đặt hạn ngạch người dùng.
- 4 Áp dụng thay đổi.

## Quản lý dấu trang

### Tạo dấu trang

Dùng dấu trang để in tài liệu thường xuyên truy cập được lưu trữ trong máy chủ hoặc trên web.

- 1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

### Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

- 2 Nhấp vào **Dấu trang > Thêm dấu trang**, sau đó nhập tên dấu trang.

3 Chọn một loại giao thức Địa chỉ, sau đó thực hiện một trong các thao tác sau:

- Đối với HTTP và HTTPS, hãy nhập URL bạn muốn đánh dấu.
- Đối với HTTPS, hãy đảm bảo sử dụng tên máy chủ thay vì địa chỉ IP. Ví dụ: nhập **myWebsite.com/sample.pdf** thay vì nhập **123.123.123.123/sample.pdf**. Đảm bảo tên máy chủ cũng khớp với giá trị Tên chung (CN) trong chứng chỉ máy chủ. Để biết thêm thông tin về việc lấy giá trị Tên chung trong chứng chỉ máy chủ, vui lòng xem thông tin trợ giúp dành cho trình duyệt web của bạn.
- Đối với FTP, hãy nhập địa chỉ FTP. Ví dụ: **myServer/myDirectory**. Nhập số cổng FTP. Cổng 21 là cổng mặc định để gửi lệnh.
- Đối với SMB, hãy nhập địa chỉ thư mục mạng. Ví dụ: **myServer/myShare/myFile.pdf**. Nhập tên miền mạng.
- Nếu cần thiết, hãy chọn loại Xác thực cho FTP và SMB.

Để giới hạn quyền truy cập vào dấu trang, hãy nhập mã PIN.

**Lưu ý:** Ứng dụng hỗ trợ các loại tập tin sau đây: PDF, JPEG và TIFF. Các loại tập tin khác như DOCX và XLSX được hỗ trợ ở một số model máy in.

4 Nhấp vào **Lưu**.

## Tạo thư mục

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

**Lưu ý:**

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP xuất hiện dưới dạng bốn bộ số được tách bởi dấu chấm, ví dụ như 123.123.123.123.
- Nếu bạn đang sử dụng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt máy chủ này để tải trang web đúng cách.

2 Bấm **Dấu trang > Thêm thư mục**, rồi nhập tên thư mục.

**Lưu ý:** Để giới hạn quyền truy cập vào thư mục, hãy nhập mã PIN.




3 Bấm **Lưu**.



**Lưu ý:** Bạn có thể tạo thư mục hoặc dấu trang bên trong một thư mục. Để tạo dấu trang, vui lòng xem [“Tạo dấu trang” trên trang 22](#).

## Quản lý địa chỉ liên hệ

1 Từ màn hình chính, chạm vào **Số địa chỉ**.

2 Thực hiện một hoặc nhiều thao tác sau đây:

- Để thêm một địa chỉ liên lạc, hãy chạm vào  phía trên màn hình, sau đó chạm vào **Tạo Địa chỉ liên lạc**. Nếu cần, hãy xác định phương pháp đăng nhập để cho phép truy cập ứng dụng.
- Để xóa một địa chỉ liên hệ, hãy chạm vào  phía trên màn hình, chạm vào **Xóa Địa chỉ liên hệ**, sau đó chọn địa chỉ liên hệ đó.
- Để chỉnh sửa thông tin liên hệ, hãy chạm vào tên liên hệ.
- Để tạo một nhóm, hãy chạm vào  phía trên màn hình, sau đó chạm vào **Tạo Nhóm**. Nếu cần, hãy xác định phương pháp đăng nhập để cho phép truy cập ứng dụng.

- Để xóa một nhóm, hãy chạm vào  phía trên màn hình, chạm vào **Xóa Nhóm**, sau đó chọn nhóm đó.
- Để chỉnh sửa nhóm liên hệ, hãy chạm vào **NHÓM** > chọn tên nhóm >  > chọn hành động bạn muốn thực hiện.

3 Áp dụng thay đổi.

## Thiết lập và sử dụng các tính năng trợ năng

### Kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói

#### Từ màn hình chính

1 Bằng một thao tác và sử dụng một ngón tay, vuốt từ từ sang trái rồi vuốt lên trên màn hình cho đến khi bạn nghe thấy tin nhắn thoại.

**Lưu ý:** Đối với model máy in không có loa tích hợp, hãy sử dụng tai nghe để nghe thông báo.

2 Sử dụng hai ngón tay, chạm vào **OK**.

**Lưu ý:** Nếu cử chỉ không hiệu quả, hãy làm mạnh hơn.

#### Từ bàn phím

1 Nhấn giữ phím **5** cho đến khi bạn nghe thấy tin nhắn thoại.

**Lưu ý:** Đối với model máy in không có loa tích hợp, hãy sử dụng tai nghe để nghe thông báo.

2 Nhấn **Tab** để điều hướng con trỏ tiêu điểm đến nút **OK**, sau đó nhấn **Enter**.

#### Lưu ý:

- Khi Hướng dẫn bằng giọng nói được kích hoạt, luôn sử dụng hai ngón tay để chọn bất kỳ mục nào trên màn hình.
- Hướng dẫn bằng giọng nói có hỗ trợ ngôn ngữ hạn chế.

### Hủy kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói

1 Bằng một thao tác và sử dụng một ngón tay, vuốt từ từ sang trái rồi vuốt lên trên màn hình cho đến khi bạn nghe thấy tin nhắn thoại.

**Lưu ý:** Đối với model máy in không có loa tích hợp, hãy sử dụng tai nghe để nghe thông báo.

2 Sử dụng hai ngón tay, hãy thực hiện một trong hai thao tác sau:

- Chạm vào **Hướng dẫn bằng giọng nói**, sau đó chạm vào **OK**.
- Chạm vào **Hủy**.

**Lưu ý:** Nếu cử chỉ không hiệu quả, hãy làm mạnh hơn.

Bạn cũng có thể hủy kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói khi thực hiện một trong hai thao tác sau:

- Sử dụng hai ngón tay, nhấn đúp vào màn hình chính.
- Nhấn nút nguồn để đặt máy in ở chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.



## Điều hướng màn hình bằng cử chỉ

### Lưu ý:

- Chỉ có thể áp dụng hầu hết các cử chỉ khi Hướng dẫn bằng giọng nói được kích hoạt.
- Bật Phóng to để sử dụng cử chỉ thu phóng và xoay.
- Sử dụng bàn phím vật lý để nhập ký tự và điều chỉnh một số cài đặt nhất định.

Cử chỉ	Chức năng
Vuốt sang trái rồi vuốt lên bằng một ngón tay	Khởi chạy chế độ Trợ năng. Sử dụng cử chỉ tương tự để thoát khỏi chế độ Trợ năng. <b>Lưu ý:</b> Có thể áp dụng cử chỉ này khi máy in ở chế độ bình thường.
Nhấn đúp bằng một ngón tay	Chọn một tùy chọn hoặc mục trên màn hình.
Nhấn đúp vào biểu tượng màn hình chính bằng hai ngón tay	Hủy kích hoạt chế độ Trợ năng.
Nhấn ba lần bằng một ngón tay	Phóng to hoặc thu nhỏ văn bản và hình ảnh.
Vuốt sang phải hoặc vuốt xuống bằng một ngón tay	Di chuyển đến mục tiếp theo trên màn hình.
Vuốt sang trái hoặc vuốt lên bằng một ngón tay	Di chuyển đến mục trước đó trên màn hình.
Vuốt lên rồi vuốt xuống bằng một ngón tay	Di chuyển đến mục đầu tiên trên màn hình.
Xoay	Tiếp cận các phần của hình ảnh được thu phóng nằm ngoài giới hạn của màn hình. <b>Lưu ý:</b> Sử dụng hai ngón tay để kéo hình ảnh được phóng to.
Vuốt lên rồi vuốt sang phải bằng một ngón tay	Tăng âm lượng lên. <b>Lưu ý:</b> Có thể áp dụng cử chỉ này khi máy in ở chế độ bình thường.
Vuốt xuống rồi vuốt sang phải bằng một ngón tay	Giảm âm lượng xuống. <b>Lưu ý:</b> Có thể áp dụng cử chỉ này khi máy in ở chế độ bình thường.
Vuốt lên rồi vuốt sang trái bằng một ngón tay	Thoát khỏi ứng dụng và trở về màn hình chính.
Vuốt xuống rồi vuốt sang trái bằng một ngón tay	Quay về cài đặt trước.

## Sử dụng bàn phím trên màn hình

Khi bàn phím trên màn hình xuất hiện, hãy thực hiện một hoặc nhiều thao tác sau:

- Chạm vào một phím để thông báo và nhập ký tự vào trường.
- Lướt ngón tay qua các ký tự khác nhau để thông báo và nhập ký tự vào trường.
- Dùng hai ngón tay chạm vào hộp văn bản để thông báo các ký tự trong trường.
- Chạm vào **Backspace** để xóa ký tự.

## Bật chế độ Phóng to

- 1 Bàng một thao tác và sử dụng một ngón tay, vuốt từ từ sang trái rồi vuốt lên trên màn hình cho đến khi bạn nghe thấy tin nhắn thoại.

**Lưu ý:** Đối với model máy in không có loa tích hợp, hãy sử dụng tai nghe để nghe thông báo.

- 2 Sử dụng hai ngón tay, hãy thực hiện như sau:

- a Chạm vào **chế độ Phóng to**.
- b Chạm vào **OK**.

**Lưu ý:** Nếu cử chỉ không hiệu quả, hãy làm mạnh hơn.

Để biết thêm thông tin về điều hướng màn hình phóng to, vui lòng xem [“Điều hướng màn hình bằng cử chỉ” trên trang 25](#).

## Điều chỉnh tốc độ nói của Hướng dẫn bằng giọng nói


- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Trợ năng > Tốc độ nói**.
- 2 Chọn tốc độ nói.

## Điều chỉnh âm lượng tai nghe mặc định

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Trợ năng**.
- 2 Điều chỉnh âm lượng tai nghe.

**Lưu ý:** Âm lượng sẽ đặt lại về giá trị mặc định sau khi người dùng thoát khỏi chế độ Trợ năng hoặc khi máy in được bật từ chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.

## Điều chỉnh âm lượng loa trong mặc định

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào .
- 2 Điều chỉnh âm lượng.

**Lưu ý:**

- Nếu Chế độ im lặng được bật thì cảnh báo âm thanh sẽ tắt. Cài đặt này cũng sẽ làm chậm hiệu suất của máy in.
- Âm lượng sẽ đặt lại về giá trị mặc định sau khi người dùng thoát khỏi chế độ Trợ năng hoặc khi máy in được bật từ chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.

## Bật mật khẩu bằng giọng nói hoặc mã số nhận dạng cá nhân

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Trợ năng > Nói mật khẩu/mã PIN**.
- 2 Bật cài đặt.

## Nạp giấy và giấy chuyên dụng


### Cài đặt khổ giấy và loại giấy

- 1 Từ màn hình chính, nhấn vào **Cài đặt > Giấy > Cấu hình khay > Khổ/Loại giấy** > để chọn nguồn giấy.
- 2 Cài đặt khổ giấy và loại giấy.

### Cấu hình cài đặt giấy Chung

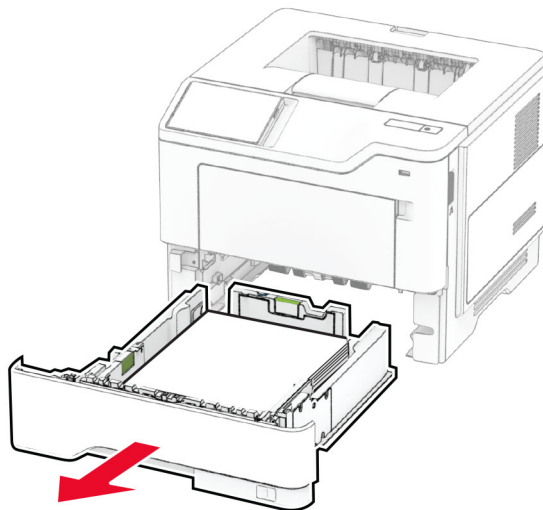
- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Giấy > Cấu hình giấy > Thiết lập chung**.
- 2 Cấu hình cài đặt.

### Nạp giấy vào khay

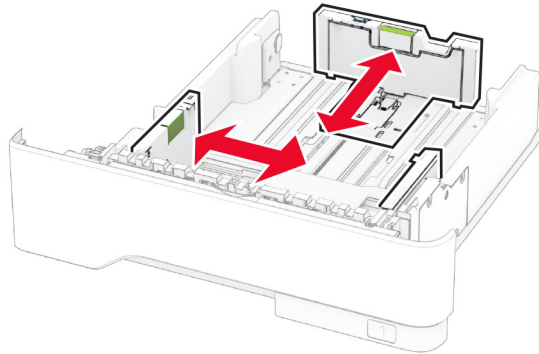
 **CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Để giảm rủi ro mất ổn định thiết bị, hãy nạp riêng từng khay. Đóng tất cả các khay khác cho đến khi cần dùng.

- 1 Tháo khay.

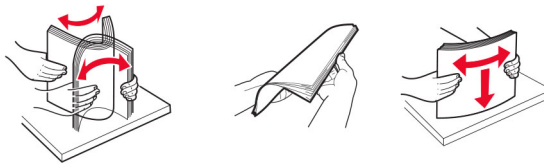
**Lưu ý:** Để tránh kẹt giấy, không tháo khay khi máy in đang thực hiện các lệnh.



**2** Điều chỉnh thanh dẫn giấy cho khớp với khổ giấy đang nạp.



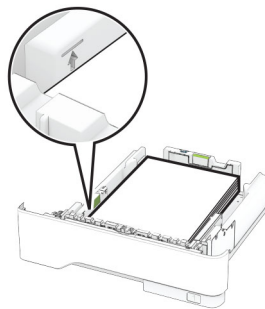
**3** Gập, xòe và canh chỉnh các mép giấy trước khi nạp.



**4** Nạp chồng giấy với mặt để in úp xuống, sau đó đảm bảo rằng các thanh dẫn vừa khít với giấy.

**Lưu ý:**

- Nạp giấy in sẵn tiêu đề úp xuống với tiêu đề hướng về phía trước của khay để in một mặt.
- Nạp giấy in sẵn tiêu đề hướng lên với tiêu đề hướng về phía sau của khay để in hai mặt.
- Không trượt giấy vào khay.
- Để tránh kẹt giấy, đảm bảo chiều cao tập giấy thấp hơn chỉ báo nạp giấy tối đa.

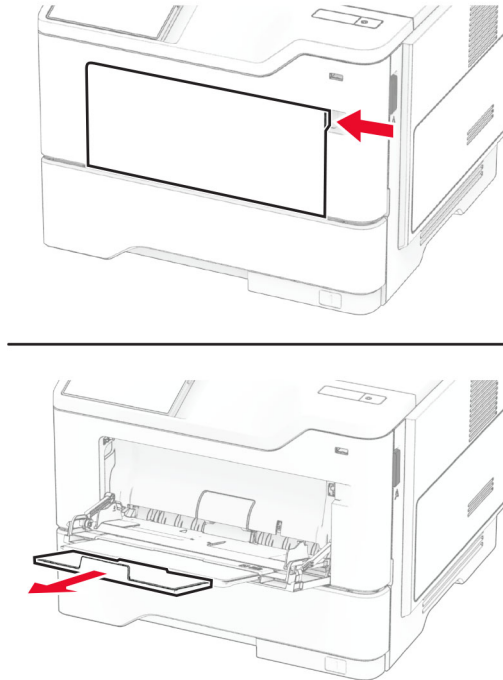


**5** Lắp khay vào.

Nếu cần thiết, hãy cài đặt khổ giấy và loại giấy từ bảng điều khiển cho khớp với giấy đã nạp.

## Nạp khay nạp giấy đa năng

### 1 Mở khay nạp giấy đa năng.



### 2 Gập, xòe và canh chỉnh các mép giấy trước khi nạp.



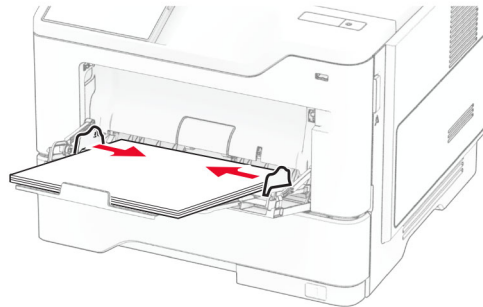
### 3 Nạp giấy với mặt để in hướng lên.

#### Lưu ý:

- Nạp giấy in sẵn tiêu đề hướng lên với tiêu đề hướng về phía sau của máy in để in một mặt.
- Nạp giấy in sẵn tiêu đề hướng xuống với tiêu đề hướng về phía trước của máy in để in hai mặt.
- Nạp phong bì với nắp hướng xuống ở phía bên trái.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Không dùng phong bì có tem, móc cài, khóa cài, ô bóng kính, lớp lót phủ hoặc keo dán tự dính.

4 Điều chỉnh thanh dẫn giấy cho khớp với khổ giấy đang nạp.



5 Từ bảng điều khiển, cài đặt khổ giấy và loại giấy sao cho khớp với giấy đã nạp.

## Liên kết khay

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt** > **Giấy** > **Cấu hình khay** > chọn nguồn giấy.
- 2 Cài đặt cùng một khổ giấy và loại giấy cho các khay bạn đang liên kết.
- 3 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt** > **Thiết bị** > **Bảo trì** > **Menu cấu hình** > **Cấu hình khay** > **Liên kết khay**.
- 4 Chạm **Tự động**.

Để hủy liên kết các khay, hãy đảm bảo rằng không có khay nào có cùng cài đặt khổ giấy và loại giấy.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Nhiệt độ của bộ sấy thay đổi tùy theo loại giấy được xác định. Để tránh sự cố in, hãy cài đặt loại giấy trong máy in phù hợp với giấy được nạp vào khay.

## Cài đặt và cập nhật phần mềm, trình điều khiển và phần mềm cơ sở

### Cài đặt phần mềm máy in

Lưu ý:

- Trình điều khiển in được bao gồm trong gói trình cài đặt phần mềm.
  - Đối với máy tính Macintosh chạy hệ điều hành macOS phiên bản 10.7 trở lên, bạn không cần cài đặt trình điều khiển để in trên máy in được chứng nhận AirPrint. Nếu bạn muốn các tính năng in tùy chỉnh, hãy tải xuống trình điều khiển in.
- 1 Lấy bản sao của gói trình cài đặt phần mềm.
    - Từ đĩa CD phần mềm đi kèm với máy in của bạn.
    - Truy cập [www.lexmark.com/downloads](http://www.lexmark.com/downloads).
  - 2 Chạy trình cài đặt, sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình máy tính.

## Thêm máy in vào máy tính

Trước khi bắt đầu, hãy thực hiện một trong các thao tác sau:

- Kết nối máy in và máy tính với cùng một mạng. Để biết thêm thông tin về cách kết nối máy in với mạng, hãy xem [“Kết nối máy in với mạng Wi-Fi” trên trang 45](#).
- Kết nối máy tính với máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Kết nối máy tính với máy in” trên trang 47](#).
- Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Gắn dây cáp” trên trang 19](#).

**Lưu ý:** Cáp USB được bán riêng.

### Đối với người dùng Windows

1 Từ máy tính, cài đặt trình điều khiển in.

**Lưu ý:** Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Cài đặt phần mềm máy in” trên trang 30](#).

2 Mở thư mục máy in rồi nhấp vào **Thêm máy in hoặc máy quét**.

3 Tùy thuộc vào kết nối máy in của bạn, hãy thực hiện một trong các thao tác sau:

- Chọn máy in từ danh sách, sau đó bấm **Thêm thiết bị**.
- Bấm **Hiển thị máy in hỗ trợ Wi-Fi Direct**, chọn một máy in, sau đó bấm **Thêm thiết bị**.
- Bấm **Máy in tôi muốn không được liệt kê**, sau đó từ cửa sổ Thêm máy in, hãy làm như sau:
  - a Chọn **Thêm máy in bằng tên máy chủ hoặc địa chỉ TCP/IP**, sau đó bấm **Tiếp theo**.
  - b Trong trường “Tên máy chủ hoặc địa chỉ IP”, nhập địa chỉ IP của máy in, sau đó bấm **Tiếp theo**.

**Lưu ý:**

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

c Chọn một trình điều khiển in, sau đó bấm **Tiếp theo**.

d Chọn **Sử dụng trình điều khiển in hiện đang được cài đặt (khuyến nghị)**, sau đó bấm **Tiếp theo**.

e Nhập tên máy in, sau đó bấm **Tiếp theo**.

f Chọn một tùy chọn chia sẻ máy in, sau đó bấm **Tiếp theo**.

g Nhấp vào **Kết thúc**.

### Đối với người dùng Macintosh

1 Từ máy tính, mở **Máy in & máy quét**.

2 Bấm **+** rồi chọn một máy in.

3 Từ menu Sử dụng, chọn một trình điều khiển in.

**Lưu ý:**

- Để sử dụng trình điều khiển in Macintosh, chọn **AirPrint** hoặc **AirPrint bảo mật**.
- Nếu bạn muốn các tính năng in tùy chỉnh, hãy chọn trình điều khiển in của Lexmark. Để cài đặt trình điều khiển, hãy xem [“Cài đặt phần mềm máy in” trên trang 30](#).

4 Thêm máy in.

## Cập nhật phần mềm cơ sở

Để tăng cường hiệu suất máy in và khắc phục các sự cố, hãy thường xuyên cập nhật phần mềm cơ sở của máy in.

Để biết thêm thông tin về cập nhật phần mềm cơ sở, hãy liên hệ với người đại diện Lexmark của bạn.

Để có phần mềm cơ sở mới nhất, hãy truy cập [www.lexmark.com/downloads](http://www.lexmark.com/downloads), rồi tìm kiểu máy in của bạn.

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

### Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

2 Nhấp vào **Cài đặt > Thiết bị > Cập nhật phần mềm cơ sở**.

3 Thực hiện một trong hai thao tác sau đây:

- Nhấp vào **Kiểm tra cập nhật ngay > Tôi đồng ý, bắt đầu cập nhật**.
- Tải lên tập tin flash.
  - a Duyệt tìm đến tập tin flash.

**Lưu ý:** Đảm bảo đã giải nén tập tin zip của phần mềm cơ sở.

b Nhấp vào **Tải lên > Bắt đầu**.

## Xuất hoặc nhập tập tin cấu hình

Bạn có thể xuất cài đặt cấu hình của máy in vào một tập tin văn bản, sau đó nhập tập tin này để áp dụng cài đặt cho máy in khác.

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

### Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP xuất hiện dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

2 Từ Máy chủ web nhúng, nhấp vào **Xuất cấu hình** hoặc **Nhập cấu hình**.

3 Làm theo hướng dẫn trên màn hình.

4 Nếu máy in có hỗ trợ các ứng dụng, hãy thực hiện như sau:

- a Nhấp vào **Ứng dụng > chọn ứng dụng > Cấu hình**.
- b Nhấp vào **Xuất** hoặc **Nhập**.



## Thêm các tùy chọn có sẵn vào trình điều khiển in

### Đối với người dùng Windows

- 1 Mở thư mục máy in.
- 2 Chọn máy in bạn muốn cập nhật, sau đó thực hiện một trong các thao tác sau:
  - Đối với Windows 7 trở lên, chọn **Thuộc tính máy in**.
  - Đối với các phiên bản trước, chọn **Thuộc tính**.
- 3 Điều hướng đến tab Cấu hình, sau đó chọn **Cập nhật ngay - Hời máy in**.
- 4 Áp dụng các thay đổi.

### Đối với người dùng Macintosh

- 1 Từ Tùy chọn hệ thống trong menu Apple, điều hướng đến máy in của bạn, sau đó chọn **Tùy chọn & vật tư**.
- 2 Điều hướng đến danh sách các tùy chọn phần cứng, sau đó thêm bất kỳ tùy chọn nào đã cài đặt.
- 3 Áp dụng các thay đổi.

## Cài đặt tùy chọn phần cứng

### Tùy chọn nội bộ khả dụng

- Ổ lưu trữ thông minh
  - Phòng chữ
    - Tiếng Trung giản thể
    - Tiếng Trung phồn thể
    - Tiếng Nhật
    - Tiếng Hàn
    - Tiếng Ả Rập
  - Lưu trữ lớn
- Đĩa cứng
- Tính năng được cấp phép
  - IPDS
  - Mã vạch
- Cổng giải pháp nội bộ
  - Thẻ giao diện nối tiếp RS-232C
  - Thẻ giao diện 1284-B song song
  - Ethernet sợi quang MarkNet™ N8230

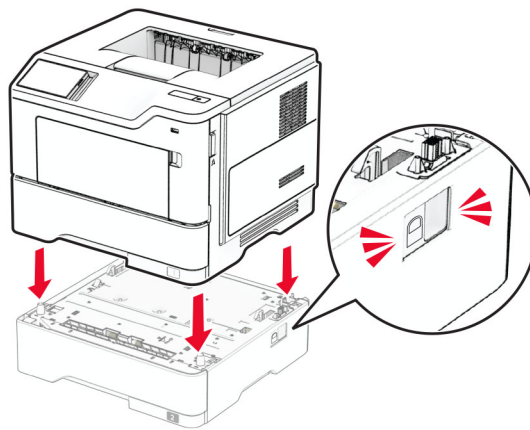
**Lưu ý:** Cần có ổ lưu trữ thông minh hoặc đĩa cứng để kích hoạt Hợp nhất biểu mẫu và một số tính năng IPDS.

## Lắp đặt khay tùy chọn

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.

- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Mở hộp khay tùy chọn, sau đó lấy tất cả vật liệu đóng gói ra.
- 4 Canh chỉnh máy in với khay tùy chọn, sau đó hạ máy in xuống đúng vị trí.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Nếu máy in nặng hơn 20 kg (44 lb), có thể sẽ cần có hai người trở lên để nâng máy in lên một cách an toàn.



- 5 Cắm dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

- 6 Bật máy in.

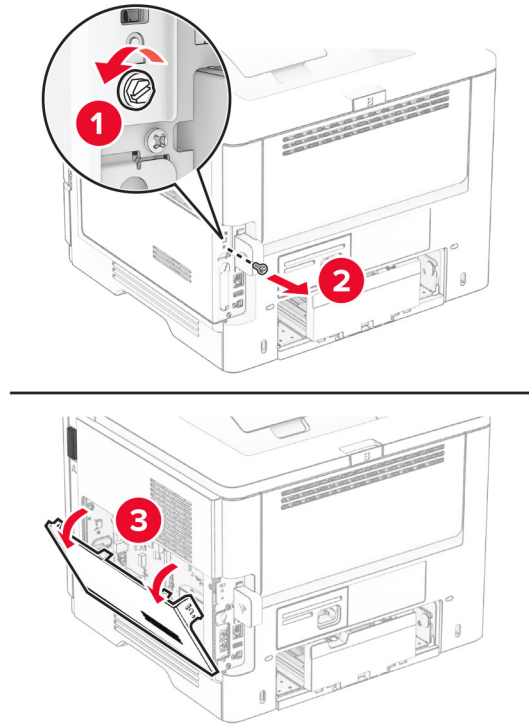
Thêm khay vào trình điều khiển in để sẵn sàng thực hiện lệnh in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Thêm các tùy chọn có sẵn vào trình điều khiển in” trên trang 33](#).

## Lắp đặt ổ lưu trữ thông minh

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.

- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Sử dụng tua vít đầu dẹt, mở nắp tiếp cận bảng điều khiển.

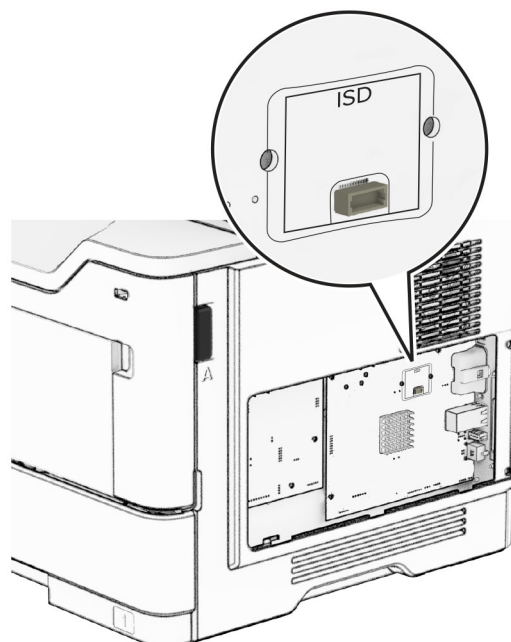
**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Các linh kiện điện tử của bảng mạch điều khiển dễ bị hư hỏng do tĩnh điện. Chạm vào bề mặt kim loại trên máy in trước khi chạm vào mọi linh kiện hoặc đầu nối của bảng mạch điều khiển.



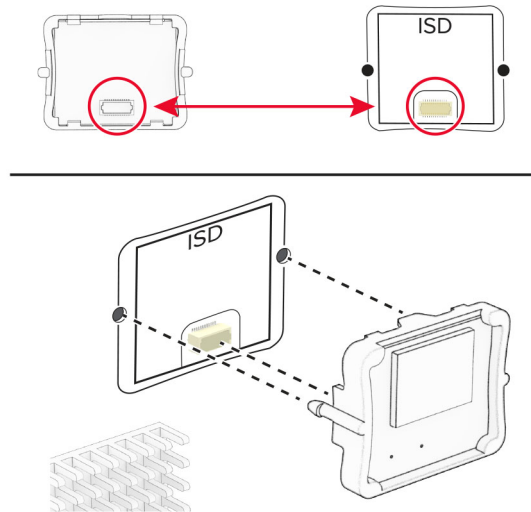
4 Mở hộp ổ lưu trữ thông minh (ISD).

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Tránh chạm vào các điểm kết nối dọc theo cạnh của ổ lưu trữ.

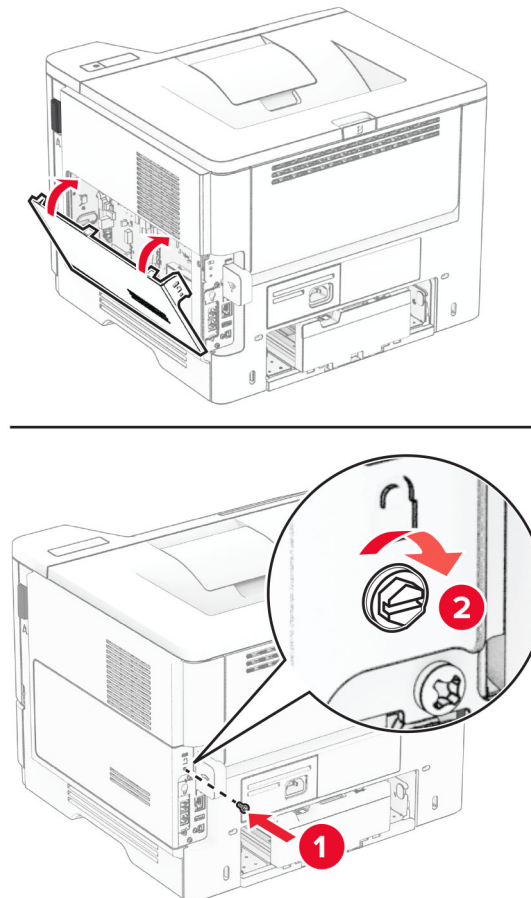
5 Xác định vị trí đầu nối ISD.



**6** Lắp ISD vào đầu nối của nó.



**7** Đóng nắp tiếp cận bo mạch điều khiển, sau đó lắp vít.



8 Nối dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

9 Bật máy in.

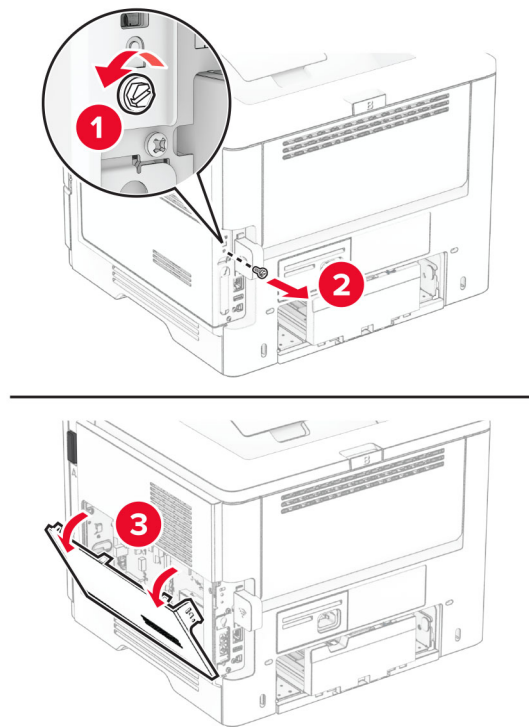
## Lắp đặt đĩa cứng máy in

**Lưu ý:** Các hướng dẫn này chỉ áp dụng cho những máy in có hỗ trợ đĩa cứng máy in.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.

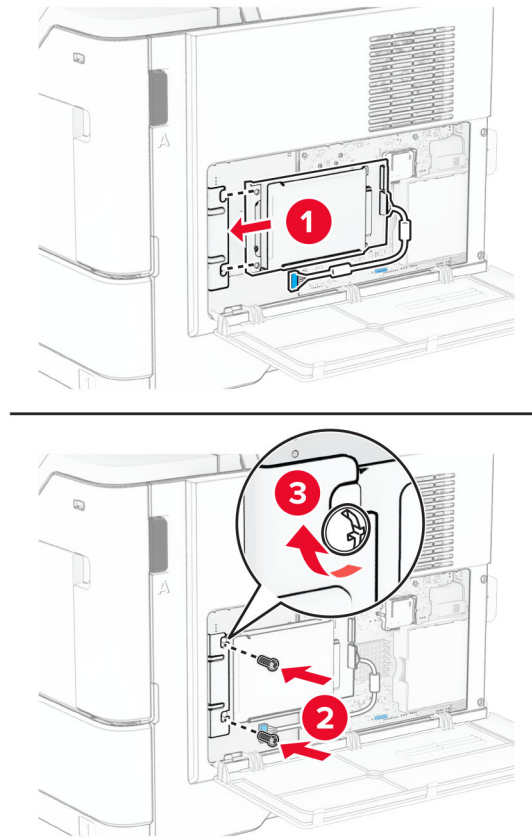
- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Sử dụng tua vít đầu dẹt, mở nắp tiếp cận bảng điều khiển.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Các linh kiện điện tử của bảng mạch điều khiển dễ bị hư hỏng do tĩnh điện. Chạm vào bề mặt kim loại trên máy in trước khi chạm vào mọi linh kiện hoặc đầu nối của bảng mạch điều khiển.

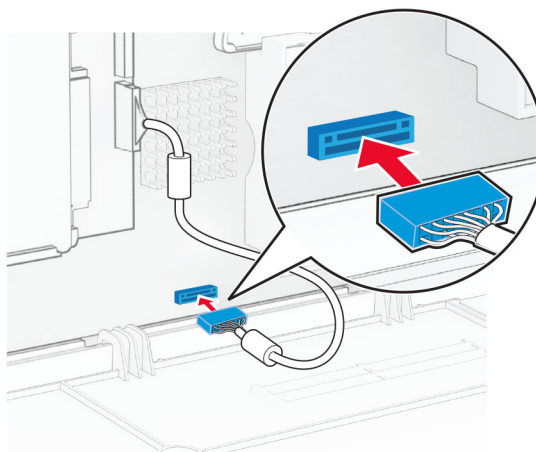


- 4 Mở hộp đĩa cứng.
- 5 Gắn đĩa cứng vào bo mạch điều khiển, sau đó lắp các vít.

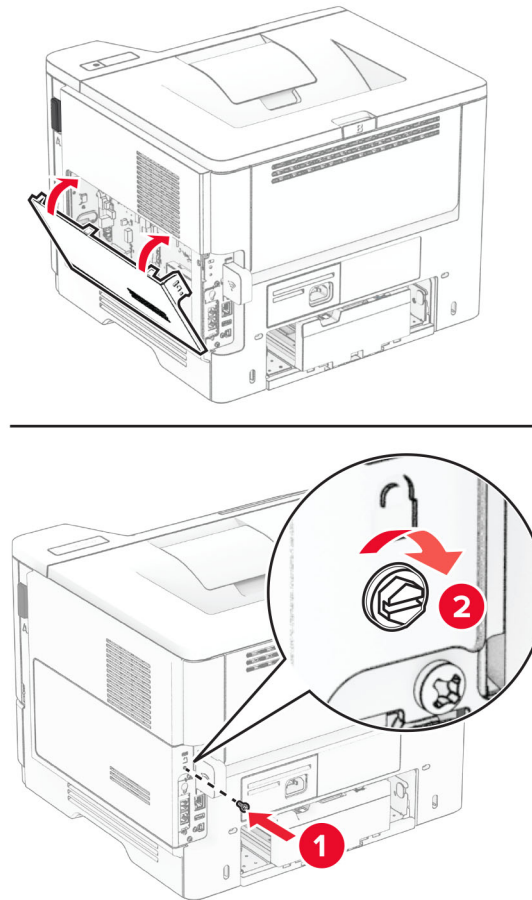
**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Không chạm hoặc nhấn vào giữa đĩa cứng.



**6** Gắn cáp khớp nối đĩa cứng vào bảng điều khiển.



7 Đóng nắp tiếp cận bo mạch điều khiển, sau đó lắp vít.



8 Cắm dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỬN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

9 Bật máy in.

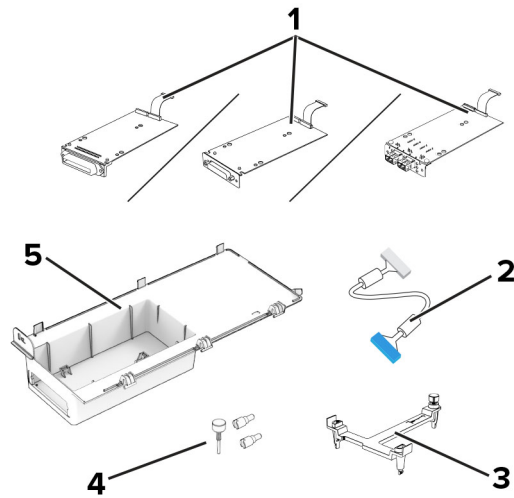
## Lắp đặt cổng giải pháp nội bộ

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.

1 Tắt máy in.

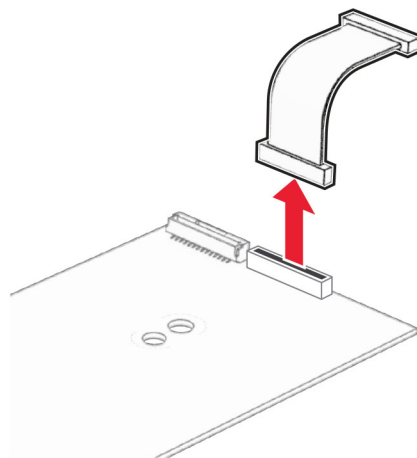
2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.

**3** Mở hộp bộ cổng giải pháp nội bộ (ISP).



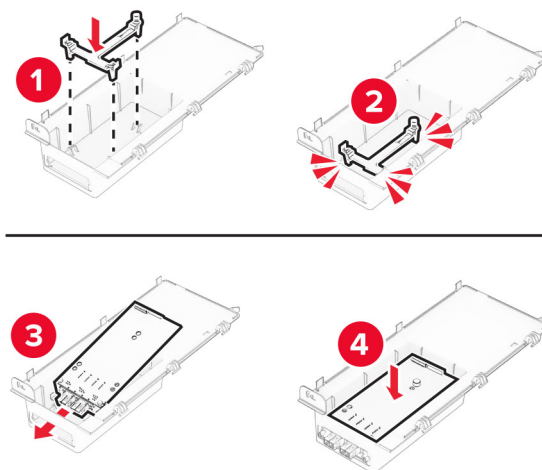
<b>1</b>	ISP <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thẻ giao diện nối tiếp RS-232C</li> <li>• Thẻ giao diện 1284-B song</li> <li>• Ethernet sợi quang MarkNet N8230</li> </ul>
<b>2</b>	Cáp kéo dài cho ISP
<b>3</b>	Giá đỡ
<b>4</b>	Tua vít
<b>5</b>	Hộp vỏ

**4** Tháo cáp khớp nối đã lắp đặt sẵn khỏi ISP.

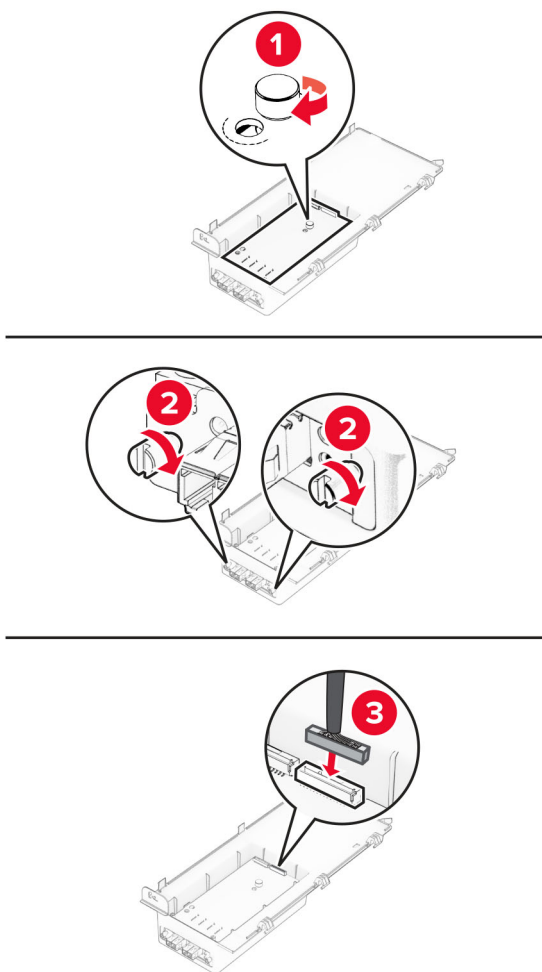




**5** Lắp đặt ISP vào hộp vỏ.

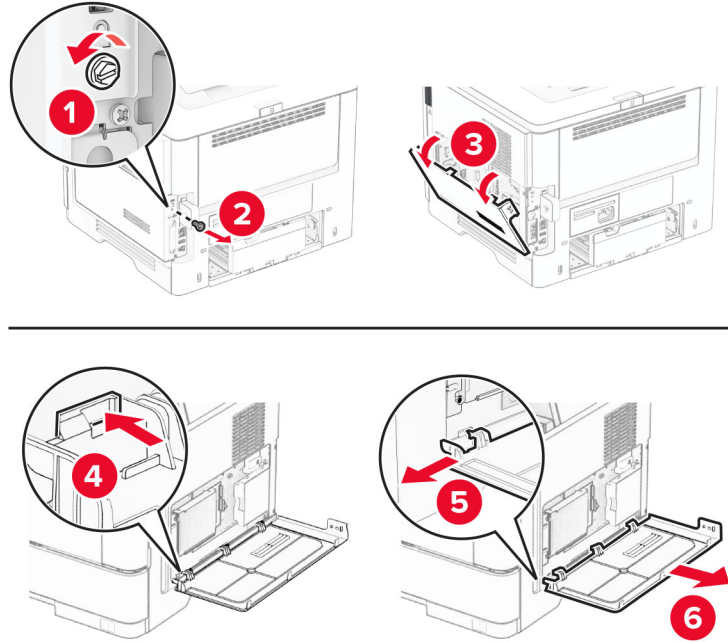


**6** Cố định ISP vào vị trí, sau đó gắn cáp kéo dài cho ISP.

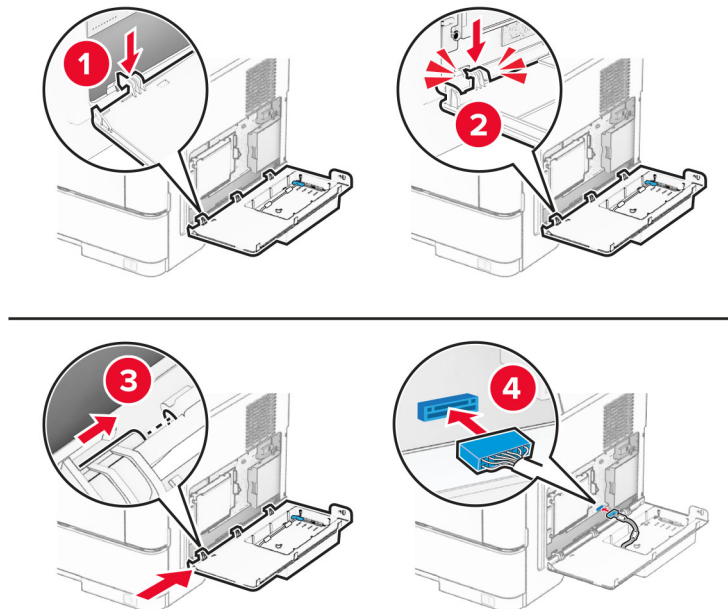


**7** Sử dụng tua vít đầu dẹt để tháo nắp tiếp cận bảng mạch điều khiển.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Các linh kiện điện tử của bảng mạch điều khiển dễ bị hư hỏng do tĩnh điện. Chạm vào bề mặt kim loại trên máy in trước khi chạm vào bất kỳ linh kiện hoặc đầu nối nào của bảng mạch điều khiển.



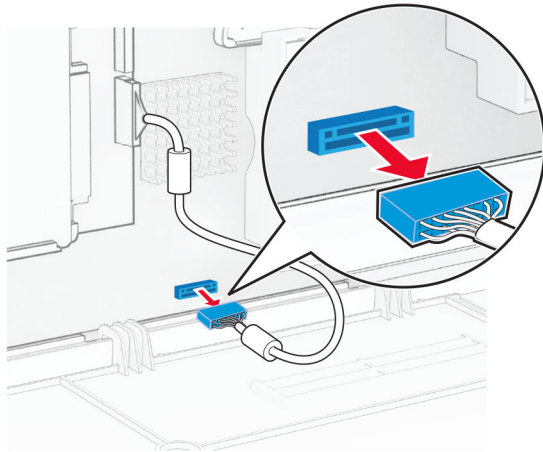
## 8 Gắn bộ ISP vào máy in.



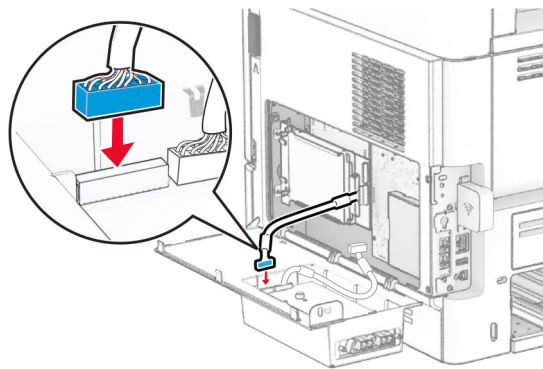
Nếu đã lắp đặt đĩa cứng, hãy rút cáp khớp nối đĩa cứng trước khi lắp đặt ISP.

**Lưu ý:** Đĩa cứng chỉ được hỗ trợ ở một số model máy in.

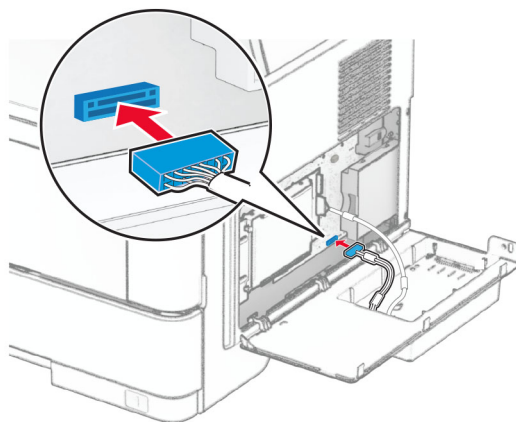
**a** Rút cáp khớp nối đĩa cứng khỏi bảng điều khiển.



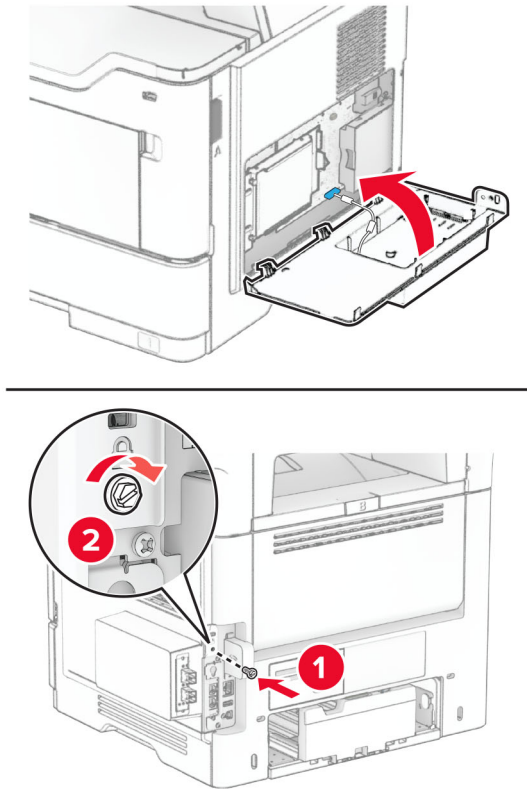
**b** Nối cáp khớp nối đĩa cứng vào ISP.



**c** Nối cáp kéo dài của ISP với đầu nối ISP.



9 Đóng bộ ISP, sau đó lắp vít.



10 Nối dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

11 Bật máy in.

# Nối mạng

## Hỗ trợ không dây

Mẫu máy in	Loại máy	Số mẫu	Không dây
MS531dw	4602	470	X
		480	✓
MS631dw		670	X
		680	✓
MS632dwe		675	X
		685	✓
MS639		630	X
M3350		695	✓

## Kết nối máy in với mạng Wi-Fi

Đảm bảo rằng Bộ điều hợp hoạt động được đặt thành Tự động. Từ màn hình chính, nhấn **Cài đặt > Mạng/cổng > Tổng quan về mạng > Bộ điều hợp hoạt động**.

### Sử dụng bảng điều khiển

- 1 Từ màn hình chính, nhấn **Cài đặt > Mạng/cổng > Không dây > Thiết lập trên bảng điều khiển máy in > Chọn mạng**.
- 2 Chọn mạng Wi-Fi, sau đó nhập mật khẩu mạng.

**Lưu ý:** Đối với các kiểu máy in có sẵn mạng Wi-Fi, một lời nhắc thiết lập mạng Wi-Fi sẽ xuất hiện trong quá trình thiết lập ban đầu.

### Sử dụng Lexmark Mobile Assistant

- 1 Tùy thuộc vào thiết bị di động của bạn, tải về ứng dụng Lexmark Mobile Assistant từ cửa hàng Google Play™ hoặc cửa hàng trực tuyến App Store.
- 2 Từ màn hình chính, nhấn **Cài đặt > Mạng/cổng > Không dây > Thiết lập bằng ứng dụng di động > ID máy in**.
- 3 Từ thiết bị di động của bạn, hãy khởi chạy ứng dụng, sau đó chấp nhận Điều khoản sử dụng.  
**Lưu ý:** Nếu cần, hãy cấp quyền.
- 4 Nhấn **Kết nối với máy in > Đi đến Cài đặt Wi-Fi**.
- 5 Kết nối thiết bị di động của bạn với mạng không dây của máy in.
- 6 Quay lại ứng dụng rồi nhấn **Thiết lập kết nối Wi-Fi**

7 Chọn mạng Wi-Fi, sau đó nhập mật khẩu mạng.

8 Nhấp **Xong**.

## Kết nối máy in với mạng không dây bằng Wi-Fi Protected Setup (WPS)

Trước khi bắt đầu, hãy đảm bảo rằng:

- Điểm truy cập (bộ định tuyến không dây) được chứng nhận WPS hoặc tương thích với WPS. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo tài liệu đi kèm với điểm truy cập của bạn.
- Bộ điều hợp mạng không dây được cài đặt trong máy in của bạn. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo hướng dẫn đi kèm với bộ điều hợp.
- Đặt Bộ điều hợp hoạt động là Tự động. Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > Tổng quan về mạng > Bộ điều hợp hoạt động**.

### Sử dụng phương pháp Nút nhấn

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > Không dây > Wi-Fi Protected Setup > Bắt đầu phương pháp nút nhấn**.
- 2 Thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình.

### Sử dụng phương pháp mã số nhận dạng cá nhân (PIN)

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > Không dây > Wi-Fi Protected Setup > Bắt đầu phương pháp mã PIN**.
- 2 Sao chép mã PIN WPS tám chữ số.
- 3 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của điểm truy cập vào trường địa chỉ.

**Lưu ý:**

- Để biết địa chỉ IP, vui lòng tham khảo tài liệu đi kèm với điểm truy cập của bạn.
  - Nếu bạn đang sử dụng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt máy chủ này để tải trang web đúng cách.
- 4 Truy cập cài đặt WPS. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo tài liệu đi kèm với điểm truy cập của bạn.
  - 5 Nhập mã PIN gồm tám chữ số, sau đó lưu các thay đổi.

## Thiết lập cấu hình Wi-Fi Direct

Wi-Fi Direct® là công nghệ ngang hàng dựa trên Wi-Fi, giúp các thiết bị không dây kết nối trực tiếp với máy in có bật Wi-Fi Direct mà không cần sử dụng điểm truy cập (bộ định tuyến không dây).

Đảm bảo đã đặt Bộ điều hợp đang hoạt động thành Tự động. Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > Tổng quan về mạng > Bộ điều hợp hoạt động**.

- 1 Từ màn hình chính, nhấn **Cài đặt > Mạng/cổng > Wi-Fi Direct**.
- 2 Thiết lập cấu hình cài đặt.
  - **Bật Wi-Fi Direct**—Cho phép máy in phát mạng Wi-Fi Direct của máy in.
  - **Tên Wi-Fi Direct**—Gán tên cho mạng Wi-Fi Direct.

- **Mật khẩu Wi-Fi Direct**—Gán mật khẩu để thỏa thuận bảo mật không dây khi sử dụng kết nối ngang hàng.
- **Hiển thị mật khẩu trên trang thiết lập**—Hiển thị mật khẩu trên Trang thiết lập mạng.
- **Tự động chấp nhận yêu cầu nút nhấn**—Cho phép máy in tự động chấp nhận yêu cầu kết nối.

**Lưu ý:** Tự động chấp nhận yêu cầu nút nhấn không được bảo mật.

#### Lưu ý:

- Theo mặc định, mật khẩu mạng Wi-Fi Direct không hiển thị trên màn hình máy in. Để hiển thị mật khẩu, hãy bật biểu tượng xem mật khẩu. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Bảo mật > Khác > Bật hiển thị mật khẩu/mã PIN**.
- Bạn có thể nhìn thấy mật khẩu của mạng Wi-Fi Direct mà không cần hiển thị mật khẩu này trên màn hình máy in. Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Báo cáo > Mạng > Trang thiết lập mạng**.

## Kết nối thiết bị di động với máy in

Trước khi kết nối thiết bị di động của bạn, hãy đảm bảo Wi-Fi Direct đã được cấu hình. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Thiết lập cấu hình Wi-Fi Direct” trên trang 46](#).

### Kết nối bằng Wi-Fi Direct

**Lưu ý:** Các hướng dẫn này chỉ áp dụng cho thiết bị di động Android.

- 1 Từ thiết bị di động, đi đến menu cài đặt.
- 2 Bật **Wi-Fi**, sau đó nhấn **Wi-Fi Direct**.
- 3 Chọn tên Wi-Fi Direct của máy in.
- 4 Xác nhận kết nối trên bảng điều khiển của máy in.

### Kết nối bằng Wi-Fi

- 1 Từ thiết bị di động, đi đến menu cài đặt.
- 2 Nhấn **Wi-Fi**, sau đó chọn tên Wi-Fi Direct của máy in.

**Lưu ý:** Chuỗi DIRECT-xy (trong đó x và y là hai ký tự ngẫu nhiên) được thêm vào trước tên Wi-Fi Direct.

- 3 Nhập mật khẩu Wi-Fi Direct.

## Kết nối máy tính với máy in

Trước khi kết nối máy tính, đảm bảo là đã cấu hình Wi-Fi Direct. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Thiết lập cấu hình Wi-Fi Direct” trên trang 46](#).

### Đối với người dùng Windows

- 1 Mở thư mục máy in, rồi nhấp vào **Thêm máy in hoặc máy quét**.
- 2 Nhấp vào **Hiển thị máy in Wi-Fi Direct**, rồi chọn tên Wi-Fi Direct của máy in.
- 3 Từ màn hình máy in, ghi lại mã PIN tám chữ số của máy in.
- 4 Nhập mã PIN vào máy tính.

**Lưu ý:** Nếu chưa cài đặt trình điều khiển in, Windows sẽ tải về trình điều khiển thích hợp.

### Đối với người dùng Macintosh

1 Nhấp vào biểu tượng không dây, rồi chọn tên Wi-Fi Direct của máy in.

**Lưu ý:** Chuỗi DIRECT-xy (trong đó x và y là hai ký tự ngẫu nhiên) được thêm vào trước tên Wi-Fi Direct.

2 Nhập mật khẩu Wi-Fi Direct.

**Lưu ý:** Chuyển máy tính của bạn về mạng trước đó sau khi ngắt kết nối khỏi mạng Wi-Fi Direct.

### Tắt mạng Wi-Fi

1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > Tổng quan về mạng > Bộ điều hợp hoạt động > Mạng chuẩn**.

2 Thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình.

### Kiểm tra kết nối máy in

1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Báo cáo > Mạng > Trang thiết lập mạng**.

2 Kiểm tra phần đầu tiên của trang thiết lập mạng và xác nhận rằng trạng thái đã được kết nối.

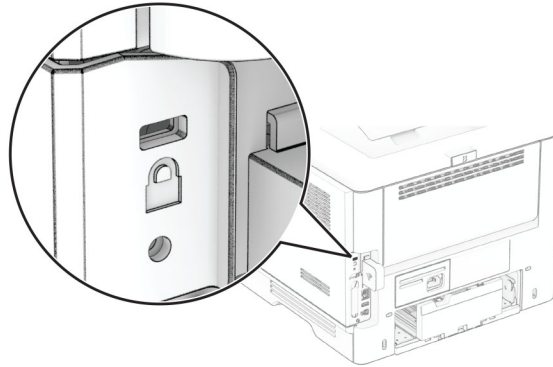
Nếu trạng thái là không kết nối thì có thể do rớt mạng LAN hoặc cáp mạng có thể bị trục trặc. Liên hệ với quản trị viên của bạn để được hỗ trợ.



## Bảo vệ máy in

### Định vị khe bảo mật

Máy in được trang bị tính năng khóa bảo mật. Gắn khóa bảo mật tương thích với hầu hết máy tính xách tay tại vị trí được hiển thị để bảo vệ máy in tại chỗ.



### Xóa bộ nhớ máy in

Để xóa bộ nhớ khả biến hoặc dữ liệu đệm trong máy in của bạn, hãy tắt máy in.

Để xóa bộ nhớ bất biến, cài đặt thiết bị và mạng, cài đặt bảo mật và giải pháp nhúng, hãy thực hiện như sau:

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Xóa ngoài dịch vụ**.
- 2 Chọn hộp kiểm **Dọn dẹp tất cả thông tin trong bộ nhớ bất biến**, sau đó chạm vào **XÓA** hoặc **OK**.
- 3 Chạm vào **Bắt đầu trình hướng dẫn thiết lập ban đầu** hoặc **Để máy in ngoại tuyến**, sau đó chạm vào **Tiếp theo** hoặc **OK**.
- 4 Bắt đầu thao tác.

**Lưu ý:** Quá trình này cũng phá hủy khóa mã hóa được dùng để bảo vệ dữ liệu người dùng. Phá hủy khóa mã hóa khiến dữ liệu không thể khôi phục được.

### Xóa ổ lưu trữ máy in

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Xóa ngoài dịch vụ**.
- 2 Tùy thuộc vào ổ lưu trữ được cài đặt trên máy in của bạn, hãy thực hiện một trong hai thao tác sau:
  - Đối với đĩa cứng, hãy chạm vào hộp kiểm **Dọn dẹp tất cả thông tin trên ổ cứng**, chạm vào **XÓA**, sau đó chọn một phương pháp để xóa dữ liệu.
  - Lưu ý:** Quá trình dọn dẹp đĩa cứng này có thể mất từ vài phút đến hơn một giờ, khiến cho máy in không sẵn dụng cho các tác vụ khác.
  - Đối với ổ lưu trữ thông minh (ISD), hãy chạm vào **Xóa ổ lưu trữ thông minh**, sau đó chạm vào **XÓA** để xóa tất cả dữ liệu người dùng.
- 3 Bắt đầu thao tác.

## Khôi phục cài đặt mặc định gốc

- 1 Từ màn hình chính, nhấn **Cài đặt > Thiết bị > Khôi phục cài đặt mặc định gốc**.
- 2 Nhấn **Khôi phục cài đặt > chọn cài đặt bạn muốn khôi phục > KHÔI PHỤC**.
- 3 Bắt đầu thao tác.

## Báo cáo biến động

Loại bộ nhớ	Mô tả
Bộ nhớ khả biến	Máy in sử dụng bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) tiêu chuẩn để tạm thời lưu trữ dữ liệu người dùng trong khi thực hiện lệnh in đơn giản.
Bộ nhớ bất biến	Máy in có thể sử dụng hai dạng bộ nhớ bất biến: EEPROM và NAND (bộ nhớ cực nhanh). Cả hai loại đều lưu trữ hệ điều hành, cài đặt máy in và thông tin mạng. Bộ nhớ cũng lưu trữ cài đặt dấu trang cũng như các giải pháp nhúng.
Ổ lưu trữ đĩa cứng	Một số máy in có thể đã cài đặt ổ đĩa cứng. Đĩa cứng máy in được thiết kế cho chức năng dành riêng cho máy in. Đĩa cứng cho phép máy in lưu giữ dữ liệu người dùng được đệm từ các lệnh in phức tạp, dữ liệu biểu mẫu, và dữ liệu phông chữ.
Ổ lưu trữ thông minh (ISD)	Một số máy in có thể đã cài đặt ISD. ISD sử dụng bộ nhớ flash bất biến để lưu trữ dữ liệu người dùng từ các lệnh in phức tạp, dữ liệu biểu mẫu và dữ liệu phông chữ.

Xóa nội dung của mọi bộ nhớ máy in đã cài đặt trong các trường hợp sau đây:

- Máy in bị ngừng hoạt động.
- Đĩa cứng máy in hoặc ISD được thay thế.
- Máy in được di chuyển đến bộ phận hoặc vị trí khác.
- Máy in được một người nào đó bên ngoài tổ chức của bạn bảo dưỡng.
- Máy in được di chuyển khỏi cơ sở của bạn để bảo dưỡng.
- Máy in được bán cho một tổ chức khác.

**Lưu ý:** Để thải bỏ một ổ lưu trữ, hãy làm theo các chính sách và quy trình của tổ chức bạn.

# In

## In từ máy tính

**Lưu ý:** Đối với nhãn, giấy bìa và phong bì, hãy thiết lập khổ giấy và loại giấy trong máy in trước khi in tài liệu.

- 1 Từ tài liệu cần in, hãy mở hộp thoại In.
- 2 Nếu cần, hãy điều chỉnh cài đặt.
- 3 In tài liệu.

## In từ thiết bị di động

### In từ thiết bị di động bằng cách sử dụng chức năng Mobile Print của Lexmark

Lexmark™ Với Mobile Print, bạn có thể gửi tài liệu và hình ảnh trực tiếp đến máy in Lexmark được hỗ trợ.

- 1 Mở tài liệu, sau đó gửi hoặc chia sẻ tài liệu đó đến Lexmark Mobile Print.

**Lưu ý:** Một số ứng dụng bên thứ ba có thể sẽ không hỗ trợ tính năng gửi và chia sẻ. Để biết thêm thông tin, hãy xem tài liệu được cung cấp kèm theo ứng dụng.

- 2 Chọn máy in.
- 3 In tài liệu.

### In từ thiết bị di động bằng cách sử dụng Lexmark Print

Lexmark Print là giải pháp in di động cho các thiết bị di động chạy trên Android™ phiên bản 6.0 trở lên. Giải pháp này cho phép bạn gửi tài liệu và hình ảnh đến máy in được kết nối mạng và máy chủ quản lý in.

**Lưu ý:**

- Hãy đảm bảo đã tải xuống ứng dụng Lexmark Print từ cửa hàng Google Play và bật ứng dụng trên thiết bị di động.
- Đảm bảo đã kết nối máy in và thiết bị di động với cùng một mạng.

- 1 Từ thiết bị di động của bạn, chọn một tài liệu từ trình quản lý tập tin.
- 2 Gửi hoặc chia sẻ tài liệu tới Lexmark Print.



**Lưu ý:** Một số ứng dụng bên thứ ba có thể sẽ không hỗ trợ tính năng gửi và chia sẻ. Để biết thêm thông tin, hãy xem tài liệu được cung cấp kèm theo ứng dụng.

- 3 Chọn máy in, sau đó điều chỉnh các cài đặt nếu cần thiết.
- 4 In tài liệu.

## In từ thiết bị di động bằng Dịch vụ in Mopria

Dịch vụ in Mopria® là giải pháp in di động cho các thiết bị di động chạy trên Android phiên bản 5.0 trở lên. Cho phép bạn in trực tiếp đến mọi máy in được chứng nhận bởi Mopria.

**Lưu ý:** Hãy đảm bảo đã tải xuống ứng dụng Dịch vụ in Mopria từ cửa hàng Google Play và bật ứng dụng trong thiết bị di động.


- 1 Từ thiết bị di động Android, hãy khởi chạy ứng dụng tương thích hoặc chọn tài liệu từ trình quản lý tập tin.
- 2 Chạm vào  > In.
- 3 Chọn máy in, rồi điều chỉnh các cài đặt nếu cần thiết.
- 4 Chạm .

## In từ thiết bị di động bằng AirPrint

Tính năng phần mềm AirPrint là giải pháp in di động cho phép bạn in trực tiếp từ các thiết bị Apple tới máy in được chứng nhận AirPrint.

**Lưu ý:**



- Đảm bảo đã kết nối thiết bị Apple và máy in với cùng một mạng. Nếu mạng có nhiều hub không dây, hãy đảm bảo cả hai thiết bị được kết nối với cùng một mạng phụ.
- Ứng dụng này chỉ được hỗ trợ trong một số thiết bị Apple.

- 1 Từ thiết bị di động của bạn, chọn tài liệu từ trình quản lý tập tin hoặc khởi chạy ứng dụng tương thích.
- 2 Chạm vào  > In.
- 3 Chọn máy in, rồi điều chỉnh các cài đặt nếu cần thiết.
- 4 In tài liệu.

## In từ thiết bị di động sử dụng Wi-Fi Direct®

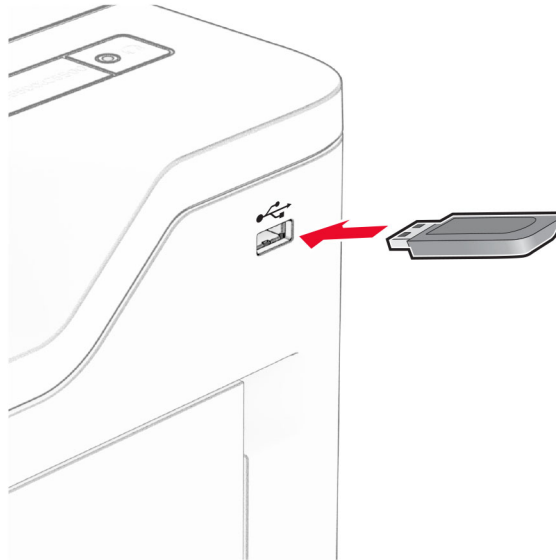
Wi-Fi Direct® là dịch vụ in cho phép bạn in với mọi máy in có Wi-Fi Direct.

**Lưu ý:** Đảm bảo đã kết nối thiết bị di động với mạng không dây của máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Kết nối thiết bị di động với máy in” trên trang 47](#).

- 1 Từ thiết bị di động, hãy khởi chạy ứng dụng tương thích hoặc chọn tài liệu từ trình quản lý tập tin.
- 2 Tùy thuộc vào thiết bị di động, hãy thực hiện một trong các thao tác sau:
  - Chạm vào  > In.
  - Chạm vào  > In.
  - Chạm vào ... > In.
- 3 Chọn máy in, rồi điều chỉnh các cài đặt nếu cần thiết.
- 4 In tài liệu.

## In từ ổ đĩa flash

### 1 Lắp ổ đĩa flash.



#### Lưu ý:

- Nếu bạn lắp ổ đĩa flash khi xuất hiện thông báo lỗi, máy in sẽ bỏ qua ổ đĩa flash.
- Nếu bạn lắp ổ đĩa flash trong khi máy in đang xử lý các lệnh in khác, thì thông báo **Bạn** sẽ xuất hiện trên màn hình.

### 2 Từ màn hình, chạm vào tài liệu mà bạn muốn in.

Nếu cần thiết, hãy thiết lập cấu hình cài đặt in.

### 3 In tài liệu.

Để in tài liệu khác, hãy chạm vào **Cài đặt USB**.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Để tránh mất dữ liệu hoặc trục trặc máy in, không chạm vào ổ đĩa flash hoặc máy in ở khu vực được hiển thị trong khi đang in, đọc hoặc ghi từ thiết bị bộ nhớ.



## Ổ đĩa flash và loại tập tin được hỗ trợ

### Ổ đĩa flash

- Ổ đĩa flash hỗ trợ USB 2.0 hoặc thấp hơn.
- Ổ đĩa flash hỗ trợ Hệ thống tập tin công nghệ mới (NTFS) hoặc hệ thống tập tin Bảng phân bổ tập tin (FAT32).

### Loại tập tin

Tài liệu	Hình ảnh
<ul style="list-style-type: none"><li>• PDF (phiên bản 1.7 hoặc cũ hơn)</li><li>• Định dạng tập tin Microsoft (DOC, DOCX, XLS, XLSX, PPT, PPTX)</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• JPEG hoặc JPG</li><li>• TIFF hoặc TIF</li><li>• GIF</li><li>• BMP</li><li>• PNG</li><li>• PCX</li><li>• DCX</li></ul>

## Thiết lập cấu hình lệnh in bảo mật

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt** > **Bảo mật** > **Thiết lập in bảo mật**.
- 2 Thiết lập cấu hình cài đặt.

Cài đặt	Mô tả
PIN không hợp lệ tối đa	Đặt giới hạn nhập mã PIN không hợp lệ. <b>Lưu ý:</b> Khi đạt đến giới hạn, các lệnh in cho tên người dùng đó sẽ bị xóa.
Thời gian kết thúc lệnh in bảo mật	Đặt thời gian hết hạn riêng cho từng lệnh tạm dừng trước khi tự động bị xóa khỏi bộ nhớ máy in, đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh. <b>Lưu ý:</b> Lệnh tạm dừng là Bảo mật, Lặp lại, Lưu trữ hoặc Xác minh.
Thời gian kết thúc lệnh in lặp lại	Đặt thời gian kết thúc cho lệnh in bạn muốn lặp lại.
Thời gian kết thúc lệnh in xác minh	Đặt thời gian hết hạn để in một bản sao từ một lệnh cho bạn để kiểm tra chất lượng trước khi in các bản san còn lại.
Thời gian kết thúc lệnh in lưu trữ	Đặt thời gian kết thúc cho các lệnh in mà bạn muốn lưu trong máy in để in sau.
Yêu cầu tạm dừng tất cả lệnh	Đặt máy in tạm dừng tất cả lệnh in.
Giữ tài liệu trùng lặp	Đặt máy in giữ tất cả tài liệu có cùng tên tập tin.

## In bảo mật và các lệnh đã tạm dừng khác

### Đối với người dùng Windows

- Với tài liệu đang mở, bấm **Tập tin > In**.
- Chọn máy in, sau đó bấm **Thuộc tính, Tùy chọn (Preferences), Tùy chọn (Options) hoặc Thiết lập**.
- Bấm **In và tạm dừng**.
- Chọn **Sử dụng chức năng In và tạm dừng**, sau đó gán tên người dùng.
- Chọn loại lệnh in (Bảo mật, Lặp lại, Đặt trước, hoặc Xác minh).  
Nếu bạn chọn **Bảo mật**, hãy bảo vệ lệnh in bằng số nhận dạng cá nhân (PIN).
- Bấm **OK** hoặc **In**.
- Từ màn hình chính của máy in, phát lệnh in.
  - Đối với lệnh in bảo mật, chạm **Lệnh đã tạm dừng > chọn tên người dùng > Bảo mật > nhập mã PIN > chọn lệnh in > cấu hình cài đặt > In**.
  - Đối với các lệnh in khác, chạm **Lệnh đã tạm dừng > chọn tên người dùng > chọn lệnh in > cấu hình cài đặt > In**.

### Đối với người dùng Macintosh

#### Sử dụng AirPrint

- Với một tài liệu đang mở, chọn **Tập tin > In**.
- Chọn máy in, sau đó từ menu thả xuống sau menu Hướng, chọn **In mã PIN**.
- Bật **In có mã PIN**, sau đó nhập mã PIN có bốn chữ số.
- Bấm **In**.
- Từ màn hình chính của máy in, phát lệnh in. Chạm **Lệnh đã tạm dừng > chọn tên máy tính của bạn > Bảo mật > nhập mã PIN > chọn lệnh in > In**.

### Sử dụng trình điều khiển in

- 1 Với một tài liệu đang mở, chọn **Tập tin > In**.
- 2 Chọn máy in, sau đó từ menu thả xuống sau menu Hướng, chọn **In và tạm dừng**.
- 3 Chọn **In bảo mật**, sau đó nhập mã PIN có bốn chữ số.
- 4 Bấm In.
- 5 Từ màn hình chính của máy in, phát lệnh in. Chạm **Lệnh đã tạm dừng > chọn tên máy tính của bạn > Bảo mật > chọn lệnh in > nhập mã PIN > In**.


### In danh sách mẫu phong chữ

- 1 Từ màn hình chính, nhấp **Cài đặt > Báo cáo > In > Phong in**.
- 2 Nhấp **Phông chữ PCL** hoặc **Phông chữ PS**.

### Đặt giấy ngăn giữa các bản sao

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > In > Bố cục > Giấy ngăn > Giữa các bản sao**.
- 2 In tài liệu.

### Hủy lệnh in

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào .
- 2 Chọn lệnh in để hủy.

**Lưu ý:** Bạn cũng có thể hủy lệnh bằng cách chạm vào **Hàng đợi lệnh**.

### Điều chỉnh độ tối của mực

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > In > Chất lượng > Độ tối của mực**.
- 2 Điều chỉnh cài đặt.



# Sử dụng các menu máy in

## Sơ đồ menu

Thiết bị	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Tùy chọn</a></li> <li><a href="#">Chế độ tiết kiệm</a></li> <li><a href="#">Bảng điều khiển từ xa</a></li> <li><a href="#">Thông báo</a></li> <li><a href="#">Quản lý nguồn điện</a></li> <li><a href="#">Thu thập dữ liệu ẩn danh</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Trợ năng<sup>1</sup></a></li> <li><a href="#">Khôi phục cài đặt mặc định gốc</a></li> <li><a href="#">Bảo trì</a></li> <li><a href="#">Tùy chỉnh màn hình chính<sup>2,3</sup></a></li> <li><a href="#">Cập nhật phần mềm cơ sở</a></li> <li><a href="#">Giới thiệu về máy in này</a></li> </ul>
In	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Bố cục</a></li> <li><a href="#">Thiết lập</a></li> <li><a href="#">Chất lượng</a></li> <li><a href="#">Kiểm tra lệnh</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">PDF</a></li> <li><a href="#">PostScript</a></li> <li><a href="#">PCL</a></li> <li><a href="#">Hình ảnh</a></li> </ul>
Giấy	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Cấu hình khay</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Cấu hình giấy</a></li> </ul>
Ổ USB	<a href="#">In ổ đĩa flash</a>	
Mạng/cổng	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Tổng quan về mạng</a></li> <li><a href="#">Không dây</a></li> <li><a href="#">Wi-Fi Direct</a></li> <li><a href="#">AirPrint<sup>2</sup></a></li> <li><a href="#">Quản lý dịch vụ di động</a></li> <li><a href="#">Ethernet</a></li> <li><a href="#">TCP/IP</a></li> <li><a href="#">SNMP</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">IPSec</a></li> <li><a href="#">802.1x</a></li> <li><a href="#">Cấu hình LPD</a></li> <li><a href="#">Cài đặt HTTP/FTP</a></li> <li><a href="#">ThinPrint<sup>1</sup></a></li> <li><a href="#">USB</a></li> <li><a href="#">Hạn chế quyền truy cập mạng bên ngoài</a></li> </ul>
Bảo mật	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Phương thức đăng nhập<sup>1</sup></a></li> <li><a href="#">Lên lịch thiết bị USB<sup>1</sup></a></li> <li><a href="#">Nhật ký kiểm tra bảo mật</a></li> <li><a href="#">Quản lý chứng chỉ<sup>2</sup></a></li> <li><a href="#">Giới hạn đăng nhập</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Thiết lập in bảo mật</a></li> <li><a href="#">Mã hóa ổ đĩa<sup>1</sup></a></li> <li><a href="#">Xóa tập tin dữ liệu tạm thời</a></li> <li><a href="#">Cài đặt giải pháp LDAP</a></li> <li><a href="#">Khác</a></li> </ul>
Dịch vụ đám mây	<a href="#">Đăng ký Dịch vụ đám mây</a> <a href="#">Cloud Connector<sup>1</sup></a> <a href="#">Cloud Print Release<sup>1</sup></a>	
Báo cáo	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Trang cài đặt menu</a></li> <li><a href="#">Thiết bị</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">In</a></li> <li><a href="#">Mạng</a></li> </ul>
<a href="#">Khắc phục sự cố</a>	Trang kiểm tra chất lượng bản in	
Hợp nhất biểu mẫu <sup>4</sup>	<a href="#">Hợp nhất biểu mẫu</a>	

<sup>1</sup> Chỉ có ở một số model máy in.

<sup>2</sup> Chỉ xuất hiện trong Máy chủ web nhúng.

<sup>3</sup> Ở một số mẫu máy in, menu này xuất hiện dưới dạng các Biểu tượng hiển thị trên màn hình chính.

<sup>4</sup> Chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh.

# Thiết bị

## Tùy chọn

Mục menu	Mô tả
<b>Ngôn ngữ hiển thị</b> [Danh sách ngôn ngữ]	Đặt ngôn ngữ của văn bản hiển thị trên màn hình.
<b>Quốc gia/khu vực</b> [Danh sách quốc gia hoặc khu vực]	Xác định quốc gia hoặc khu vực thiết lập cấu hình vận hành máy in.
<b>Chạy thiết lập ban đầu</b> Tắt* Bật	Chạy trình hướng dẫn thiết lập.
<b>Bàn phím</b> Loại bàn phím [Danh sách ngôn ngữ]	Chọn ngôn ngữ làm loại bàn phím. <b>Lưu ý:</b> Tất cả giá trị Loại bàn phím có thể không hiển thị hoặc có thể yêu cầu phần cứng đặc biệt để hiển thị.
<b>Thông tin được hiển thị</b> Văn bản hiển thị 1 (Địa chỉ IP*) Văn bản hiển thị 2 (Ngày/giờ*) Văn bản tùy chỉnh 1 Văn bản tùy chỉnh 2	Xác định thông tin xuất hiện trên màn hình chính.
<b>Ngày và giờ</b> Thiết lập cấu hình Ngày và giờ hiện tại Đặt ngày và giờ thủ công Định dạng ngày (MM-DD-YYYY*) Định dạng giờ (12 giờ SA/CH*) Múi giờ Chênh lệch UTC (GMT) Bắt đầu DST Kết thúc DST Chênh lệch DST Giao thức thời gian mạng Bật NTP (Bật*) Máy chủ NTP Bật xác thực (Không*) Mã khóa Mật khẩu	Thiết lập cấu hình ngày và giờ và giao thức thời gian mạng của máy in. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>MM-DD-YYYY là cài đặt mặc định gốc tại Hoa Kỳ. DD-MM-YYYY là cài đặt mặc định gốc quốc tế.</li> <li>Chênh lệch UTC (GMT), Bắt đầu DST, Kết thúc DST và Chênh lệch DST chỉ xuất hiện khi đặt Múi giờ là Tùy chỉnh (UTC+người dùng).</li> <li>Mã khóa và Mật khẩu chỉ xuất hiện khi đặt Bật xác thực là Khóa MD5.</li> </ul>
<b>Khổ giấy</b> US* Hệ mét	Xác định đơn vị đo lường cho khổ giấy. <b>Lưu ý:</b> Quốc gia hoặc khu vực được chọn trong trình hướng dẫn thiết lập ban đầu xác định cài đặt khổ giấy ban đầu.
<b>Độ sáng màn hình</b> 20 – 100% (100*)	Điều chỉnh độ sáng màn hình.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Truy cập ổ đĩa flash</b> Đã tắt Đã bật*	Cho phép truy cập ổ đĩa flash.
<b>Âm thanh thiết bị</b> Tắt tất cả âm thanh (Tắt*) Phản hồi của nút (Bật*) Âm lượng (5*) Kiểm soát cảnh báo (Đơn*) Cảnh báo hộp mực (Đơn*)	Thiết lập cấu hình cài đặt âm thanh của máy in. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện ở một số model máy in.
<b>Thời gian chờ màn hình</b> 5 – 300 (60*)	Đặt thời gian rỗi tính bằng giây trước khi màn hình hiển thị màn hình chính, hoặc trước khi máy in tự động đăng xuất tài khoản người dùng.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Chế độ tiết kiệm

Mục menu	Mô tả
<b>In</b> Mặt 1 mặt* 2 mặt	Xác định in trên một mặt hay hai mặt giấy.
<b>In</b> Số trang mỗi mặt Tắt* 2 trang mỗi mặt 3 trang mỗi mặt 4 trang mỗi mặt 6 trang mỗi mặt 9 trang mỗi mặt 12 trang mỗi mặt 16 trang mỗi mặt	In nhiều hình ảnh trang trên một mặt của một tờ giấy.
<b>In</b> Độ tối của mực 1-10 (8*)	Xác định độ nhạt hoặc độ đậm của hình ảnh văn bản.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Bảng điều khiển từ xa

Mục menu	Mô tả
<b>Kết nối VNC bên ngoài</b> Không cho phép* Cho phép	Kết nối máy khách Điện toán mạng ảo (VNC) bên ngoài với bảng điều khiển từ xa.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Loại xác thực</b> Không có* Xác thực tiêu chuẩn	Đặt loại xác thực khi truy nhập máy chủ khách VNC.
<b>Mật khẩu VNC</b>	Xác định mật khẩu để kết nối với máy chủ khách VNC. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện nếu cài đặt Loại xác thực được đặt thành Xác thực tiêu chuẩn.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Thông báo

Mục menu	Mô tả
<b>Kiểm soát cảnh báo</b> Tắt Một* Liên tục	Đặt số lần âm báo khi máy in cần sự can thiệp của người dùng. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ khả dụng ở một số model máy in.
<b>Vật tư</b> Hiển thị ước tính vật tư Hiển thị ước tính* Không hiển thị ước tính	Hiển thị trạng thái ước tính của vật tư.
<b>Vật tư</b> Cảnh báo hộp mực Tắt Một lần* Liên tục	Đặt số lần âm báo khi hộp mực còn ít. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ khả dụng ở một số model máy in.
<b>Vật tư</b> Thông báo vật tư tùy chỉnh	Thiết lập cấu hình cài đặt thông báo khi máy in yêu cầu người dùng can thiệp. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện trong Máy chủ web nhúng.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Cổng SMTP chính	Nhập địa chỉ IP hoặc tên máy chủ của máy chủ SMTP chính để gửi email.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Cổng nối cổng SMTP chính (25*)	Nhập số cổng của máy chủ SMTP chính.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Cổng SMTP phụ	Nhập địa chỉ IP máy chủ hoặc tên máy chủ của máy chủ SMTP phụ hoặc dự phòng.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Cổng nối cổng SMTP phụ (25*)	Nhập số cổng máy chủ của máy chủ SMTP phụ hoặc dự phòng.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Thời gian chờ SMTP (30*)	Xác định thời gian chờ của máy in nếu máy chủ SMTP không phản hồi.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Địa chỉ trả lời	Xác định địa chỉ trả lời trong email.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Luôn sử dụng Địa chỉ trả lời mặc định SMTP (Tắt*)	Sử dụng Địa chỉ trả lời mặc định SMTP.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Sử dụng SSL/TLS (Tắt*)	Gửi email bằng liên kết được mã hóa.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Yêu cầu chứng chỉ tin cậy (Bật*)	Yêu cầu chứng chỉ tin cậy khi truy cập máy chủ SMTP.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Xác thực máy chủ SMTP (Không yêu cầu xác thực*)	Đặt loại xác thực cho máy chủ SMTP.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Email do thiết bị khởi tạo (Không có*)	Đặt xem có cần thông tin đăng nhập cho email do thiết bị khởi tạo hay không.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Email do người dùng khởi tạo (Không có*)	Đặt xem có cần thông tin đăng nhập cho email do người dùng khởi tạo hay không. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ khả dụng ở một số model máy in.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Sử dụng thông tin đăng nhập thiết bị Active Directory (Tắt*)	Bật thông tin đăng nhập người dùng và chỉ định nhóm để kết nối với máy chủ SMTP.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Mã người dùng thiết bị	Xác định Mã người dùng để kết nối với máy chủ SMTP.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Mật khẩu thiết bị	Xác định mật khẩu để kết nối với máy chủ SMTP.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email VÙNG Kerberos 5	Xác định vùng cho giao thức xác thực Kerberos 5.
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Tên miền NTLM	Xác định tên miền cho giao thức bảo mật NTLM.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Tắt lỗi "Máy chủ SMTP không được thiết lập" (Tắt*)	Tắt thông báo lỗi thiết lập SMTP xuất hiện trên màn hình.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Trợ giúp kẹt giấy Tắt Bật*	Đặt máy in tự động kiểm tra giấy bị kẹt.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Tự động tiếp tục Tắt Bật* (5 giây) Thời gian tự động tiếp tục (5*)	Để máy in tiếp tục xử lý hoặc in một lệnh in tự động sau khi xóa một số điều kiện bảo dưỡng nhất định. <b>Lưu ý:</b> Thời gian tự động tiếp tục chỉ khả dụng ở một số model máy in.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Tự động khởi động lại Tự động khởi động lại Khởi động lại khi rảnh Luôn khởi động lại* Không bao giờ khởi động lại	Đặt máy in khởi động lại khi phát sinh lỗi.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Tự động khởi động lại Số lần tự động khởi động lại tối đa (2*)	Đặt số lần khởi động lại tự động mà máy in có thể thực hiện.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Tự động khởi động lại Cửa sổ tự động khởi động lại (720*)	Đặt số giây trước khi máy in thực hiện khởi động lại tự động.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Tự động khởi động lại Bộ đếm tự động khởi động lại	Hiển thị thông tin chỉ đọc của bộ đếm khởi động lại.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Tự động khởi động lại Đặt lại bộ đếm tự động khởi động lại Hủy Tiếp tục	Đặt lại bộ đếm tự khởi động lại. <b>Lưu ý:</b> Đặt lại bộ đếm tự động khởi động lại chỉ khả dụng ở một số model máy in.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Hiển thị lỗi giấy ngán Bật Tự động xóa*	Đặt máy in hiển thị thông báo khi xảy ra lỗi giấy ngán. <b>Lưu ý:</b> Giấy ngán chỉ kích thước của giấy đã nạp.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Bảo vệ trang Tắt* Bật	Đặt máy in xử lý toàn bộ trang vào bộ nhớ trước khi in.

**Lưu ý:** Dấu hoa thị (\*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.

Mục menu	Mô tả
<b>Khôi phục nội dung kẹt giấy</b> Khôi phục kẹt giấy Tắt Bật Tự động*	Đặt máy in để in lại giấy bị kẹt.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Quản lý nguồn điện

Mục menu	Mô tả
<b>Hồ sơ chế độ Ngủ</b> In từ chế độ Ngủ Vẫn thức sau khi in Vào chế độ Ngủ sau khi in*	Đặt máy in ở chế độ thức hoặc chuyển sang chế độ Ngủ sau khi in.
<b>Hồ sơ chế độ Ngủ</b> Chạm để bật máy in từ chế độ Ngủ sâu Tắt Bật*	Bật máy in từ chế độ Ngủ sâu bằng cách chạm vào màn hình máy in.
<b>Thời gian chờ</b> Chế độ ngủ 1–114 phút (15*)	Đặt thời gian rỗi trước khi máy in bắt đầu hoạt động ở chế độ Ngủ.
<b>Thời gian chờ</b> Thời gian chờ ngủ đông Đã tắt 1 giờ 2 giờ 3 giờ 6 giờ 1 ngày 2 ngày 3 ngày* 1 tuần 2 tuần 1 tháng	Đặt thời gian trước khi máy in tắt.
<b>Thời gian chờ</b> Thời gian chờ ngủ đông khi kết nối Ngủ đông Không ngủ đông*	Đặt Thời gian chờ ngủ đông để tắt máy in trong khi vẫn kết nối Ethernet hoạt động.
<b>Lên lịch chế độ nguồn</b> Lịch Thêm lịch mới	Lên lịch thời gian máy in sẽ vào chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Thu thập dữ liệu ẩn danh

Mục menu	Mô tả
<b>Thu thập dữ liệu ẩn danh</b> Mức sử dụng thiết bị và thông tin hiệu suất Không có*	Gửi thông tin về hiệu suất và mức sử dụng máy in đến Lexmark. <b>Lưu ý:</b> Thời gian gửi dữ liệu ẩn danh chỉ xuất hiện khi bạn đặt Thu thập dữ liệu ẩn danh thành Mức sử dụng thiết bị và thông tin hiệu suất.
<b>Thời gian gửi dữ liệu ẩn danh</b> Thời gian bắt đầu Thời gian dừng	
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Trợ năng

**Lưu ý:** Menu này chỉ xuất hiện trong một số kiểu máy in.

Mục menu	Mô tả
<b>Khoảng nhấn phím trùng lặp</b> 0–5 (0*)	Đặt khoảng thời gian tính bằng giây máy in bỏ qua thao tác nhấn phím trùng lặp trên bàn phím đính kèm.
<b>Độ trễ ban đầu lặp lại phím</b> 0,25–5 (1*)	Đặt độ trễ ban đầu tính bằng giây trước khi phím lặp bắt đầu lặp lại. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi bàn phím được gắn vào máy in.
<b>Tốc độ lặp lại phím</b> 0,5–30 (30*)	Đặt số lần nhấn phím mỗi giây cho một phím lặp lại. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi bàn phím được gắn vào máy in.
<b>Kéo dài thời gian chờ màn hình</b> Tắt* Bật	Cho phép người dùng giữ nguyên vị trí và đặt lại bộ hẹn giờ Thời gian chờ màn hình khi hết hạn thay vì trở về màn hình chính.
<b>Âm lượng tai nghe</b> 1–10 (5*)	Điều chỉnh âm lượng tai nghe. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi tai nghe được gắn vào máy in.
<b>Bật Hướng dẫn bằng giọng nói khi cắm tai nghe</b> Tắt* Bật	Bật Hướng dẫn bằng giọng nói khi cắm tai nghe vào máy in.
<b>Nói mật khẩu/mã PIN</b> Tắt* Bật	Cài đặt máy in đọc to mật khẩu hoặc số nhận dạng cá nhân. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi tai nghe hoặc loa được gắn vào máy in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	



Mục menu	Mô tả
<b>Tốc độ nói</b> Rất chậm Chậm Bình thường* Nhanh Nhanh hơn Rất nhanh Gấp gáp Rất gấp gáp Nhanh nhất	Đặt tốc độ nói của Hướng dẫn bằng giọng nói. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi tai nghe hoặc loa được gắn vào máy in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Khôi phục cài đặt mặc định gốc

Mục menu	Mô tả
<b>Khôi phục cài đặt</b> Khôi phục tất cả cài đặt Khôi phục cài đặt máy in Khôi phục cài đặt mạng Khôi phục cài đặt ứng dụng	Khôi phục cài đặt mặc định gốc của máy in. <b>Lưu ý:</b> Khôi phục cài đặt ứng dụng chỉ xuất hiện trong một số kiểu máy in.

## Bảo trì

### Menu cấu hình

Mục menu	Mô tả
<b>Cấu hình USB</b> USB PnP 1* 2	Thay đổi chế độ trình điều khiển USB của máy in để cải thiện khả năng tương thích của máy in với máy tính cá nhân.
<b>Cấu hình USB</b> Tốc độ USB Tối đa Tự động*	Đặt cổng USB chạy ở tốc độ tối đa và tắt khả năng tốc độ cao.
<b>Cấu hình khay</b> Liên kết khay Tự động* Tắt	Đặt máy in liên kết các khay có cùng cài đặt loại giấy và khổ giấy.
<b>Cấu hình khay</b> Hiển thị thông báo lắp khay Tắt Chỉ với kích thước không xác định* Luôn luôn	Hiển thị thông báo cho phép người dùng thay đổi cài đặt khổ giấy và loại giấy sau khi đưa khay vào.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Cấu hình khay</b> Đang tải A5 Cạnh ngắn* Cạnh dài	Xác định hướng nạp giấy mặc định cho giấy khổ A5 trong tất cả các nguồn giấy.
<b>Cấu hình khay</b> Lời nhắc giấy Tự động* Khay nạp giấy đa năng Giấy thủ công	Đặt nguồn giấy mà người dùng nạp khi xuất hiện lời nhắc nạp giấy. <b>Lưu ý:</b> Để Khay nạp giấy đa năng xuất hiện, trong menu Giấy, hãy đặt Thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng thành Cassette.
<b>Cấu hình khay</b> Lời nhắc phong bì Tự động* Khay nạp giấy đa năng Phong bì thủ công	Đặt nguồn giấy mà người dùng nạp khi xuất hiện lời nhắc nạp phong bì. <b>Lưu ý:</b> Để Khay nạp giấy đa năng xuất hiện, trong menu Giấy, hãy đặt Thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng thành Cassette.
<b>Cấu hình khay</b> Hành động cho lời nhắc Nhắc người dùng* Tiếp tục Sử dụng khay hiện tại	Đặt máy in xử lý lời nhắc thay giấy hoặc phong bì.
<b>Cấu hình khay</b> Nhiều khổ giấy thông dụng Tắt* Bật	Đặt khay để hỗ trợ nhiều khổ thông dụng.
<b>Báo cáo</b> Trang cài đặt menu Nhật ký sự kiện Tóm tắt nhật ký sự kiện	In báo cáo về các cài đặt menu máy in, trạng thái và nhật ký sự kiện.
<b>Thông tin sử dụng vật tư và bộ đếm</b> Xóa lịch sử dụng vật tư	Đặt lại lịch sử dụng vật tư về mức mặc định gốc.
<b>Thông tin sử dụng vật tư và bộ đếm</b> Đặt lại bộ đếm bảo trì	Đặt lại bộ đếm sau khi lắp bộ bảo trì mới.
<b>Mô phỏng máy in</b> Mô phỏng PPDS Tắt* Bật	Đặt máy in nhận dạng và sử dụng luồng dữ liệu PPDS.
<b>Mô phỏng máy in</b> Mô phỏng PS Tắt Bật*	Đặt máy in nhận dạng và sử dụng luồng dữ liệu PS.
<b>Mô phỏng máy in</b> Bật Hợp nhất biểu mẫu Tắt* Bật	Kích hoạt Hợp nhất biểu mẫu để lưu trữ các biểu mẫu vào đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD). <b>Lưu ý:</b> Phải lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Mô phỏng máy in</b> Bật Chỉ định Tắt* Bật	Kích hoạt Chỉ định. <b>Lưu ý:</b> Phải cài đặt giấy phép Chỉ định.
<b>Mô phỏng máy in</b> Bảo mật bộ mô phỏng Thời gian chờ trang (60 phút*) Đặt lại bộ mô phỏng sau lệnh (Tắt*) Tắt truy cập thông báo máy in (Bật*)	Thiết lập cấu hình cài đặt bảo mật của máy in trong chế độ mô phỏng.
<b>Cấu hình in</b> Làm sắc phong 0 – 150 (24*)	Đặt giá trị kích thước điểm văn bản dưới giá trị mà màn hình tần số cao được sử dụng khi in dữ liệu phong. Ví dụ: nếu giá trị là 24 thì tất cả phong chữ có kích cỡ từ 24 điểm trở xuống sẽ sử dụng màn hình tần số cao.
<b>Cấu hình in</b> Mật độ in Đã tắt 1 – 5 (3*)	Điều chỉnh mật độ mực khi in tài liệu.
<b>Thao tác thiết bị</b> Chế độ im lặng Tắt* Bật	Đặt máy in hoạt động ở Chế độ im lặng. <b>Lưu ý:</b> Bật cài đặt này sẽ làm chậm hiệu suất tổng thể của máy in.
<b>Thao tác thiết bị</b> Chế độ an toàn Tắt* Bật	Đặt máy in hoạt động ở chế độ đặc biệt, theo đó máy in sẽ cố gắng tiếp tục cung cấp nhiều chức năng nhất có thể, mặc dù đã nhận biết được các sự cố. Ví dụ: khi đặt thành Bật và động cơ bộ đảo mặt không hoạt động, máy in sẽ thực hiện in một mặt tài liệu ngay cả khi lệnh là in hai mặt.
<b>Thao tác thiết bị</b> Xóa trạng thái tùy chỉnh	Xóa các chuỗi do người dùng xác định cho thông báo tùy chỉnh Mặc định hoặc Thay thế.
<b>Thao tác thiết bị</b> Xóa tất cả thông báo được cài đặt từ xa	Xóa thông báo đã được cài đặt từ xa.
<b>Thao tác thiết bị</b> Tự động hiển thị màn hình lỗi Tắt Bật*	Hiển thị thông báo lỗi hiện có trên màn hình sau khi máy in vẫn không hoạt động ở màn hình chính trong một khoảng thời gian.
<b>Cấu hình ứng dụng</b> Ứng dụng LES Tắt Bật*	Bật các ứng dụng Giải pháp nhúng Lexmark (LES). <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ khả dụng ở một số mẫu máy in.

**Lưu ý:** Dấu hoa thị (\*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.

## Xóa ngoài dịch vụ

Mục menu	Mô tả
<b>Xóa ngoài dịch vụ</b> Dọn dẹp bộ nhớ lần cuối ISD bị xóa lần cuối	Hiển thị thông tin chỉ đọc khi bộ nhớ máy in hoặc ổ lưu trữ bị xóa lần cuối. <b>Lưu ý:</b> ISD bị xóa lần cuối chỉ xuất hiện khi lắp đặt ổ lưu trữ thông minh.
<b>Xóa ngoài dịch vụ</b> Dọn dẹp tất cả thông tin trong bộ nhớ bất biến Xóa tất cả cài đặt mạng và máy in Xóa tất cả ứng dụng và cài đặt ứng dụng Xóa tất cả phím tắt và cài đặt phím tắt Xóa ổ lưu trữ thông minh	Xóa tất cả thông tin trên bộ nhớ bất biến và trên ổ đĩa lưu trữ. <b>Lưu ý:</b> Xóa ổ lưu trữ thông minh chỉ xuất hiện khi lắp đặt ISD.

## Tùy chỉnh màn hình chính

**Lưu ý:** Mục menu này chỉ xuất hiện trong Máy chủ web nhúng.

Menu	Mô tả
Trạng thái/vật tư Hàng đợi lệnh Cài đặt Số địa chỉ Ổ USB Lệnh tạm dừng	Xác định biểu tượng hiển thị trên màn hình chính.

## Cập nhật phần mềm cơ sở

Mục menu	Mô tả
<b>Phiên bản hiện tại</b>	Hiển thị phiên bản phần mềm cơ sở hiện tại được cài đặt trên máy in.
<b>Kiểm tra các bản cập nhật ngay bây giờ</b>	Kiểm tra các bản cập nhật phần mềm cơ sở.
<b>Tự động kiểm tra các bản cập nhật</b>	Đặt máy in tự động kiểm tra các bản cập nhật phần mềm cơ sở.

## Giới thiệu về máy in này

Mục menu	Mô tả
<b>Mã thiết bị</b>	Xác định danh tính của máy in. Độ dài tối đa là 32 ký tự.
<b>Vị trí máy in</b>	Xác định vị trí máy in. Độ dài tối đa là 63 ký tự.
<b>Liên hệ</b>	Xác định thông tin liên hệ cho máy in. Độ dài tối đa là 63 ký tự.
<b>Phiên bản phần mềm cơ sở</b>	Hiển thị phiên bản phần mềm cơ sở được cài đặt trên máy in.
<b>Động cơ</b>	Hiển thị số động cơ của máy in.
<b>Số sê-ri</b>	Hiển thị số sê-ri của máy in.
<b>Xuất tập tin cấu hình sang USB</b>	Xuất tập tin cấu hình sang ổ đĩa flash.

Mục menu	Mô tả
<b>Xuất nhật ký nén sang USB</b>	Xuất tập tin nhật ký nén sang ổ đĩa flash.
<b>Gửi nhật ký</b>	Gửi thông tin nhật ký máy in đến Lexmark.

## In

### Bố cục

Mục menu	Mô tả
<b>Mặt</b> 1 mặt* 2 mặt	Xác định in trên một mặt hay cả hai mặt giấy.
<b>Kiểu lật</b> Cạnh dài* Cạnh ngắn	Xác định giấy sẽ được lật theo cạnh nào khi in hai mặt.
<b>Trang trống</b> In Không in*	In các trang trống có trong lệnh in.
<b>Đổi chiều</b> Tắt (1,1,1,2,2,2) Bật (1,2,1,2,1,2)*	Xếp chồng các trang của lệnh in theo trình tự, đặc biệt khi in lệnh thành nhiều bản sao.
<b>Giấy ngăn</b> Không có* Giữa các bản sao Giữa các lệnh Giữa các trang	Chèn giấy ngăn trống khi in.
<b>Nguồn giấy ngăn</b> Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng	Xác định nguồn giấy cho giấy ngăn.
<b>Trang mỗi mặt</b> Tắt* 2 trang mỗi mặt 3 trang mỗi mặt 4 trang mỗi mặt 6 trang mỗi mặt 9 trang mỗi mặt 12 trang mỗi mặt 16 trang mỗi mặt	In hình ảnh của nhiều trang trên một mặt của tờ giấy.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Đánh thứ tự các trang mỗi mặt</b> Theo chiều ngang* Đảo chiều ngang Theo chiều dọc Đảo chiều dọc	Xác định vị trí hình ảnh của nhiều trang khi sử dụng menu Trang mỗi mặt.
<b>Hướng các trang mỗi mặt</b> Tự động* Ngang Dọc	Xác định hướng hình ảnh của nhiều trang khi sử dụng menu Trang mỗi mặt.
<b>Viền trang mỗi mặt</b> Không có* Đồng màu	In viền quanh mỗi hình ảnh trang khi sử dụng menu Trang mỗi mặt.
<b>Bản sao</b> 1-9999 (1*)	Xác định số lượng bản sao cho mỗi lệnh in.
<b>Vùng in</b> Bình thường* Toàn trang	Cài đặt vùng có thể in trên một tờ giấy.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

## Thiết lập

Mục menu	Mô tả
<b>Ngôn ngữ máy in</b> Mô phỏng PCL* Mô phỏng PS	Đặt ngôn ngữ máy in. <b>Lưu ý:</b> Cài đặt mặc định ngôn ngữ máy in không ngăn chương trình phần mềm gửi lệnh in sử dụng ngôn ngữ máy in khác.
<b>Lệnh đang chờ</b> Tắt* Bật	Lưu trữ lệnh in yêu cầu vật tư để có thể in các lệnh không yêu cầu vật tư bị thiếu. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD).
<b>Thời gian chờ hoãn lệnh</b> 0–255 (30*)	Đặt thời gian tính bằng giây máy in chờ người dùng can thiệp trước khi máy tạm dừng lệnh in yêu cầu tài nguyên không khả dụng. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
<b>Đích tải xuống</b> RAM* Ổ đĩa	Xác định nơi lưu tất cả tài nguyên cố định đã được tải xuống máy in. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
<b>Lưu tài nguyên</b> Tắt* Bật	Xác định thao tác máy in thực hiện với tài nguyên được tải xuống khi máy nhận được lệnh cần nhiều hơn bộ nhớ có sẵn. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Khi được đặt thành Tắt, máy in chỉ giữ lại tài nguyên được tải xuống cho đến khi cần bộ nhớ. Tài nguyên liên quan đến ngôn ngữ máy in không hoạt động sẽ bị xóa.</li> <li>Khi được đặt thành Bật, máy in giữ nguyên tất cả tài nguyên được tải xuống cố định trên tất cả bộ chuyển ngôn ngữ. Khi cần thiết, máy in sẽ hiển thị thông báo bộ nhớ đầy thay vì xóa tài nguyên cố định.</li> </ul>
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>In tất cả các lệnh</b> Theo thứ tự bằng chữ cái* Mới nhất trước Cũ nhất trước	Xác định thứ tự dùng để in tất cả lệnh in tạm dừng và bảo mật.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Chất lượng

Mục menu	Mô tả
<b>Độ phân giải in</b> 600 dpi 1200 Image Q* 2400 Image Q 1200 dpi 300 dpi	Đặt độ phân giải cho bản in ra.
<b>Tăng điểm ảnh</b> Tắt* Phông chữ* Theo chiều ngang Theo chiều dọc Cả hai chiều	Cho phép nhiều điểm ảnh hơn để in rõ ràng theo cụm, cải thiện hình ảnh theo chiều ngang hoặc chiều dọc hoặc để cải thiện phông chữ.
<b>Độ tối của mực</b> 1 đến 10 (8*)	Xác định độ nhạt hoặc độ đậm của hình ảnh văn bản.
<b>Nửa sắc</b> Thường* Chi tiết	Cải thiện bản in ra để có các đường thẳng đều hơn với cạnh sắc nét hơn.
<b>Độ sáng</b> -6 đến 6 (0*)	Điều chỉnh bản in ra bằng cách làm sáng hoặc làm tối.
<b>Độ tương phản</b> 0 đến 5 (0*)	Điều chỉnh độ tương phản của đối tượng in.
<b>Hiệu chỉnh màu xám</b> Tắt Tự động*	Kích hoạt thuật toán hiệu chỉnh màu xám của máy in trên ảnh in ở mức độ xám trung bình.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Kiểm tra lệnh

Mục menu	Mô tả
<b>Kiểm tra lệnh</b> Tắt* Bật	Đặt máy in tạo nhật ký lệnh in mà máy in nhận được.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Tần suất nhật ký kiểm tra</b> Hàng ngày Hàng tuần Hàng tháng*	Xác định tần suất máy in tạo tập tin nhật ký.
<b>Thao tác nhật ký khi Kết thúc tần suất</b> Không có* Gửi email nhật ký hiện tại Gửi email và xóa nhật ký hiện tại Đăng nhật ký hiện tại Đăng và xóa nhật ký hiện tại	Xác định cách máy in phản hồi khi ngưỡng tần suất hết hạn. <b>Lưu ý:</b> Giá trị chỉ định trong Tần suất nhật ký kiểm tra xác định khi nào thao tác này được kích hoạt.
<b>Nhật ký gần đây</b> Tắt Bật* (5)	Xác định kích thước tối đa của tập tin nhật ký trước khi máy in thực hiện Thao tác nhật ký khi gần đầy. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
<b>Thao tác nhật ký khi gần đầy</b> Không có* Gửi email nhật ký hiện tại Gửi email và xóa nhật ký hiện tại Gửi email và xóa nhật ký cũ nhất Đăng nhật ký hiện tại Đăng và xóa nhật ký hiện tại Đăng và xóa nhật ký cũ nhất Xóa nhật ký hiện tại Xóa nhật ký cũ nhất Xóa tất cả trừ nhật ký hiện tại Xóa tất cả nhật ký	Xác định cách máy in phản hồi khi đĩa cứng hoặc ISD gần đầy. <b>Lưu ý:</b> Giá trị chỉ định trong Nhật ký gần đầy xác định khi nào thao tác này được kích hoạt.
<b>Thao tác nhật ký khi đầy</b> Không có* Gửi email và xóa nhật ký hiện tại Gửi email và xóa nhật ký cũ nhất Đăng và xóa nhật ký hiện tại Đăng và xóa nhật ký cũ nhất Xóa nhật ký hiện tại Xóa nhật ký cũ nhất Xóa tất cả trừ nhật ký hiện tại Xóa tất cả nhật ký	Xác định cách máy in phản hồi khi mức sử dụng đĩa cứng hoặc ISD đạt đến giới hạn tối đa (100MB).
<b>URL để đăng nhật ký</b>	Xác định vị trí máy in đăng nhật ký kiểm tra lệnh in.
<b>Địa chỉ email để gửi nhật ký</b>	Xác định địa chỉ email mà máy in gửi nhật ký kiểm tra lệnh in.
<b>Tiền tố tập tin nhật ký</b>	Xác định tiền tố cho tập tin nhật ký. <b>Lưu ý:</b> Tên máy chủ hiện tại như xác định trong menu TCP/IP được dùng làm tiền tố tập tin nhật ký mặc định.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	



## PDF

Mục menu	Mô tả
<b>Thay đổi tỷ lệ cho vừa</b> Tắt* Bật	Thay đổi tỷ lệ nội dung trang cho vừa với khổ giấy đã chọn.
<b>Chú giải</b> In Không in*	Xác định có in chú giải trong PDF hay không.
<b>Lỗi in PDF</b> Tắt Bật*	Bật lỗi in PDF.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

## PostScript

Mục menu	Mô tả
<b>In lỗi PS</b> Tắt* Bật	In trang mô tả lỗi PostScript®. <b>Lưu ý:</b> Khi xảy ra lỗi, quá trình xử lý lệnh dừng lại, máy in sẽ in một thông báo lỗi, và phần còn lại của lệnh in sẽ được xóa.
<b>Độ rộng dòng tối thiểu</b> 1–30 (2*)	Đặt độ rộng nét gạch tối thiểu. <b>Lưu ý:</b> Các lệnh in ở 1200 dpi sử dụng giá trị này trực tiếp.
<b>Khóa chế độ khởi động PS</b> Tắt Bật*	Tắt tập tin SysStart. <b>Lưu ý:</b> Việc kích hoạt tập tin SysStart sẽ khiến máy in hoặc mạng của bạn gặp rủi ro về bảo mật.
<b>Ưu tiên phong chữ</b> Có sẵn* Flash/Ổ đĩa	Thiết lập thứ tự tìm kiếm phong chữ. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Có sẵn đặt máy in tìm kiếm phong chữ theo yêu cầu trong bộ nhớ của máy in trước khi tìm kiếm đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD).</li> <li>Flash/Ổ đĩa đặt máy in tìm kiếm phong chữ theo yêu cầu trong đĩa cứng hoặc ISD trước khi tìm kiếm bộ nhớ máy in.</li> <li>Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.</li> </ul>
<b>Thời gian chờ</b> Tắt Bật* (40 giây)	Để máy in chờ thêm dữ liệu trước khi hủy lệnh in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## PCL

Mục menu	Mô tả
<b>Nguồn phông chữ</b> Có sẵn* Ổ đĩa Tải xuống Flash Thẻ phông chữ Tất cả	Chọn nguồn có các lựa chọn phông chữ mặc định. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Ổ đĩa và Flash chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD) có chứa phông chữ.</li> <li>Tải xuống chỉ xuất hiện khi đã tải xuống phông chữ vào bộ nhớ máy in.</li> <li>Thẻ phông chữ chỉ xuất hiện khi lắp đặt ISD.</li> </ul>
<b>Tên phông chữ</b> [Danh sách phông chữ sẵn dụng] (Courier*)	Chọn phông chữ từ nguồn phông chữ đã xác định.
<b>Bộ ký hiệu</b> [Danh sách bộ ký hiệu sẵn dụng] (10U PC-8*)	Xác định bộ ký hiệu cho mỗi tên phông chữ. <b>Lưu ý:</b> Bộ ký hiệu là một bộ ký tự chữ cái và số, dấu câu và ký hiệu đặc biệt. Bộ ký hiệu hỗ trợ nhiều ngôn ngữ khác nhau hoặc chương trình cụ thể như ký hiệu toán học cho văn bản khoa học.
<b>Pitch</b> 0,08 - 100,00 (10,00*)	Xác định khoảng cách cho phông cố định hoặc đơn cách. <b>Lưu ý:</b> Pitch là số lượng ký tự có khoảng cách cố định trong một inch ngang của kiểu chữ.
<b>Hướng</b> Khổ dọc* Khổ ngang Đảo chiều dọc Đảo chiều ngang	Xác định hướng văn bản và đồ họa trên trang.
<b>Số dòng mỗi trang</b> 1–255	Xác định số dòng văn bản cho mỗi trang in qua luồng dữ liệu PCL®. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Mục menu này kích hoạt tính năng thoát dọc làm cho số dòng yêu cầu đã chọn in giữa các lề mặc định của trang.</li> <li>60 là cài đặt mặc định gốc tại Hoa Kỳ. 64 là cài đặt mặc định gốc quốc tế.</li> </ul>
<b>Độ rộng dòng tối thiểu PCL5</b> 1–30 (2*)	Đặt độ rộng nét gạch tối thiểu ban đầu.
<b>Độ rộng dòng tối thiểu PCLXL</b> 1–30 (2*)	
<b>Chiều rộng A4</b> 198 mm* 203 mm	Đặt chiều rộng của trang logic trên giấy A4. <b>Lưu ý:</b> Trang logic là khoảng trống trên trang vật lý in dữ liệu.
<b>Tự động trở về đầu dòng sau khi nhảy dòng</b> Bật Tắt*	Đặt máy in thực hiện chuyển dòng sau lệnh điều khiển nhảy dòng. <b>Lưu ý:</b> Trở về đầu dòng là cơ chế ra lệnh cho máy in di chuyển vị trí của con trỏ đến vị trí đầu tiên trên cùng một dòng.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Tự động nhảy dòng sau khi trở về đầu dòng</b> Bật Tắt*	Đặt máy in thực hiện nhảy dòng sau lệnh điều khiển chuyển dòng.
<b>Đánh số lại khay</b> Gán khay nạp giấy đa năng Gán khay [x] Gán giấy thủ công Gán phong bì thủ công	Thiết lập cấu hình máy in để hoạt động với trình điều khiển in hoặc ứng dụng tùy chỉnh khác sử dụng bộ gán nguồn khác để yêu cầu một nguồn giấy nhất định. Chọn trong số các tùy chọn sau: Tắt*—Máy in sử dụng gán nguồn giấy mặc định gốc. Không có—Nguồn giấy bỏ qua lệnh Chọn nạp giấy. 0 – 199 – Chọn giá trị số để gán giá trị tùy chỉnh cho nguồn giấy.
<b>Đánh số lại khay</b> Xem cài đặt mặc định gốc	Hiển thị giá trị mặc định gốc được gán cho từng nguồn giấy.
<b>Đánh số lại khay</b> Khôi phục cài đặt mặc định	Khôi phục giá trị đánh số lại khay về cài đặt mặc định gốc.
<b>Thời gian chờ in</b> Tắt Bật* (90 giây)	Đặt máy in kết thúc lệnh in sau khi máy in chạy không trong khoảng thời gian đã xác định. <b>Lưu ý:</b> Thời gian chờ in chỉ xuất hiện khi bật Thời gian chờ in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Hình ảnh

Mục menu	Mô tả
<b>Tự động điều chỉnh cho vừa</b> Bật Tắt*	Chọn cài đặt hướng và khổ giấy tốt nhất có sẵn cho hình ảnh. <b>Lưu ý:</b> Khi được đặt thành Bật, mục menu này sẽ ghi đè cài đặt tỷ lệ và hướng cho ảnh.
<b>Đảo ngược</b> Tắt* Bật	Đảo ngược hình ảnh đơn sắc lưỡng tông. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này không áp dụng cho định dạng ảnh GIF hoặc JPEG.
<b>Thay đổi tỷ lệ</b> Neo trên bên trái Vừa nhất* Neo giữa Vừa với chiều cao/chiều rộng Vừa với chiều cao Vừa với chiều rộng	Điều chỉnh hình ảnh cho vừa với vùng in. <b>Lưu ý:</b> Khi Tự động điều chỉnh cho vừa được đặt thành Bật, Thay đổi tỷ lệ được tự động đặt thành Vừa nhất.
<b>Hướng</b> Khổ dọc* Khổ ngang Đảo chiều dọc Đảo chiều ngang	Xác định hướng văn bản và đồ họa trên trang.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

# Giấy

## Cấu hình khay

Mục menu	Mô tả
<b>Nguồn mặc định</b> Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng Giấy thủ công Phong bì thủ công	Đặt nguồn giấy cho tất cả lệnh in.
<b>Khổ/loại giấy</b> Khay [x] Khay nạp giấy đa năng Giấy thủ công Phong bì thủ công	Xác định khổ giấy hoặc loại giấy được nạp vào mỗi nguồn giấy.
<b>Khổ giấy thay thế</b> Tắt Thu/A4 Tất cả khổ giấy được liệt kê*	Đặt máy in thay thế khổ giấy đã xác định nếu khổ giấy yêu cầu không được nạp vào nguồn giấy bất kỳ.  <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tắt nhắc người dùng nạp khổ giấy yêu cầu.</li> <li>Tất cả khổ giấy được liệt kê cho phép tất cả các tùy chọn thay thế có sẵn.</li> </ul>
<b>Thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng</b> Cassette* Thủ công Đầu tiên	Xác định hành vi của khay nạp giấy đa năng.  <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cassette thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng làm nguồn giấy tự động.</li> <li>Thủ công chỉ đặt khay nạp giấy đa năng cho các lệnh in nạp thủ công.</li> <li>Đầu tiên thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng làm nguồn giấy chính.</li> </ul>
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Cấu hình giấy

### Thiết lập chung

Mục menu	Mô tả
<b>Đơn vị đo</b> Inch Milimét	Xác định đơn vị đo cho giấy thông dụng.  <b>Lưu ý:</b> Inch là cài đặt mặc định gốc của Hoa Kỳ. Millimét là cài đặt mặc định gốc quốc tế.
<b>Chiều rộng dọc</b> 3,00–14,17 inch (8,50*) 76–360 mm (216*)	Cài đặt chiều rộng dọc của giấy thông dụng.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Chiều cao dọc</b> 3,00–14,17 inch (14*) 76–360 mm (356*)	Cài đặt chiều cao dọc của giấy thông dụng.
<b>Hướng nạp</b> Cạnh ngắn* Cạnh dài	Cài đặt máy in nhận giấy từ hướng cạnh ngắn hoặc cạnh dài. <b>Lưu ý:</b> Cạnh dài chỉ xuất hiện khi cạnh dài nhất ngắn hơn chiều rộng tối đa được hỗ trợ.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Loại giấy

Mục menu	Mô tả
Giấy thường Giấy bìa Tái chế Nhãn Giấy thô Phong bì Phong bì ráp Giấy tiêu đề In sẵn Giấy màu Giấy mỏng Giấy dày Ráp/cotton Kiểu tùy chỉnh [X]	Xác định họa tiết, trọng lượng và hướng của giấy.

## Ổ USB

### In ổ đĩa flash

Mục menu	Mô tả
<b>Số lượng bản sao</b> 1 – 9999 (1*)	Đặt số lượng bản sao.
<b>Nguồn giấy</b> Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng Giấy thủ công Phong bì thủ công	Đặt nguồn giấy cho lệnh in.
<b>In theo bộ</b> Tắt [1,1,1,2,2,2] Bật [1,2,1,2,1,2]*	Xếp chồng các trang của một lệnh in theo trình tự, đặc biệt khi in nhiều bản sao của lệnh in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Mặt</b> 1 mặt* 2 mặt	Xác định in trên một mặt hoặc cả hai mặt giấy.
<b>Kiểu lật</b> Cạnh dài* Cạnh ngắn	Xác định sẽ kẹp mặt nào của giấy khi thực hiện in hai mặt.
<b>Số trang mỗi mặt</b> Tắt* 2 trang mỗi mặt 3 trang mỗi mặt 4 trang mỗi mặt 6 trang mỗi mặt 9 trang mỗi mặt 12 trang mỗi mặt 16 trang mỗi mặt	In nhiều hình ảnh trang trên một mặt của một tờ giấy.
<b>Điều chỉnh vị trí số trang mỗi mặt</b> Ngang* Đảo chiều ngang Đảo chiều dọc Dọc	Xác định vị trí của nhiều hình ảnh trang khi sử dụng menu Số trang mỗi mặt.
<b>Hướng số trang mỗi mặt</b> Tự động* Khổ ngang Khổ dọc	Xác định vị trí của nhiều hình ảnh trang khi sử dụng menu Số trang mỗi mặt.
<b>Viền trang mỗi mặt</b> Không có* Đồng màu	In viền xung quanh mỗi hình ảnh trang khi sử dụng menu Số trang mỗi mặt.
<b>Trang phân cách</b> Tắt* Giữa các bản sao Giữa các lệnh Giữa các trang	Chèn trang phân cách trống khi in.
<b>Nguồn in trang phân cách</b> Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng	Xác định nguồn giấy cho trang phân cách.
<b>Trang trống</b> Không in* In	In trang trống trong lệnh in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

# Mạng/cổng

## Tổng quan về mạng

Mục menu	Mô tả
<b>Bộ điều hợp đang hoạt động</b> Tự động* Mạng chuẩn Không dây	Chỉ định loại kết nối mạng. <b>Lưu ý:</b> Không dây chỉ khả dụng trong các máy in được kết nối với mạng không dây.
<b>Trạng thái mạng</b>	Hiển thị trạng thái kết nối của mạng máy in.
<b>Hiển thị trạng thái mạng trên máy in</b> Tắt Bật*	Hiển thị trạng thái mạng trên màn hình.
<b>Tốc độ, hai mặt</b>	Hiển thị tốc độ của thẻ mạng hiện đang hoạt động.
<b>IPv4</b>	Hiển thị địa chỉ IPv4.
<b>Tất cả địa chỉ IPv6</b>	Hiển thị tất cả địa chỉ IPv6.
<b>Đặt lại máy chủ in</b>	Đặt lại tất cả kết nối mạng đang hoạt động với máy in. <b>Lưu ý:</b> Cài đặt này xóa tất cả cài đặt cấu hình mạng.
<b>Thời gian chờ lệnh mạng</b> Tắt Bật* (90 giây)	Đặt thời gian trước khi máy in hủy lệnh in qua mạng.
<b>Đầu trang</b> Tắt* Bật	In phần đầu trang.
<b>Bật kết nối mạng</b> Tắt Bật*	Cho phép máy in kết nối mạng.
<b>Bật LLDP</b> Tắt* Bật	Bật Giao thức tìm lớp liên kết (LLDP) trong máy in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Không dây

**Lưu ý:** Menu này chỉ khả dụng ở các máy in được kết nối với mạng Wi-Fi hoặc máy in có bộ điều hợp mạng không dây.

Mục menu	Mô tả
<b>Thiết lập bằng ứng dụng di động</b>	Thiết lập cấu hình kết nối Wi-Fi bằng Lexmark Mobile Assistant.

Mục menu	Mô tả
<b>Thiết lập trên bảng điều khiển máy in</b> Chọn mạng Thêm mạng Wi-Fi Tên mạng Chế độ mạng Cơ sở hạ tầng Chế độ bảo mật không dây Đã tắt* WPA2/WPA - Cá nhân WPA2 - Cá nhân WPA2/WPA3 - Cá nhân WPA3 - Cá nhân 802.1x - BÁN KÍNH	Thiết lập cấu hình kết nối Wi-Fi bằng bảng điều khiển. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này xuất hiện dưới dạng <i>Thiết lập kết nối không dây</i> trong Máy chủ web nhúng.
<b>Thiết lập Wi-Fi bảo mật</b> Bắt đầu phương pháp nút nhấn Bắt đầu phương pháp mã PIN	Thiết lập mạng Wi-Fi và bật bảo mật mạng. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bắt đầu phương pháp nút nhấn kết nối máy in với mạng WiFi khi các nút trên cả máy in và điểm truy cập (bộ định tuyến không dây) được ấn trong một khoảng thời gian nhất định.</li> <li>• Bắt đầu phương pháp mã PIN kết nối máy in với mạng Wi-Fi khi một mã PIN trên máy in được nhập vào cài đặt không dây của điểm truy cập.</li> </ul>
<b>Khả năng tương thích</b> 802.11b/g/n (2,4GHz)* 802.11a/b/g/n/ac (2,4GHz/5GHz) 802.11a/n/ac (5GHz)	Xác định tiêu chuẩn cho mạng Wi-Fi. <b>Lưu ý:</b> 802.11a/b/g/n/ac (2,4GHz/5GHz) và 802.11a/n/ac (5GHz) chỉ xuất hiện khi một tùy chọn Wi-Fi được cài đặt.
<b>Chế độ bảo mật không dây</b> Đã tắt* WPA2/WPA - Cá nhân WPA2 - Cá nhân WPA2/WPA3 - Cá nhân WPA3 - Cá nhân 802.1x - BÁN KÍNH	Đặt chế độ bảo mật để kết nối máy in với thiết bị Wi-Fi.
<b>WPA2/WPA Cá nhân</b> AES*	Bật bảo mật Wi-Fi thông qua Truy cập Wi-Fi bảo mật (WPA). <b>Lưu ý:</b> Mục này trong menu chỉ xuất hiện khi đặt chế độ bảo mật không dây thành WPA2/WPA - Cá nhân.
<b>Đặt PSK</b>	Đặt mật khẩu cho kết nối Wi-Fi an toàn.
<b>WPA2 - Cá nhân</b> AES*	Bật bảo mật Wi-Fi thông qua WPA2. <b>Lưu ý:</b> Mục này trong menu chỉ xuất hiện khi đặt chế độ bảo mật không dây thành WPA2 - Cá nhân.
<b>Chế độ mã hóa 802.1x</b> WPA+ WPA2* WPA2 + PMF*	Bật bảo mật Wi-Fi thông qua chuẩn 802.1x. <b>Lưu ý:</b> Mục này trong menu chỉ xuất hiện khi đặt chế độ bảo mật không dây thành 802.1x - BÁN KÍNH.



Mục menu	Mô tả
<b>IPv4</b> Bật DHCP Bật* Tắt Đặt địa chỉ IP tĩnh Địa chỉ IP Mặt nạ mạng Cổng	Bật và thiết lập cấu hình cài đặt IPv4 trong máy in.
<b>IPv6</b> Bật IPv6 Bật* Tắt Bật DHCPv6 Bật Tắt* Tự động cấu hình địa chỉ không giữ trạng thái Bật* Tắt Địa chỉ máy chủ DNS Địa chỉ IPv6 được gán thủ công Bộ định tuyến IPv6 được gán thủ công Tiền tố địa chỉ Tắt cả địa chỉ IPv6 Tắt cả địa chỉ bộ định tuyến IPv6	Bật và thiết lập cấu hình cài đặt IPv6 trong máy in.
<b>Địa chỉ mạng</b> UAA LAA	Xem địa chỉ mạng.
<b>PCL SmartSwitch</b> Bật* Tắt	Đặt máy in tự động chuyển sang mô phỏng PCL khi một lệnh in yêu cầu, không phụ thuộc vào ngôn ngữ máy in mặc định. <b>Lưu ý:</b> Nếu PCL SmartSwitch bị tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ máy in mặc định được xác định trong menu Thiết lập.
<b>PS SmartSwitch</b> Bật* Tắt	Đặt máy in tự động chuyển sang mô phỏng PS khi một lệnh in yêu cầu, không phụ thuộc vào ngôn ngữ máy in mặc định. <b>Lưu ý:</b> Nếu PS SmartSwitch bị tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ máy in mặc định được xác định trong menu Thiết lập.
<b>Lưu lệnh vào vùng đệm</b> Bật Tắt*	Lưu trữ tạm thời lệnh in trong đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD) trước khi in. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
<b>Mac Binary PS</b> Tự động* Bật Tắt	Đặt máy in xử lý lệnh in PostScript nhị phân Macintosh. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bật xử lý lệnh in PostScript nhị phân thô.</li> <li>• Tắt lọc lệnh in bằng giao thức tiêu chuẩn.</li> </ul>

## Wi-Fi Direct

**Lưu ý:** Menu này chỉ khả dụng ở các máy in được kết nối với mạng Wi-Fi hoặc máy in có bộ điều hợp mạng không dây.

Mục menu	Mô tả
<b>Bật Wi-Fi Direct</b> Bật Tắt*	Đặt máy in để kết nối trực tiếp với các thiết bị Wi-Fi.
<b>Tên Wi-Fi Direct</b>	Xác định tên của mạng Wi-Fi Direct.
<b>Mật khẩu Wi-Fi Direct</b>	Đặt mật khẩu để xác thực người dùng kết nối Wi-Fi.
<b>Hiển thị mật khẩu trên trang thiết lập</b> Tắt Bật*	Hiển thị mật khẩu Wi-Fi Direct trên Trang thiết lập mạng.
<b>Mã kênh ưu tiên</b> 1-11 Tự động*	Đặt kênh ưu tiên của mạng Wi-Fi.
<b>Địa chỉ IP chủ nhóm</b>	Xác định địa chỉ IP của chủ nhóm.
<b>Tự động chấp nhận yêu cầu nút nhấn</b> Tắt* Bật	Tự động chấp nhận yêu cầu kết nối mạng. <b>Lưu ý:</b> Việc tự động chấp nhận máy khách không đảm bảo an toàn.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## AirPrint

**Lưu ý:** Mục menu này chỉ xuất hiện trong Máy chủ web nhúng.

Mục menu	Mô tả
<b>Tắt cả chức năng AirPrint</b>	Hiển thị trạng thái AirPrint của máy in.
<b>Bật AirPrint</b> Bật* Tắt	Bật tính năng AirPrint. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện nếu tắt Giao thức in Internet (IPP) hoặc mDNS.
<b>Bật iBeacon</b> Bật Tắt*	Bật tính năng iBeacon.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Tên Bonjour</b>	Xác định ký hiệu và vị trí của máy in.
<b>Tên tổ chức</b>	
<b>Đơn vị tổ chức</b>	
<b>Vị trí máy in</b>	
<b>Vĩ độ của máy in</b>	
<b>Kinh độ của máy in</b>	
<b>Cao độ của máy in</b>	
<b>Tùy chọn khác</b>	
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Quản lý dịch vụ di động

Mục menu	Mô tả
<b>Bật IPP Print</b> Bật* Tắt	Cho phép in từ thiết bị di động bằng Giao thức in Internet (IPP).
<b>Bật IPP qua USB</b> Bật* Tắt	Cho phép thực hiện lệnh in hoặc quét bằng kết nối USB.
<b>Bật Mopria Print Discovery</b> Bật* Tắt	Cho phép các thiết bị hỗ trợ Mopria khám phá máy in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Ethernet

Mục menu	Mô tả
<b>Tốc độ mạng</b>	Hiển thị tốc độ của bộ điều hợp mạng hoạt động.
<b>IPv4</b> Bật DHCP (Bật*) Đặt địa chỉ IP tĩnh	Thiết lập cấu hình cài đặt IPv4.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>IPv6</b> Bật IPv6 (Bật*) Bật DHCPv6 (Tắt*) Tự động cấu hình địa chỉ riêng (Bật*) Địa chỉ máy chủ DNS Địa chỉ IPv6 được gán thủ công Bộ định tuyến IPv6 được gán thủ công Tiền tố địa chỉ (64*) Tắt cả địa chỉ IPv6 Tắt cả địa chỉ bộ định tuyến IPv6	Thiết lập cấu hình cài đặt IPv6.
<b>Địa chỉ mạng</b> UAA LAA	Xác định địa chỉ mạng.
<b>PCL SmartSwitch</b> Tắt Bật*	Đặt máy in tự động chuyển sang mô phỏng PCL khi một lệnh in yêu cầu, không phụ thuộc vào ngôn ngữ máy in mặc định. <b>Lưu ý:</b> Nếu cài đặt này đã tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ mặc định của máy in được xác định trong menu Thiết lập.
<b>PS SmartSwitch</b> Tắt Bật*	Đặt máy in tự động chuyển sang mô phỏng PostScript khi lệnh in yêu cầu, bất kể ngôn ngữ mặc định của máy in là gì. <b>Lưu ý:</b> Nếu cài đặt này đã tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ mặc định của máy in được xác định trong menu Thiết lập.
<b>Lưu lệnh vào vùng đệm</b> Tắt* Bật	Lưu trữ tạm thời lệnh in trong đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD) trước khi in. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
<b>Mac Binary PS</b> Tự động* Bật Tắt	Đặt máy in xử lý lệnh in PostScript nhị phân Macintosh. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tự động xử lý các lệnh in từ máy tính sử dụng hệ điều hành Windows hoặc Macintosh.</li> <li>Tắt lọc các lệnh in PostScript sử dụng giao thức tiêu chuẩn.</li> </ul>
<b>Ethernet tiết kiệm năng lượng</b> Bật Tắt Tự động*	Giảm mức tiêu thụ điện khi máy in không nhận dữ liệu từ mạng Ethernet.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## TCP/IP

**Lưu ý:** Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
<b>Đặt tên máy chủ</b>	Đặt tên máy chủ TCP/IP hiện tại.
<b>Tên miền</b>	Đặt tên miền.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Cho phép DHCP/BOOTP cập nhật máy chủ NTP</b> Bật* Tắt	Cho phép máy khách DHCP và BOOTP cập nhật cài đặt NTP của máy in.
<b>Tên cấu hình không</b>	Xác định tên dịch vụ cho mạng cấu hình không.
<b>Bật IP tự động</b> Tắt Bật*	Gán địa chỉ IP tự động.
<b>Địa chỉ máy chủ DNS</b>	Xác định địa chỉ máy chủ Hệ thống tên miền (DNS) hiện tại.
<b>Sao lưu địa chỉ DNS</b>	Xác định địa chỉ máy chủ DNS dự phòng.
<b>Sao lưu địa chỉ DNS 2</b>	
<b>Sao lưu địa chỉ DNS 3</b>	
<b>Thứ tự tìm kiếm tên miền</b>	Xác định danh sách tên miền để định vị máy in và tài nguyên của máy in nằm trong các tên miền khác nhau trên mạng.
<b>Bật DDNS</b> Tắt* Bật	Cập nhật cài đặt DNS động.
<b>DDNS TTL</b>	Xác định cài đặt DDNS hiện tại.
<b>TTL mặc định</b>	
<b>Thời gian làm mới DDNS</b>	
<b>Bật mDNS</b> Tắt Bật*	Cập nhật cài đặt DNS đa hướng.
<b>Địa chỉ máy chủ WINS</b>	Xác định địa chỉ máy chủ cho Dịch vụ tên Internet Windows (WINS).
<b>Bật BOOTP</b> Tắt* Bật	Cho phép BOOTP gán địa chỉ IP máy in.
<b>Danh sách máy chủ bị hạn chế</b>	Xác định các địa chỉ IP được phép giao tiếp với máy in qua TCP/IP. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng dấu phẩy để phân tách từng địa chỉ IP.</li> <li>Bạn có thể thêm tối đa 50 địa chỉ IP.</li> <li>Mục menu này chỉ khả dụng ở một số model máy in.</li> </ul>
<b>Tùy chọn danh sách máy chủ bị hạn chế</b> Chặn tất cả các cổng* Chỉ chặn in Chỉ chặn in và HTTP	Xác định tùy chọn truy cập cho các địa chỉ IP không có trong danh sách. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ khả dụng ở một số model máy in.
<b>MTU</b> 256-1500 Ethernet (1500*)	Xác định tham số đơn vị truyền tối đa (MTU) cho các kết nối TCP.
<b>Cổng in thô</b> 1 – 65535 (9100*)	Xác định số cổng thô cho các máy in được kết nối trên một mạng.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Tốc độ tối đa lưu lượng đi</b> Tắt* Bật	Đặt tốc độ truyền tối đa của máy in. <b>Lưu ý:</b> Khi được bật, tùy chọn cho cài đặt này là 100 – 1000000 Kilobit/giây.
<b>Hỗ trợ TLS</b> Bật TLSv1.0 (Tắt) Bật TLSv1.1 (Tắt*) Bật TLSv1.2 (Bật*)	Bật giao thức Bảo mật tầng truyền tải.
<b>Danh sách mật mã SSL</b>	Xác định thuật toán mã hóa để sử dụng cho kết nối SSL hoặc TLS.
<b>Danh sách mật mã TLSv1.3 SSL</b>	Xác định chuỗi mật mã cụ thể để sử dụng cho TLS v1.3.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## SNMP

**Lưu ý:** Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
<b>SNMP phiên bản 1 và 2c</b> Đã bật Tắt Bật* Cho phép cài đặt SNMP Tắt Bật* Bật PPM MIB Tắt Bật* Cộng đồng SNMP	Thiết lập cấu hình Giao thức quản lý mạng đơn giản (SNMP) phiên bản 1 và 2c để cài đặt trình điều khiển và ứng dụng in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>SNMP phiên bản 3</b> Đã bật Tắt Bật* Tên ngữ cảnh Cài đặt thông tin đăng nhập đọc/ghi Tên người dùng Mật khẩu xác thực Mật khẩu riêng tư Cài đặt thông tin đăng nhập chỉ đọc Tên người dùng Mật khẩu xác thực Mật khẩu riêng tư Hàm băm xác thực MD5 SHA1* Cấp xác thực tối thiểu Không xác thực, không có quyền riêng tư Xác thực, không có quyền riêng tư Xác thực, quyền riêng tư* Thuật toán bảo mật DES AES-128*	Thiết lập cấu hình SNMP phiên bản 3 để cài đặt và cập nhật bảo mật máy in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## IPSec

**Lưu ý:** Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
<b>Bật IPSec</b> Tắt* Bật	Bật Bảo mật giao thức internet (IPSec).
<b>Cấu hình cơ sở</b> Mặc định* Khả năng tương thích Bảo mật	Cài đặt cấu hình cơ sở IPSec. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi cài đặt Bật IPSec thành Bật.
<b>Đề xuất nhóm DH (Diffie-Hellman)</b> modp2048 (14)* modp3072 (15) modp4096 (16) modp6144 (17)	Cài đặt cấu hình cơ sở IPSec. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Khả năng tương thích.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Phương pháp mã hóa đề xuất</b> 3DES AES*	Đặt phương pháp mã hóa. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Khả năng tương thích.
<b>Phương pháp xác thực đề xuất</b> SHA1 SHA256* SHA512	Đặt phương thức xác thực. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Khả năng tương thích.
<b>Tuổi thọ IKE SA (giờ)</b> 1 2 4 8 24*	Xác định thời hạn IKE SA. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Bảo mật.
<b>Tuổi thọ IPSec SA (giờ)</b> 1 2 4 8* 24	Xác định thời hạn IPSec SA. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Bảo mật.
<b>Chứng chỉ thiết bị IPSec</b>	Xác định chứng chỉ IPSec. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi cài đặt Bật IPSec thành Bật.
<b>Kết nối được xác thực khóa chia sẻ trước</b> Máy chủ [x]	Thiết lập cấu hình kết nối đã xác thực của máy in. <b>Lưu ý:</b> Các mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Bật IPSec thành Bật.
<b>Kết nối được xác thực chứng chỉ</b> Máy chủ [x] Địa chỉ[mạng phụ]	
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## 802.1x

**Lưu ý:** Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
<b>Hoạt động</b> Tắt* Bật	Cho phép máy in kết nối với các mạng cần xác thực trước khi cho phép truy cập.
<b>Xác thực 802.1x</b> Tên đăng nhập thiết bị Mật khẩu đăng nhập thiết bị Xác thực chứng chỉ máy chủ (Bật*) Bật ghi nhật ký sự kiện (Tắt*) Chứng chỉ thiết bị 802.1x	Thiết lập cấu hình cài đặt để xác thực kết nối 802.1x.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	



Mục menu	Mô tả
<b>Cơ chế xác thực</b> EAP - MD5 (Bật*) EAP - MSCHAPv2 (Bật*) LEAP (Bật*) PEAP (Bật*) EAP - TLS (Bật*) EAP - TTLS (Bật*) Phương thức xác thực TTLS (MSCHAPv2*)	Thiết lập cấu hình cơ chế xác thực được phép cho kết nối 802.1x.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Cấu hình LPD

**Lưu ý:** Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
<b>Thời gian chờ LPD</b> 0–65535 giây (90*)	Đặt giá trị thời gian chờ để dừng máy chủ Daemon máy in dòng (LPD) chờ vô thời hạn đối với các lệnh in bị treo hoặc không hợp lệ.
<b>Đầu trang LPD</b> Tắt* Bật	In phần đầu trang cho tất cả lệnh in LPD. <b>Lưu ý:</b> Phần đầu trang là trang đầu tiên của lệnh in được sử dụng làm trang phân tách cho các lệnh in và xác định người khởi tạo yêu cầu lệnh in.
<b>Trang cuối LPD</b> Tắt* Bật	In trang cuối cho tất cả lệnh in LPD. <b>Lưu ý:</b> Trang cuối là trang cuối cùng của một lệnh in.
<b>Chuyển đổi trở về đầu dòng LPD</b> Tắt* Bật	Bật chuyển đổi trở về đầu dòng. <b>Lưu ý:</b> Trở về đầu dòng là cơ chế ra lệnh cho máy in di chuyển vị trí của con trỏ đến vị trí đầu tiên trên cùng một dòng.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Cài đặt HTTP/FTP

Mục menu	Mô tả
<b>Proxy</b> Địa chỉ IP proxy HTTP Cổng IP mặc định HTTP Địa chỉ IP proxy FTP Cổng IP mặc định FTP Xác thực Tên người dùng Mật khẩu Tên miền cục bộ	Thiết lập cấu hình cài đặt máy chủ HTTP và FTP.
<b>Cài đặt khác</b> Bật máy chủ HTTP (Bật*)	Truy cập Máy chủ web nhúng để giám sát và quản lý máy in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Cài đặt khác</b> Bật HTTPS (Bật*)	Bật Bảo mật giao thức truyền siêu văn bản (HTTPS) để mã hóa dữ liệu truyền đến và từ máy chủ in.
<b>Cài đặt khác</b> Buộc kết nối HTTPS (Tắt*)	Bắt buộc máy in sử dụng kết nối HTTPS.
<b>Cài đặt khác</b> Bật FTP/TFTP (Bật*)	Gửi tập tin bằng FTP/TFTP.
<b>Cài đặt khác</b> Chứng chỉ thiết bị HTTPS (mặc định*)	Xem chứng chỉ thiết bị HTTP được sử dụng trên máy in.
<b>Cài đặt khác</b> Thời gian chờ yêu cầu HTTP/FTP (30*)	Xác định khoảng thời gian trước khi kết nối máy chủ dừng lại.
<b>Cài đặt khác</b> Lần thử lại cho yêu cầu HTTP/FTP (3*)	Đặt số lần thử lại để kết nối với máy chủ HTTP/FTP.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## ThinPrint

Mục menu	Mô tả
<b>Bật ThinPrint</b> Tắt* Bật	In bằng ThinPrint.
<b>Số cổng</b> 4000 – 4999 (4000*)	Đặt số cổng cho máy chủ ThinPrint.
<b>Băng thông (bit/giây)</b> 100 – 1000000 (0*)	Đặt tốc độ truyền dữ liệu trong môi trường ThinPrint.
<b>Kích thước gói (kbyte)</b> 0 – 64000 (0*)	Đặt kích thước gói để truyền dữ liệu.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## USB

Mục menu	Mô tả
<b>PCL SmartSwitch</b> Tắt Bật*	Đặt máy in chuyển sang mô phỏng PCL khi có yêu cầu từ một lệnh in nhận được qua cổng USB, bất kể ngôn ngữ mặc định của máy in. <b>Lưu ý:</b> Nếu cài đặt này đã tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ mặc định của máy in được xác định trong menu Thiết lập.
<b>PS SmartSwitch</b> Tắt Bật*	Đặt máy in chuyển sang mô phỏng PostScript khi nhận được lệnh in qua cổng USB yêu cầu chuyển, bất kể ngôn ngữ mặc định của máy in là gì. <b>Lưu ý:</b> Nếu cài đặt này đã tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ mặc định của máy in được xác định trong menu Thiết lập.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Lưu lệnh vào vùng đệm</b> Tắt* Bật	Lưu trữ tạm thời lệnh in trong đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD) trước khi in. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
<b>Mac Binary PS</b> Tự động* Bật Tắt	Đặt máy in xử lý lệnh in PostScript nhị phân Macintosh. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tự động xử lý các lệnh in từ máy tính sử dụng hệ điều hành Windows hoặc Macintosh.</li> <li>Tắt lọc các lệnh in PostScript sử dụng giao thức tiêu chuẩn.</li> </ul>
<b>Bật cổng USB</b> Tắt Bật*	Bật cổng ổ USB phía trước.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Hạn chế quyền truy cập mạng bên ngoài

Mục menu	Mô tả
<b>Hạn chế quyền truy cập mạng bên ngoài</b> Tắt* Bật	Hạn chế quyền truy cập vào các site mạng.
<b>Địa chỉ mạng bên ngoài</b>	Xác định địa chỉ mạng có quyền truy cập hạn chế.
<b>Địa chỉ email cho thông báo</b>	Xác định địa chỉ email để gửi thông báo về các sự kiện đã được ghi vào nhật ký.
<b>Tần suất ping</b> 1-300 (10*)	Xác định chu kỳ truy vấn mạng tính theo giây.
<b>Tiêu đề</b>	Xác định tiêu đề và nội dung email thông báo.
<b>Nội dung</b>	
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

# Bảo mật

## Phương thức đăng nhập

### Quản lý quyền

Mục menu	Mô tả
<b>Truy cập chức năng</b> Sửa đổi số địa chỉ Quản lý phím tắt Tạo hồ sơ Quản lý dấu trang In ổ đĩa flash Quyền truy cập lệnh tạm dừng Sử dụng hồ sơ Hủy lệnh trên thiết bị Thay đổi ngôn ngữ Giao thức in Internet (IPP) In Đ/T	Kiểm soát quyền truy cập vào chức năng của máy in.
<b>Menu quản trị</b> Menu bảo mật Menu mạng/cổng Menu giấy Menu báo cáo Menu cấu hình chức năng Menu vật tư Menu thẻ tùy chọn Menu SE Menu thiết bị	Kiểm soát quyền truy cập vào các menu máy in.
<b>Quản lý thiết bị</b> Quản lý từ xa Cập nhật phần mềm cơ sở Cấu hình ứng dụng Khóa bảng điều khiển của người vận hành Truy cập Máy chủ web nhúng Nhập/xuất tất cả cài đặt Xóa ngoài dịch vụ Đăng ký Dịch vụ đám mây	Kiểm soát quyền truy cập vào các tùy chọn quản lý máy in.
<b>Ứng dụng</b> Ứng dụng mới Trình chiếu Thay đổi hình nền Trình bảo vệ màn hình	Kiểm soát quyền truy cập vào các ứng dụng máy in.

## Tài khoản cục bộ

Mục menu	Mô tả
<b>Quản lý nhóm/quyền</b> Thêm nhóm Nhập kiểm soát quyền truy cập Truy cập chức năng Menu quản trị Quản lý thiết bị Ứng dụng Tắt cả người dùng Nhập kiểm soát quyền truy cập Truy cập chức năng Menu quản trị Quản lý thiết bị Ứng dụng Quản trị viên	Kiểm soát quyền truy cập của nhóm hoặc người dùng vào các chức năng, ứng dụng, và cài đặt bảo mật của máy in.
<b>Thêm người dùng</b> Tên người dùng/mật khẩu Tên người dùng Mật khẩu PIN	Tạo tài khoản cục bộ để quản lý quyền truy cập vào các chức năng của máy in.
<b>Tên người dùng/mật khẩu</b> Thêm người dùng	
<b>Tài khoản tên người dùng</b> Thêm người dùng	
<b>Tài khoản mật khẩu</b> Thêm người dùng	
<b>Tài khoản PIN</b> Thêm người dùng	

## Lên lịch thiết bị USB

Mục menu	Mô tả
<b>Lịch</b> Thêm lịch mới	Lên lịch truy cập vào cổng USB phía trước.

## Nhật ký kiểm tra bảo mật

Mục menu	Mô tả
<b>Bật kiểm tra</b> Tắt* Bật	Ghi lại các sự kiện trong nhật ký kiểm tra bảo mật và nhật ký hệ thống từ xa.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Bật nhật ký hệ thống từ xa</b> Tắt* Bật	Gửi nhật ký kiểm tra đến máy chủ từ xa.
<b>Máy chủ nhật ký hệ thống từ xa</b>	Xác định máy chủ nhật ký hệ thống từ xa.
<b>Cổng nhật ký hệ thống từ xa</b> 1 – 65535 (514*)	Xác định cổng nhật ký hệ thống từ xa.
<b>Phương pháp nhật ký hệ thống từ xa</b> UDP thông thường* Stunnel	Xác định phương pháp nhật ký hệ thống truyền các sự kiện được ghi vào máy chủ từ xa.
<b>Cơ sở nhật ký hệ thống từ xa</b> 0 - Thông báo chính 1 - Thông báo cấp người dùng 2 - Hệ thống thư 3 - Daemon hệ thống 4 - Thông báo bảo mật/ủy quyền* 5 - Thông báo do nhật ký hệ thống tạo nội bộ 6 - Hệ thống con máy in dòng 7 - Hệ thống con tin tức mạng 8 - Hệ thống con UUCP 9 - Daemon đồng hồ 10 - Thông báo bảo mật/ủy quyền 11 - Daemon FTP 12 - Hệ thống con UUCP 13 - Kiểm tra nhật ký 14 - Cảnh báo nhật ký 15 - Daemon đồng hồ 16 - Sử dụng cục bộ 0 (local0) 17 - Sử dụng cục bộ 1 (local1) 18 - Sử dụng cục bộ 2 (local2) 19 - Sử dụng cục bộ 3 (local3) 20 - Sử dụng cục bộ 4 (local4) 21 - Sử dụng cục bộ 5 (local5) 22 - Sử dụng cục bộ 6 (local6) 23 - Sử dụng cục bộ 7 (local7)	Xác định mã cơ sở mà máy in sử dụng khi gửi sự kiện nhật ký đến máy chủ từ xa.
<b>Mức độ nghiêm trọng của sự kiện cần ghi nhật ký</b> 0 - Khẩn cấp 1 - Cảnh báo 2 - Nghiêm trọng 3 - Lỗi 4 - Cảnh báo* 5 - Lưu ý 6 - Thông tin 7 - Gỡ lỗi	Xác định giới hạn mức độ ưu tiên để ghi nhật ký thông báo và sự kiện.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Sự kiện không được ghi bởi nhật ký hệ thống từ xa</b> Tắt* Bật	Gửi tất cả sự kiện, bất kể mức độ nghiêm trọng, đến máy chủ từ xa.
<b>Địa chỉ email của quản trị viên</b>	Gửi email thông báo về các sự kiện đã ghi nhật ký đến quản trị viên.
<b>Gửi email cảnh báo xóa nhật ký</b> Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi mục nhập nhật ký bị xóa.
<b>Gửi email cảnh báo ghi đè nhật ký</b> Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi nhật ký bị đầy và bắt đầu ghi đè các mục nhập cũ nhất.
<b>Thao tác khi đầy nhật ký</b> Ghi đè mục nhập cũ nhất* Gửi email nhật ký, và sau đó xóa tất cả mục nhập	Giải quyết vấn đề lưu trữ nhật ký khi nhật ký lấp đầy bộ nhớ được phân bổ.
<b>Gửi email cảnh báo % lấp đầy</b> Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi nhật ký lấp đầy bộ nhớ được phân bổ.
<b>Mức cảnh báo % lấp đầy</b> 1 – 99 (90*)	
<b>Gửi email cảnh báo xuất nhật ký</b> Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi nhật ký được xuất.
<b>Gửi email cảnh báo thay đổi cài đặt nhật ký</b> Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi cài đặt Bật kiểm tra.
<b>Kết thúc dòng nhật ký</b> LF (\n)* CR (\r) CRLF (\r\n)	Xác định cách tập tin nhật ký kết thúc ở cuối mỗi dòng.
<b>Xuất chữ ký số</b> Tắt* Bật	Thêm chữ ký số vào mỗi tập tin nhật ký được xuất.
<b>Xóa nhật ký</b>	Xóa tất cả nhật ký kiểm tra.
<b>Xuất nhật ký</b> Nhật ký hệ thống (RFC 5424) Nhật ký hệ thống (RFC 3164) CSV	Xuất nhật ký bảo mật sang ổ đĩa flash.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Quản lý chứng chỉ

Mục menu	Mục menu
<b>Cấu hình mặc định chứng chỉ</b> Tên chung Tên tổ chức Tên thiết bị Quốc gia/khu vực Tên tỉnh Tên thành phố Tên thay thế của đối tượng	Đặt giá trị mặc định cho chứng chỉ đã tạo.
Chứng chỉ thiết bị	Tạo, xóa hoặc xem chứng chỉ thiết bị.
Quản lý chứng chỉ CA	Tải, xóa hoặc xem chứng chỉ của Cơ quan chứng nhận (CA).

## Giới hạn đăng nhập

Mục menu	Mô tả
<b>Đăng nhập không thành công</b> 1–10 (3*)	Xác định số lần đăng nhập không thành công trước khi người dùng bị khóa.
<b>Khung thời gian lỗi</b> 1–60 phút (5*)	Xác định khung thời gian giữa các lần đăng nhập không thành công trước khi người dùng bị khóa.
<b>Thời gian khóa</b> 1–60 phút (5*)	Xác định thời hạn khóa.
<b>Thời gian chờ đăng nhập web</b> 1–120 phút (10*)	Xác định độ trễ cho đăng nhập từ xa trước khi người dùng đăng xuất tự động.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Thiết lập in bảo mật

Mục menu	Mô tả
<b>PIN không hợp lệ tối đa</b> 2 – 10	Đặt giới hạn nhập mã PIN không hợp lệ. <b>Lưu ý:</b> Khi đạt đến giới hạn, các lệnh in cho tên người dùng đó sẽ bị xóa.
<b>Thời gian kết thúc lệnh in bảo mật</b> Tắt* 1 giờ 4 giờ 24 giờ 1 tuần	Đặt thời gian hết hạn riêng cho từng lệnh tạm dừng trước khi tự động bị xóa khỏi đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh. <b>Lưu ý:</b> Lệnh tạm dừng là Bảo mật, Lặp lại, Lưu trữ hoặc Xác minh.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	



Mục menu	Mô tả
<b>Thời gian kết thúc lệnh in lặp lại</b> Tắt* 1 giờ 4 giờ 24 giờ 1 tuần	Đặt thời gian kết thúc cho lệnh in bạn muốn lặp lại.
<b>Thời gian kết thúc lệnh in xác minh</b> Tắt* 1 giờ 4 giờ 24 giờ 1 tuần	Đặt thời gian hết hạn để in một bản sao từ một lệnh cho bạn để kiểm tra chất lượng trước khi in các bản san còn lại.
<b>Thời gian kết thúc lệnh in lưu trữ</b> Tắt* 1 giờ 4 giờ 24 giờ 1 tuần	Đặt thời gian kết thúc cho các lệnh in mà bạn muốn lưu trong máy in để in sau.
<b>Yêu cầu tạm dừng tất cả lệnh</b> Tắt* Bật	Đặt máy in tạm dừng tất cả lệnh in.
<b>Giữ tài liệu trùng lặp</b> Tắt* Bật	Đặt máy in giữ tất cả tài liệu có cùng tên tập tin.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Mã hóa ổ đĩa

**Lưu ý:** Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh.

Mục menu	Mô tả
<b>Đĩa cứng</b>	Hiển thị trạng thái mã hóa của đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh.
<b>Ổ lưu trữ thông minh</b>	

## Xóa tập tin dữ liệu tạm thời

Mục menu	Mô tả
<b>Được lưu trong bộ nhớ trên bo mạch</b> Tắt* Bật	Xóa tất cả các tập tin được lưu trên bộ nhớ máy in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Cài đặt giải pháp LDAP

Mục menu	Mô tả
<b>Theo dõi chuyển tiếp LDAP</b> Tất* Bật	Tìm kiếm các máy chủ khác nhau trong miền đối với tài khoản người dùng đã đăng nhập.
<b>Xác minh chứng chỉ LDAP</b> Có Không*	Bật xác minh chứng chỉ LDAP.

## Khác

Mục menu	Mô tả
<b>Tính năng được bảo vệ</b> Hiển thị* Ẩn	Hiển thị tất cả tính năng được bảo vệ bởi Kiểm soát truy cập chức năng (FAC) dù cho có quyền bảo mật của người dùng. <b>Lưu ý:</b> Ẩn chỉ hiển thị các tính năng được FAC bảo vệ mà người dùng có quyền truy cập.
<b>Quyền in</b> Tất* Bật	Cho phép người dùng đăng nhập trước khi in.
<b>Đăng nhập quyền in mặc định</b> PIN* Tên người dùng/mật khẩu Tên người dùng	Đặt đăng nhập mặc định cho Quyền in.
<b>Dây nối đặt lại bảo mật</b> Bật quyền truy cập "Khách"* Không hiệu lực	Xác định quyền truy cập của người dùng vào máy in. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Bật quyền truy cập "Khách" cho phép khôi phục thiết bị nếu mật khẩu quản trị viên bị mất. Nếu sự cố này xảy ra, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ khách hàng.</li> <li>Không hiệu lực ngăn cản việc sử dụng dây nối bảo mật để khôi phục thiết bị.</li> <li>Mục menu này chỉ xuất hiện khi cài đặt phần cứng dây nối bảo mật thực sự.</li> </ul>
<b>Sử dụng ổ lưu trữ thông minh cho dữ liệu người dùng</b> Tất Bật*	Kích hoạt ổ lưu trữ thông minh để lưu trữ dữ liệu người dùng. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt ổ lưu trữ thông minh.
<b>Độ dài mật khẩu tối thiểu</b> 0 – 32 (0*)	Xác định độ dài mật khẩu.
<b>Bật hiển thị mật khẩu/mã PIN</b> Tất* Bật	Hiển thị mật khẩu hoặc số nhận dạng cá nhân.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Dịch vụ đám mây

### Cloud Connector

**Lưu ý:** Mục menu này chỉ khả dụng ở một số model máy in.

Mục menu	Mô tả
<b>Bật/Tắt</b> Box Tắt Bật*	Bật nhà cung cấp dịch vụ đám mây Box.
<b>Bật/Tắt</b> Dropbox Tắt Bật*	Bật nhà cung cấp dịch vụ đám mây DropBox.
<b>Bật/Tắt</b> Google Drive Tắt Bật*	Bật nhà cung cấp dịch vụ đám mây Google Drive.
<b>Bật/Tắt</b> OneDrive Tắt Bật*	Bật nhà cung cấp dịch vụ đám mây OneDrive.

### Cloud Print Release

**Lưu ý:** Menu này chỉ khả dụng ở một số model máy in.

Mục menu	Mô tả
<b>Địa chỉ máy chủ</b>	Xác định địa chỉ của máy chủ đám mây.
<b>Mã máy khách</b>	Xác định mã máy khách của tổ chức cụ thể.
<b>Mã bí mật máy khách</b>	Xác định mã bí mật máy khách của tổ chức cụ thể.

### Đăng ký Dịch vụ đám mây

Mục menu	Mô tả
<b>Xem thêm thông tin</b>	Xem thông tin bổ sung về việc sử dụng Dịch vụ đám mây của Lexmark.
<b>Cho phép giao tiếp với Dịch vụ đám mây của Lexmark</b> Tắt* Bật	Cho phép máy in giao tiếp với Dịch vụ đám mây của Lexmark.
<b>Xem trạng thái hiện tại</b>	Xem trạng thái kết nối giữa máy in và Dịch vụ đám mây của Lexmark.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Báo cáo

### Trang cài đặt menu

Mục menu	Mô tả
Trang cài đặt menu	In báo cáo có các menu của máy in.

### Thiết bị

Mục menu	Mô tả
Thông tin thiết bị	In báo cáo chứa thông tin về máy in.
Thống kê thiết bị	In báo cáo về tình trạng sử dụng máy in và vật tư.
Danh sách hồ sơ	In danh sách hồ sơ được lưu trữ trong máy in.
Báo cáo thiết bị	In công cụ chẩn đoán cho các sự cố in. <b>Lưu ý:</b> Để tránh cắt xén nội dung, hãy in báo cáo trên giấy khổ thư hoặc A4.

### In

Mục menu	Mô tả
In phông chữ Phông chữ PCL Phông chữ PS	In các mẫu và thông tin về phông chữ có sẵn trong mỗi ngôn ngữ máy in.
In bản demo Trang demo	In một trang có hiển thị các chức năng của máy in và các giải pháp được hỗ trợ.
Thư mục in	In tài nguyên được lưu trữ trong ổ đĩa flash, đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD). <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt ổ đĩa flash, đĩa cứng hoặc ISD.

### Mạng

Mục menu	Mô tả
Trang thiết lập mạng	In trang hiển thị cài đặt mạng và không dây đã cấu hình trên máy in. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện ở các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.
Máy khách Wi-Fi Direct đã kết nối	In trang hiển thị danh sách các thiết bị kết nối với máy in bằng Wi-Fi Direct. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Bật Wi-Fi Direct là Bật.

### Khắc phục sự cố

Mục menu	Mô tả
Trang kiểm tra chất lượng in	In các trang mẫu để xác định và khắc phục lỗi chất lượng in.

## Hợp nhất biểu mẫu

**Lưu ý:** Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh.

Mục menu	Mô tả
<b>Chế độ hợp nhất</b> In* Thu thập dữ liệu Đã tắt	Xác định phương thức hoạt động cho Hợp nhất biểu mẫu.
<b>Đích thu thập dữ liệu</b> Flash*	Đặt đích chuyển tiếp dữ liệu đã thu thập được. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Chế độ hợp nhất thành Thu thập dữ liệu.
<b>Cài đặt cổng in và bộ lọc</b> Cổng mạng Bật* Tắt	Bật Hợp nhất biểu mẫu để xử lý tất cả dữ liệu được gửi đến cổng mạng.
<b>Cài đặt cổng in và bộ lọc</b> Bộ lọc mạng Đã tắt* NULL OFIS OFIS+NULL OFIS+AS400 AS400 PCL ZPL ZPLF	Xác định bộ lọc mạng cho tất cả dữ liệu được gửi đến máy in.
<b>Cài đặt cổng in và bộ lọc</b> Cổng USB Bật* Tắt	Bật Hợp nhất biểu mẫu để xử lý tất cả dữ liệu được gửi đến cổng USB.
<b>Cài đặt cổng in và bộ lọc</b> Bộ lọc USB Đã tắt* NULL OFIS OFIS+NULL OFIS+AS400 AS400 PCL ZPL ZPLF	Xác định bộ lọc USB cho tất cả dữ liệu được gửi đến máy in.
<b>Cài đặt cổng in và bộ lọc</b> Thời gian chờ cổng cục bộ 1 – 100 (10*)	Xác định giá trị thời gian chờ cho các lệnh Hợp nhất biểu mẫu được gửi đến cổng cục bộ.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Khác</b> In tất cả biểu mẫu	In tất cả các bộ biểu mẫu được lưu trữ trong ổ lưu trữ thông minh hoặc đĩa cứng của máy in.
<b>Khác</b> In trang lỗi Bật* Tắt	Cho phép in trang lỗi khi gặp lỗi trong lệnh Hợp nhất biểu mẫu.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## In Trang cài đặt menu

Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt** > **Báo cáo** > **Trang cài đặt menu**.

## Bảo trì máy in

### Kiểm tra trạng thái của các bộ phận và vật tư

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Trạng thái/vật tư**.
- 2 Chọn các bộ phận hoặc vật tư mà bạn muốn kiểm tra.

**Lưu ý:** Bạn cũng có thể truy cập cài đặt này bằng cách chạm vào phần trên cùng của màn hình chính.

### Cấu hình thông báo vật tư

- 1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

**Lưu ý:**

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP xuất hiện dưới dạng bốn bộ số được tách bởi dấu chấm, ví dụ như 123.123.123.123.
- Nếu bạn đang sử dụng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt máy chủ này để tải trang web đúng cách.

- 2 Bấm **Cài đặt > Thiết bị > Thông báo**.
- 3 Từ menu **Vật tư**, bấm **Thông báo vật tư tùy chỉnh**.
- 4 Chọn thông báo cho từng mục vật tư.
- 5 Áp dụng các thay đổi.

### Thiết lập cảnh báo email

Thiết lập cấu hình máy in để gửi cảnh báo email khi vật tư còn ít, khi cần thay đổi hoặc bổ sung giấy, hoặc khi phát sinh kẹt giấy.

- 1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

**Lưu ý:**

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

- 2 Nhấp vào **Cài đặt > Thiết bị > Thông báo > Thiết lập cảnh báo email**, sau đó thiết lập cấu hình cài đặt.

**Lưu ý:** Để biết thêm thông tin về cài đặt SMTP, hãy liên hệ với nhà cung cấp email.

- 3 Áp dụng thay đổi.
- 4 Nhấp vào **Thiết lập danh sách email và cảnh báo**, sau đó thiết lập cấu hình cài đặt.
- 5 Áp dụng thay đổi.

## Xem báo cáo

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Báo cáo**.
- 2 Chọn báo cáo mà bạn muốn xem.

## Đặt mua các bộ phận và vật tư

Để đặt mua vật tư tại Hoa Kỳ, vui lòng liên hệ với Lexmark theo số 1-800-539-6275 để biết thông tin về các đại lý cung cấp vật tư được ủy quyền của Lexmark trong khu vực của bạn. Tại các quốc gia hoặc khu vực khác, vui lòng truy cập [www.lexmark.com](http://www.lexmark.com) hoặc liên hệ nơi bạn mua máy in.

**Lưu ý:** Tất cả ước tính về tuổi thọ của vật tư máy in đều giả sử in trên giấy thường khổ thư hoặc A4.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Không thể duy trì hiệu suất máy in tối ưu hoặc thay thế các bộ phận và vật tư có thể gây hư hỏng cho máy in.

## Sử dụng các bộ phận và vật tư chính hãng Lexmark

Máy in Lexmark được thiết kế để hoạt động tốt nhất với các bộ phận và vật tư chính hãng của Lexmark. Sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba có thể ảnh hưởng đến hiệu suất, độ tin cậy, hoặc tuổi thọ của máy in cũng như các bộ phận tạo ảnh của máy in. Điều này cũng có thể ảnh hưởng đến việc bảo hành. Hư hỏng do sử dụng các bộ phận và vật tư của bên thứ ba không được bảo hành. Tất cả chỉ báo tuổi thọ được thiết kế để hoạt động với các bộ phận và vật tư của Lexmark, và có thể dẫn đến kết quả không lường trước được nếu sử dụng các bộ phận và vật tư của bên thứ ba. Sử dụng bộ phận tạo ảnh quá thời hạn sử dụng dự kiến có thể làm hỏng máy in Lexmark hoặc các bộ phận liên quan của máy in.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Các vật tư và bộ phận không có điều khoản thỏa thuận về Chương trình trả lại có thể được cài đặt lại và tái sản xuất. Tuy nhiên, bảo hành của nhà sản xuất không bao gồm hư hỏng do sử dụng vật tư hoặc bộ phận không chính hãng. Việc đặt lại bộ đếm vật tư hoặc bộ phận không được tái sản xuất đúng cách có thể gây hư hỏng cho máy in của bạn. Sau khi đặt lại bộ đếm vật tư hoặc bộ phận, máy in của bạn có thể hiển thị lỗi cho biết sự hiện diện của mực đặt lại.

## Đặt mua hộp mực

**Lưu ý:**

- Hiệu suất hộp mực ước tính dựa trên tiêu chuẩn ISO/IEC 19752.
- Độ phủ bản in quá thấp trong thời gian dài có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất thực tế.

### Hộp mực MS532 của Lexmark trong Chương trình hoàn trả

Mực	Hoa Kỳ và Canada	Khu vực kinh tế châu Âu, Iceland, Liechtenstein và Na Uy	Các nước còn lại ở châu Á Thái Bình Dương	Mỹ Latinh	Các nước còn lại ở châu Âu, Trung Đông và châu Phi
Hộp mực theo Chương trình hoàn trả	66S1000	66S2000	66S3000	66S4000	66S5000
Hộp mực có hiệu suất cao trong Chương trình hoàn trả	66S1H00	66S2H00	66S3H00	66S4H00	66S5H00



### Hộp mực chuẩn MS532 của Lexmark

Mục	Trên toàn thế giới
Hộp mực chuẩn hiệu suất cao	66S0HA0

### Hộp mực MS631, MS632 của Lexmark trong Chương trình hoàn trả

Mục	Hoa Kỳ và Canada	Khu vực kinh tế châu Âu, Iceland, Liechtenstein và Na Uy	Các nước còn lại ở châu Á Thái Bình Dương	Mỹ Latinh	Các nước còn lại ở châu Âu, Trung Đông và châu Phi
Hộp mực theo Chương trình hoàn trả	66S1000	66S2000	66S3000	66S4000	66S5000
Hộp mực hiệu suất cực cao trong Chương trình hoàn trả	66S1X00	66S2X00	66S3X00	66S4X00	66S5X00

### Hộp mực chuẩn MS632 của Lexmark

Mục	Trên toàn thế giới
Hộp mực chuẩn hiệu suất cực cao	66S0XA0

### Hộp mực chuẩn MS639 của Lexmark

Mục	Nhóm châu Á/Thái Bình Dương
Hộp mực chuẩn hiệu suất cao	66S300K
Hộp mực chuẩn hiệu suất cực cao	66S3H0K

## Đặt mua hộp quang

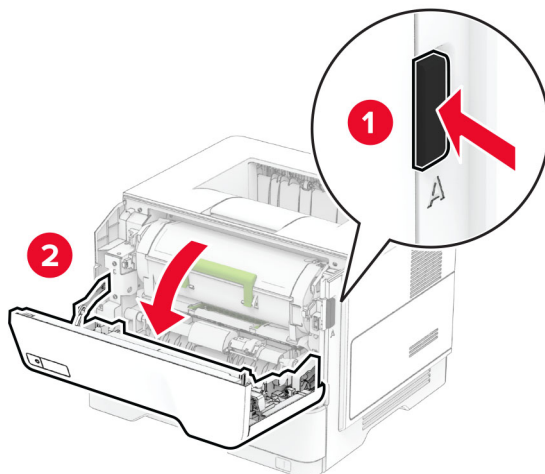
Độ phủ bản in quá thấp trong thời gian dài có thể khiến các bộ phận của hộp quang bị hỏng trước khi hết mực in.

Mục	Số hiệu bộ phận
Hộp quang thông thường	66S0ZA0
Hộp quang nằm trong Chương trình trả về	66S0Z00

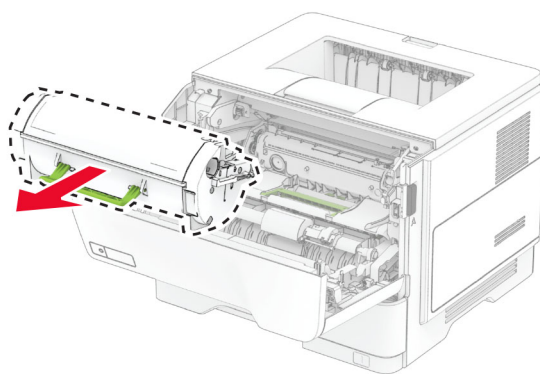
## Thay thế các bộ phận và vật tư

### Thay hộp mực

1 Mở cửa A.

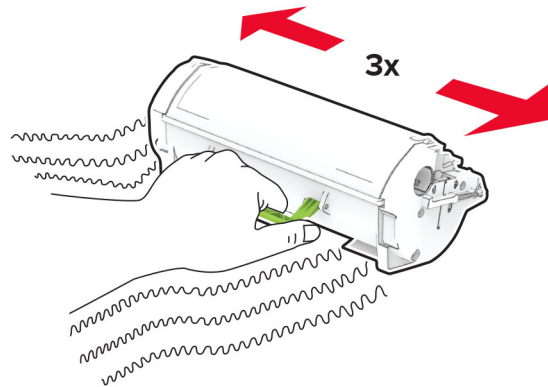


2 Tháo hộp mực đã sử dụng.

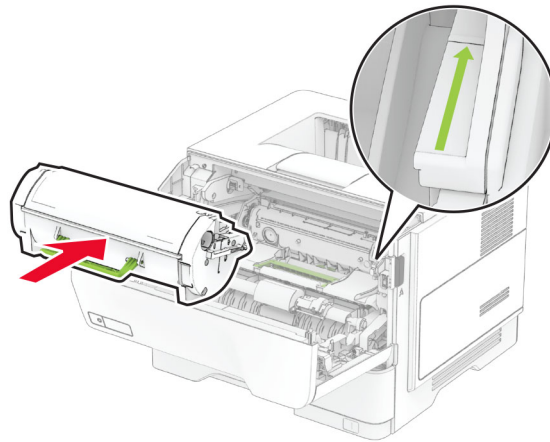


3 Mở hộp mực mới.

4 Lắc hộp mực để phân phối lại bột mực.



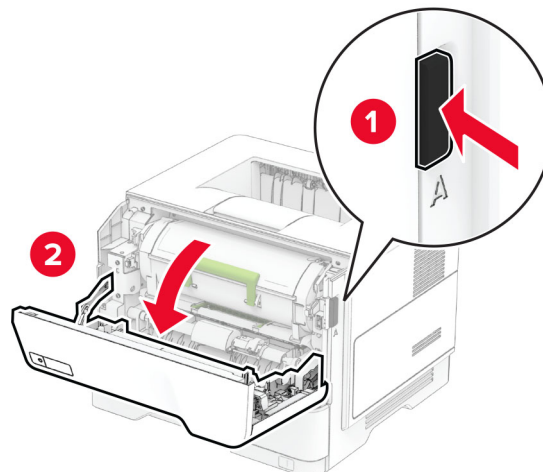
5 Lắp hộp mực mới vào.



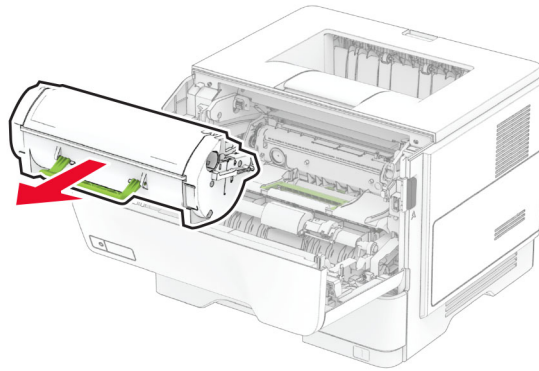
6 Đóng cửa A.

## Thay hộp quang

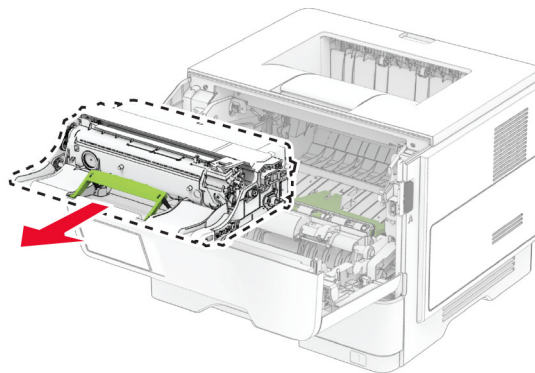
1 Mở cửa A.



2 Tháo hộp mực.

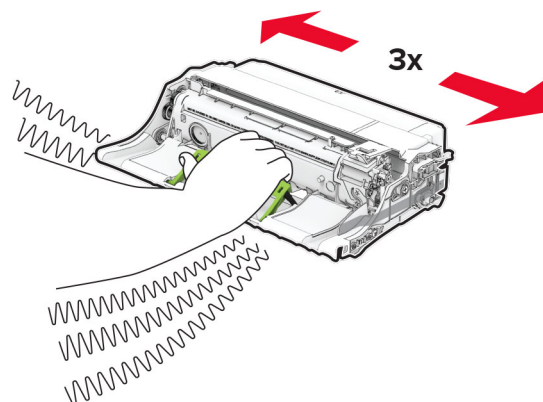


3 Tháo hộp quang đã sử dụng.



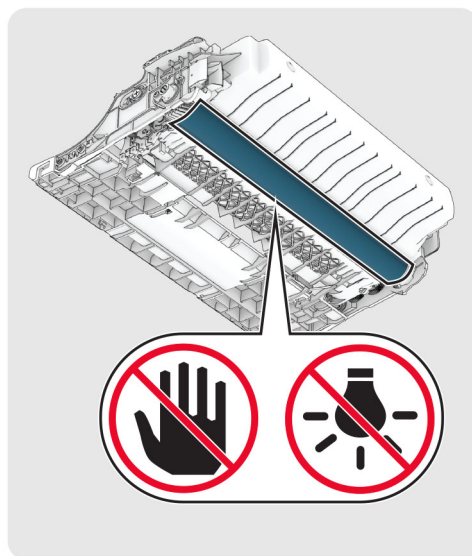
4 Mở hộp quang mới.

5 Lắc hộp quang để phân phối lại mực.

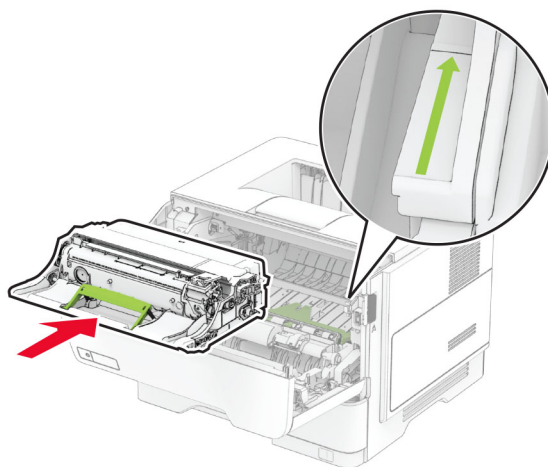


**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.

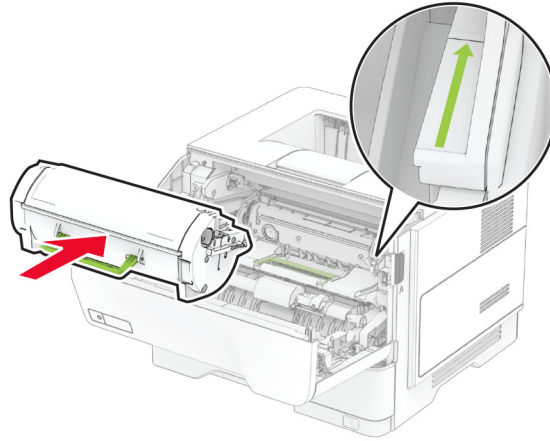
**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Không chạm vào trống quang dẫn. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.



6 Lắp hộp quang mới vào.



## 7 Lắp hộp mực.



## 8 Đóng cửa A.

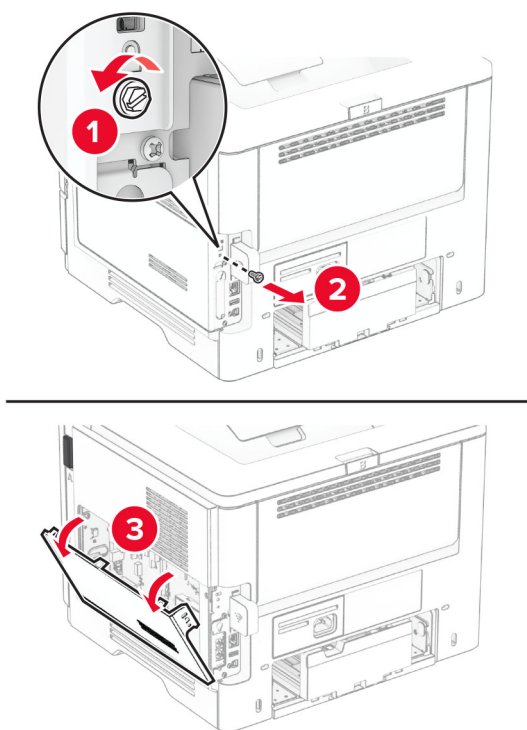
### Thay thế Máy chủ in không dây MarkNet N8450

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.

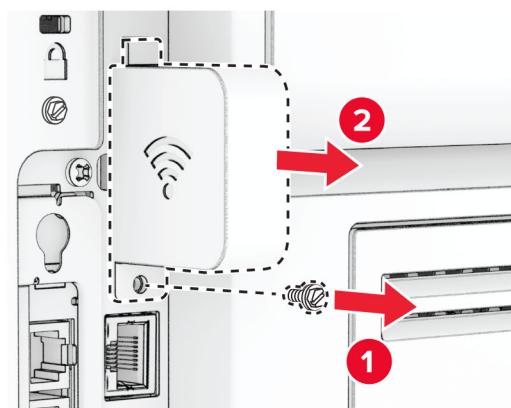
**Lưu ý:** Nhiệm vụ này cần tua vít đầu dẹt.

- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Mở nắp tiếp cận bảng điều khiển.

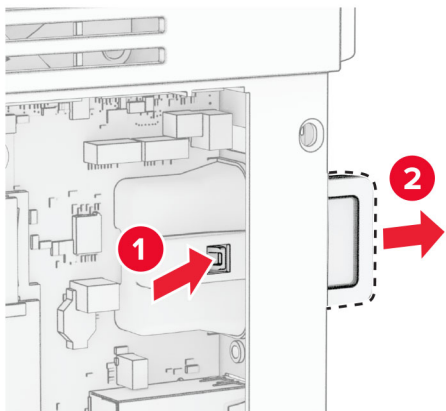
**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Các linh kiện điện tử của bảng mạch điều khiển dễ bị hư hỏng do tĩnh điện. Chạm vào bề mặt kim loại trên máy in trước khi chạm vào mọi linh kiện hoặc đầu nối của bảng mạch điều khiển.



4 Tháo nắp máy chủ in không dây.

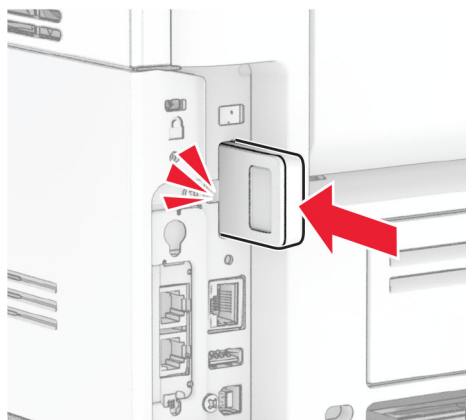
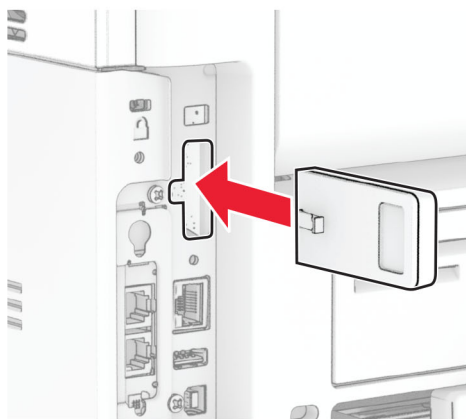


5 Tháo máy chủ in không dây đã sử dụng.



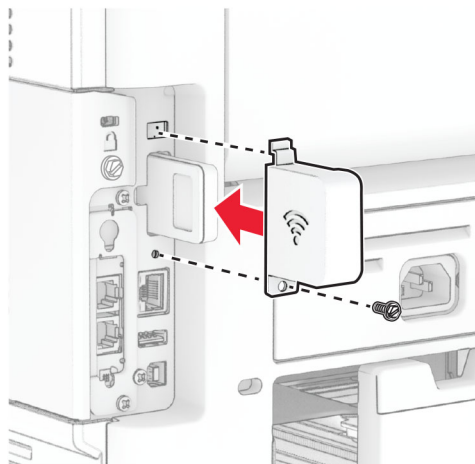
6 Mở hộp máy chủ in không dây mới.

7 Lắp máy chủ in không dây mới vào cho đến khi máy chủ *khớp* vào vị trí.

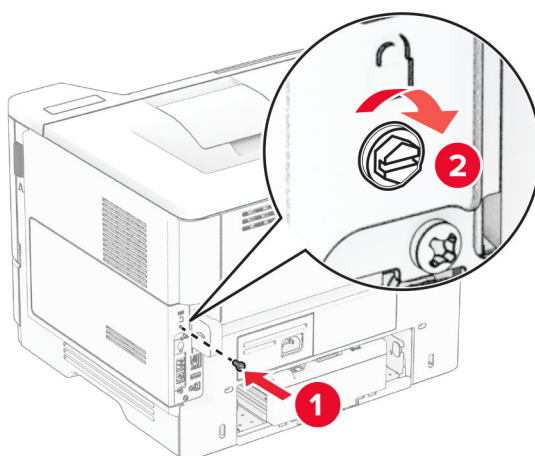
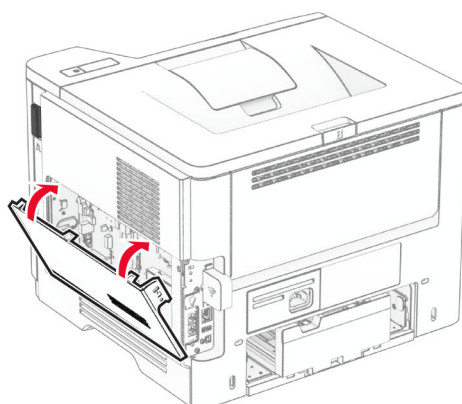




8 Gắn nắp máy chủ in không dây, sau đó lắp vít.



9 Đóng nắp tiếp cận bo mạch điều khiển, sau đó lắp vít.



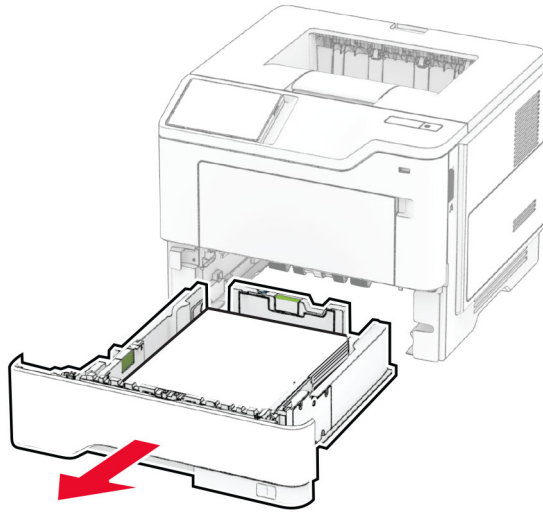
10 Nối dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

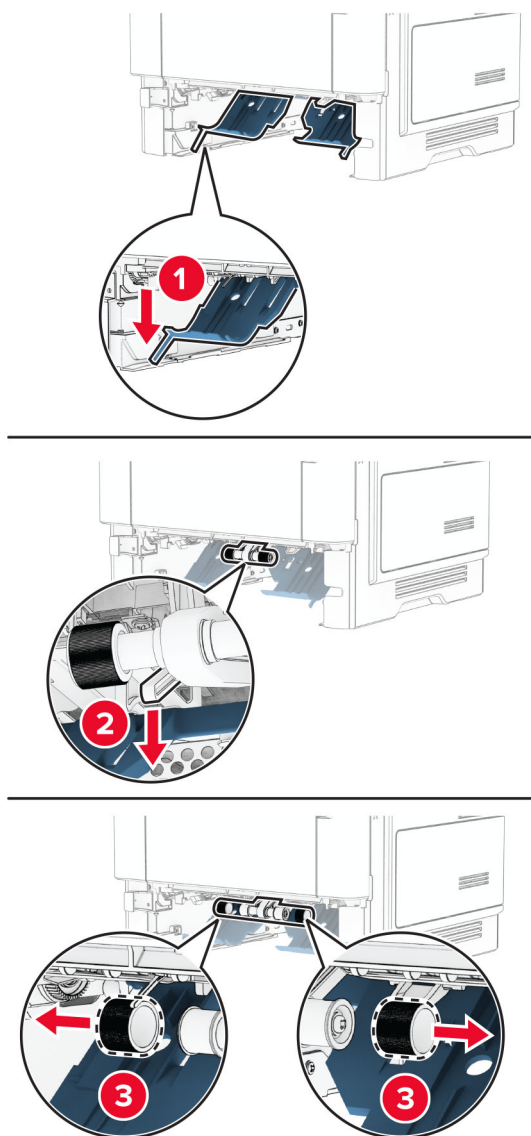
11 Bật máy in.

## Thay vành bánh xe cuộn giấy

- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Tháo khay.

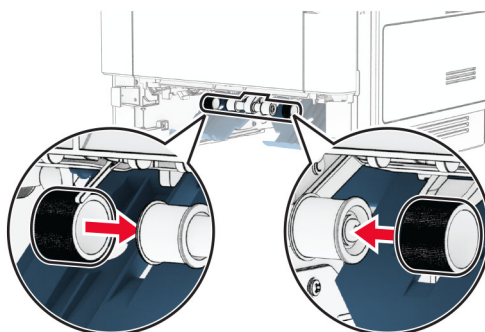


4 Tháo vành bánh xe cuộn giấy đã sử dụng ra.




5 Mở hộp vành bánh xe cuộn giấy mới.

6 Lắp vành bánh xe cuộn giấy mới vào.



7 Lắp khay vào.

8 Cắm dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

9 Bật máy in.

## Đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật tư


1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Menu cấu hình > Thông tin sử dụng vật tư và bộ đếm.**

2 Chọn bộ đếm mà bạn muốn đặt lại.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Có thể đặt lại và tái sản xuất các vật tư và bộ phận không có điều khoản thỏa thuận về Chương trình hoàn trả. Tuy nhiên, bảo hành của nhà sản xuất không bao gồm hư hỏng do sử dụng vật tư hoặc bộ phận không chính hãng. Việc đặt lại bộ đếm vật tư hoặc bộ phận không được tái sản xuất đúng cách có thể gây hư hỏng cho máy in của bạn. Sau khi đặt lại bộ đếm vật tư hoặc bộ phận, máy in của bạn có thể hiển thị lỗi cho biết sự hiện diện của mực đặt lại.

## Vệ sinh các bộ phận của máy in

### Vệ sinh máy in

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh nguy cơ bị điện giật khi vệ sinh bên ngoài máy in, hãy rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện và rút toàn bộ cáp khỏi máy in trước khi tiến hành.

**Lưu ý:**

- Thực hiện công việc này vài tháng một lần.
- Hư hỏng máy in do di chuyển không đúng cách sẽ không được bảo hành.

1 Tắt máy in, sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.

2 Lấy giấy ra khỏi ngăn giấy chuẩn và khay nạp giấy đa năng.


3 Loại bỏ bụi, xơ vải và mảnh giấy xung quanh máy in bằng bàn chải mềm hoặc máy hút bụi.

4 Lau sạch bên ngoài máy in bằng vải ẩm, mềm, không có xơ vải.


**Lưu ý:**

- Không sử dụng các chất làm sạch hoặc chất tẩy rửa dùng trong gia đình vì chúng có thể làm hỏng bề mặt của máy in.
- Đảm bảo tất cả các bề mặt của máy in đều khô ráo sau khi vệ sinh.

5 Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, sau đó bật máy in.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh nguy cơ xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp và được nối đất đúng cách, đồng thời đặt ổ cắm gần sản phẩm và dễ tiếp cận.

## Vệ sinh màn hình cảm ứng


 **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh nguy cơ bị điện giật khi vệ sinh bên ngoài máy in, hãy rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện và ngắt kết nối tất cả các dây cáp khỏi máy in trước khi thực hiện vệ sinh.

- 1 Tắt máy in, và sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.
- 2 Sử dụng vải ẩm, mềm, không xơ để lau sạch màn hình cảm ứng.

### Lưu ý:

- Không được sử dụng dung dịch tẩy rửa gia dụng hoặc chất tẩy rửa vì những chất này có thể làm hỏng màn hình cảm ứng.
- Đảm bảo làm khô màn hình cảm ứng sau khi vệ sinh.

- 3 Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, và sau đó bật máy in.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

## Tiết kiệm năng lượng và giấy

### Cấu hình cài đặt chế độ tiết kiệm điện

#### Chế độ ngủ

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Thiết bị > Quản lý điện > Thời gian chờ > Chế độ ngủ**.
- 2 Xác định khoảng thời gian máy in không hoạt động trước khi chuyển sang Chế độ ngủ.

#### Chế độ ngủ đông

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Thiết bị > Quản lý điện > Thời gian chờ > Thời gian chờ ngủ đông**.
- 2 Chọn khoảng thời gian máy in không hoạt động trước khi chuyển sang Chế độ ngủ đông.

#### Lưu ý:

- Để chế độ Thời gian chờ ngủ đông hoạt động, hãy đặt Thời gian chờ ngủ đông khi kết nối là Ngủ đông.
- Máy chủ web nhúng bị tắt khi máy in ở chế độ Ngủ đông.

### Điều chỉnh độ sáng màn hình

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Tùy chọn**.
- 2 Trong menu Độ sáng màn hình, hãy điều chỉnh cài đặt.


## Bảo quản vật tư


- In trên cả hai mặt giấy.


**Lưu ý:** In hai mặt là cài đặt mặc định trong trình điều khiển in.

- In nhiều trang trên một tờ giấy.
- Sử dụng tính năng xem trước để xem tài liệu trông như thế nào trước khi in.
- In một bản sao của tài liệu để kiểm tra nội dung và định dạng có chính xác không.

## Di chuyển máy in đến vị trí khác

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Nếu máy in nặng hơn 20 kg (44 lb), có thể sẽ cần có hai người trở lên để nâng máy in lên một cách an toàn.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, chỉ sử dụng dây điện được cung cấp cùng với sản phẩm này hoặc phụ kiện thay thế được ủy quyền của nhà sản xuất.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Khi di chuyển máy in, hãy làm theo các hướng dẫn sau đây để tránh thương tích cá nhân hoặc hư hỏng máy in:

- Đảm bảo tất cả các cửa và khay đã được đóng.
- Tắt máy in, sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.
- Ngắt kết nối tất cả dây điện và cáp ra khỏi máy in.
- Nếu máy in có các khay tùy chọn đặt riêng trên sàn hoặc các tùy chọn đầu ra được gắn vào máy in, hãy ngắt kết nối chúng trước khi di chuyển máy in.
- Nếu máy in có đế bánh xe, hãy cẩn thận di chuyển máy đến vị trí mới. Hãy cẩn trọng khi di chuyển qua các bậc cửa và các khe nứt trên nền nhà.
- Nếu máy in không có đế bánh xe nhưng được thiết lập cấu hình bằng các khay tùy chọn hoặc tùy chọn đầu ra, hãy tháo các tùy chọn đầu ra và nhấc máy in ra khỏi khay. Không cố gắng nâng máy in và các tùy chọn bất kỳ cùng lúc.
- Luôn sử dụng tay cầm trên máy in để nâng máy in lên.
- Xe đẩy dùng để di chuyển máy in phải có bề mặt đỡ được toàn bộ khung máy in.
- Các xe đẩy dùng để di chuyển các tùy chọn phần cứng đều phải có bề mặt có thể hỗ trợ kích thước của các tùy chọn.
- Giữ máy in ở vị trí thẳng đứng.
- Tránh va chạm mạnh.
- Đảm bảo không để tay bên dưới máy in khi đặt máy xuống.
- Đảm bảo có đủ khoảng trống xung quanh máy in.

**Lưu ý:** Hư hỏng máy in do di chuyển không đúng cách sẽ không được bảo hành.

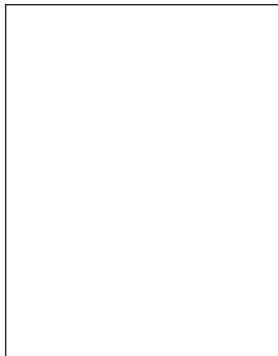
## Vận chuyển máy in

Để biết hướng dẫn vận chuyển, hãy truy cập <https://support.lexmark.com> hoặc liên hệ với bộ phận hỗ trợ khách hàng.

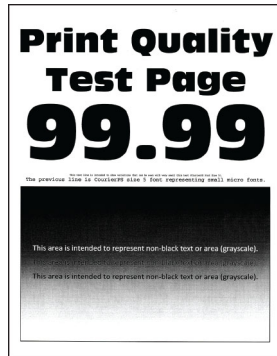
# Khắc phục sự cố

## Sự cố chất lượng in

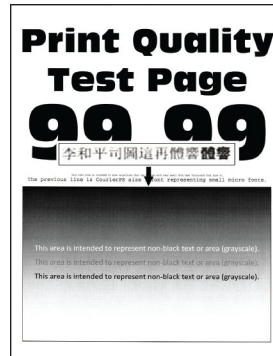
Tìm hình ảnh giống với sự cố chất lượng in bạn đang gặp phải, và sau đó nhấp vào liên kết bên dưới để đọc các bước giải quyết vấn đề.



[“Trang trống hoặc trang trắng” trên trang 125](#)



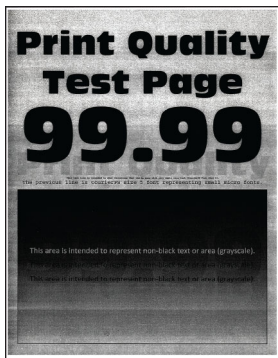
[“In tối màu” trên trang 126](#)



[“Các đường mảnh không được in chính xác” trên trang 128](#)



[“Giấy bị gấp hoặc nhăn” trên trang 128](#)



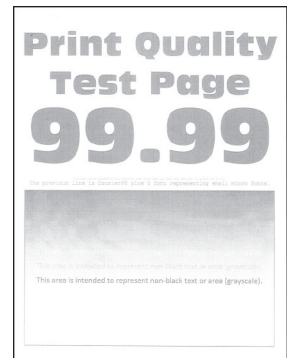
[“Nền xám” trên trang 129](#)



[“Dải sáng ngang” trên trang 139](#)



[“Lề không chính xác” trên trang 131](#)



[“In nhạt” trên trang 132](#)



[“In bị nhiều đốm và dấu chấm” trên trang 133](#)



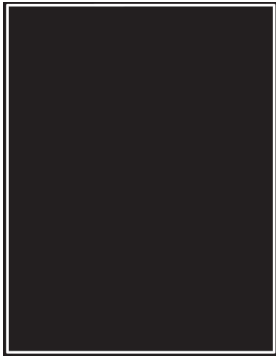
[“Giấy bị uốn” trên trang 134](#)



[“Bản in bị cong hoặc lệch” trên trang 136](#)



[“Lỗi lặp lại” trên trang 144](#)



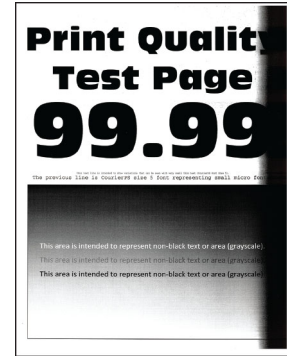
[“Trang toàn màu đen” trên trang 136](#)



[“Văn bản hoặc hình ảnh bị cắt bỏ” trên trang 137](#)



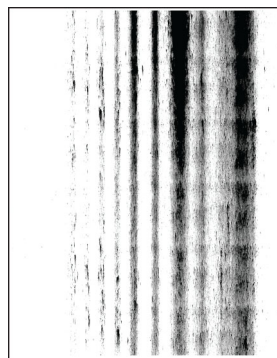
[“Mực dễ bị bong ra” trên trang 138](#)



[“Dài tối đọc” trên trang 141](#)



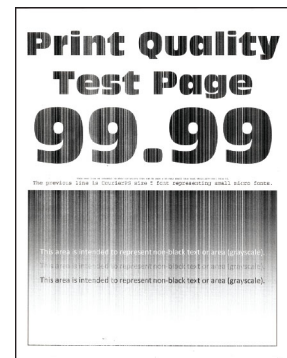
[“Các đường hoặc vết tối dọc” trên trang 143](#)



[“Các vết tối dọc và thiếu bản in” trên trang 143](#)



[“Dài sáng dọc” trên trang 140](#)





[“Đường kẻ dọc màu trắng” trên trang 141](#)

## Mã lỗi máy in

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
8.01	Đóng cửa trước A.	Đóng tất cả các cửa trừ khi thực hiện bảo trì.
9.00	Máy in phải khởi động lại. Lệnh cuối cùng có thể không đầy đủ.	Chạm vào <b>Liên tục</b> để xóa tin nhắn và tiếp tục in.
11.11, 11.21, 11.31, 11.41	Tải <source/> bằng <type/> <size/>.	Mở khay được chỉ định, sau đó nạp giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Nạp giấy vào khay” trên trang 27</a> .
11.12, 11.22, 11.32, 11.42	Tải <source/> bằng <type/> <size/> <orientation/>.	
11.91	Tải khay nạp giấy đa năng bằng <type/> <size/>.	Mở khay nạp giấy đa năng, sau đó nạp giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Nạp khay nạp giấy đa năng” trên trang 29</a> .
11.92	Tải khay nạp giấy đa năng bằng <type/> <size/> <orientation/>.	
12.11, 12.21, 12.31, 12.41	Thay đổi <source/> thành <type/> <size/>.	Mở khay được chỉ định, lấy giấy ra, sau đó nạp đúng loại và khổ giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Nạp giấy vào khay” trên trang 27</a> .
12.12, 12.22, 12.32, 12.42	Thay đổi <source/> thành <type/> <size/> <orientation/>.	



Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
12.91	Thay đổi khay nạp giấy đa năng thành <type/> <size/>.	Lấy giấy ra, sau đó nạp đúng loại và khổ giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Nạp khay nạp giấy đa năng” trên trang 29.</a>
12.92	Thay đổi khay nạp giấy đa năng thành <type/> <size/> <orientation/>.	
29.08	Lấy vật liệu đóng gói ra.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1 Mở cửa A.</li> <li>2 Tháo hộp mực.</li> <li>3 Tháo hộp quang.</li> <li>4 Lấy vật liệu đóng gói ra.</li> </ol> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để trống quang dẫn tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn sáng bóng bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>5 Lắp hộp quang.</li> <li>6 Lắp hộp mực.</li> <li>7 Đóng cửa A.</li> <li>8 Tháo tất cả các khay, sau đó lấy tất cả vật liệu đóng gói ra.</li> <li>9 Lắp tất cả các khay.</li> </ol>
31.40z	Lắp đặt lại hộp mực bị thiếu hoặc không phản hồi.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1 Mở cửa A.</li> <li>2 Tháo hộp mực.</li> <li>3 Lắp hộp mực.</li> <li>4 Đóng cửa A.</li> </ol>
31.60z	Lắp đặt lại hộp quang bị thiếu hoặc không phản hồi.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1 Mở cửa A.</li> <li>2 Tháo hộp mực.</li> <li>3 Tháo hộp quang.</li> </ol> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để trống quang dẫn tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn sáng bóng bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>4 Lắp hộp quang.</li> <li>5 Lắp hộp mực.</li> <li>6 Đóng cửa A.</li> </ol>
32.40z	Thay thế hộp mực không được hỗ trợ.	Vui lòng xem <a href="#">“Thay hộp mực” trên trang 106.</a>
33.40	Hộp mực không phải của Lexmark, xem Hướng dẫn sử dụng.	Vui lòng xem <a href="#">“Vật tư không phải của Lexmark” trên trang 164.</a>
37.1	Không đủ bộ nhớ để đối chiếu lệnh in.	<p>Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chạm vào <b>Tiếp tục</b> để in phần lệnh được lưu trữ và bắt đầu đối chiếu phần còn lại của lệnh in.</li> <li>• Hủy lệnh in hiện tại.</li> </ul>

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
37.3	Không đủ bộ nhớ, một số lệnh tạm dừng đã bị xóa.	Chạm vào <b>Liên tục</b> để xóa tin nhắn và tiếp tục in.
38.1	Bộ nhớ đầy.	Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chạm vào <b>Hủy lệnh</b> để xóa tin nhắn.</li> <li>• In tài liệu thành nhiều phần hoặc gửi đến máy in khác.</li> <li>• Cài đặt thêm bộ nhớ máy in.</li> </ul>
39.1	Trang phức tạp, một số dữ liệu có thể không được in.	Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chạm vào <b>Liên tục</b> để xóa tin nhắn và tiếp tục in.</li> <li>• Hủy lệnh in hiện tại.</li> <li>• Cài đặt thêm bộ nhớ máy in.</li> <li>• Giảm độ phức tạp và kích thước của lệnh in trước khi gửi đi in lại.                             <ul style="list-style-type: none"> <li>– Giảm số trang trong lệnh in.</li> <li>– Giảm số lượng và kích thước của bất kỳ phong chữ nào đã tải xuống.</li> <li>– Xóa mọi phong chữ hoặc macro không cần thiết khỏi lệnh in.</li> <li>– Giảm số lượng đồ họa trong lệnh in.</li> </ul> </li> </ul>
42.yy	Thay thế hộp mực, khu vực máy in không khớp.	Vui lòng xem <a href="#">“Thay hộp mực, khu vực máy in không khớp” trên trang 164.</a>
43.40z	Lắp đặt lại hộp mực.	Vui lòng xem <a href="#">“Thay hộp mực” trên trang 106.</a>
44.40	Thay thế hộp mực đen, máy in không khớp.	Vui lòng xem <a href="#">“Thay hộp mực, khu vực máy in không khớp” trên trang 164.</a>
55.1	Lỗi đọc ổ USB. Rút USB.	Tháo ổ đĩa flash để tiếp tục.
55.2	Lỗi đọc hub USB. Rút hub.	Tháo hub USB để tiếp tục.
58	<b>Quá nhiều khay kèm theo. Chỉ có thể hỗ trợ các khay &lt;x/&gt;.</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1 Tắt máy in, sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.</li> <li>2 Tháo một hoặc nhiều khay.</li> <li>3 Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, sau đó bật máy in.</li> </ol> <p> <b>CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:</b> Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.</p>
59	<b>Khay không tương thích [x].</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1 Tắt máy in, sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.</li> <li>2 Tháo khay được chỉ định.</li> <li>3 Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, sau đó bật máy in.</li> </ol> <p> <b>CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:</b> Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.</p>
61	Loại bỏ đĩa bị lỗi.	Thay thế ổ lưu trữ bị lỗi.
62	Đĩa đầy.	Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chạm vào <b>Tiếp tục</b> để xóa tin nhắn.</li> <li>• Xóa phong chữ, macro và các dữ liệu khác được lưu trữ trong đĩa cứng máy in.</li> <li>• Lắp đặt đĩa cứng máy in.</li> </ul>

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
63	Định dạng đĩa.	Định dạng bây giờ sẽ xóa tất cả thông tin khỏi ổ lưu trữ. Để định dạng ổ lưu trữ sau đó, hãy thực hiện như sau: <ol style="list-style-type: none"> <li>1 Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Thiết bị &gt; Bảo trì &gt; Xóa ngoài dịch vụ.</b></li> <li>2 Chạm vào <b>Xóa ổ lưu trữ thông minh</b>, sau đó chạm vào <b>XÓA.</b></li> </ol>
71.4	Thời gian máy in không chính xác.	Để đặt thời gian máy in chính xác, hãy thực hiện như sau: <ol style="list-style-type: none"> <li>1 Chạm vào <b>Cài đặt &gt; Thiết bị &gt; Tùy chọn</b></li> <li>2 Chạm vào <b>Ngày và giờ</b>, sau đó đặt thời gian chính xác.</li> </ol>
80.01, 80.03, 80.09	Bộ bảo trì gần như thấp.	Chạm vào <b>Tiếp tục</b> để xóa tin nhắn.
80.11, 80.13, 80.19	Bộ bảo trì thấp.	
80.21, 80.23, 80.29	Bộ bảo trì rất thấp.	
84, 84.01, 84.02, 84.03, 84.09	Hộp quang gần như thấp.	Chạm vào <b>Tiếp tục</b> để xóa tin nhắn.
84.11, 84.12, 84.13, 84.19	Hộp quang thấp.	
84.21, 84.22, 84.23, 84.29	Hộp quang rất thấp.	
84.31, 84.32, 84.33	Thay thế hộp quang, vượt quá tuổi thọ khuyến nghị.	Vui lòng xem <a href="#">"Thay hộp quang" trên trang 107.</a>
84.41, 84.42, 84.43	Thay thế hộp quang để tiếp tục in.	
88.00, 88.08, 88.09	Hộp mực gần như thấp.	Chạm vào <b>Tiếp tục</b> để xóa tin nhắn.
88.10, 88.18, 88.19	Hộp mực thấp.	
88.20, 88.28, 88.29	Hộp mực rất thấp.	
88.30, 88.38	<b>Thay thế hộp mực, vẫn còn &lt;num/&gt; trang ước tính.</b>	Vui lòng xem <a href="#">"Thay hộp mực" trên trang 106.</a>
88.30, 88.38	Thay thế hộp mực.	
88.40, 88.48	Thay thế hộp mực, vẫn còn 0 trang.	
200.03	<b>Kẹt giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]</b>	Vui lòng xem <a href="#">"Kẹt giấy trong khay nạp giấy đa năng" trên trang 160.</a>

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
200.04, 200.05, 200.14, 200.24, 200.25, 200.34, 200.35, 200.44, 200.45, 202.05, 202.15, 202.25, 202.35, 202.45, 230.03, 230.13, 230.23, 230.33, 230.43	<b>Kẹt giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]</b>	Vui lòng xem <a href="#">“Kẹt giấy ở cửa B” trên trang 156.</a>
200.12, 200.15, 200.22, 200.32, 200.33, 200.42, 200.91, 202.03, 200.13, 202.33, 202.43, 202.93	<b>Kẹt giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]</b>	Vui lòng xem <a href="#">“Kẹt giấy ở cửa A” trên trang 154.</a>
200.13, 200.23, 200.33, 200.43, 241.86	<b>Kẹt giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]</b>	Vui lòng xem <a href="#">“Kẹt giấy trong khay” trên trang 159.</a>
230.15, 230.25, 230.33, 230.45, 232.13, 232.23, 232.33, 232.43, 232.53, 232.93	<b>Kẹt giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]</b>	Vui lòng xem <a href="#">“Kẹt giấy trong bộ đảo mặt” trên trang 158.</a>
24x.x6, 24x. 8y, 602.x9 66x.x3, 66x. 8y	<b>Lỗi nạp giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]</b>	Vui lòng xem <a href="#">“Kẹt giấy trong khay” trên trang 159.</a>

# Sự cố in

## Chất lượng in kém

### Trang trống hoặc trang trắng



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có in trang trống hoặc trang trắng không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Lấy vật liệu đóng gói còn lại trên hộp quang ra.</p> <p><b>1</b> Tháo hộp mực, sau đó tháo hộp quang.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>2</b> Kiểm tra hộp quang xem có dấu hiệu hư hỏng không và thay thế nếu cần.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Đảm bảo tiếp xúc trống quang dẫn không bị cong hoặc không ở đúng vị trí.</p> <p><b>3</b> Lắc mạnh hộp quang để phân phối lại mực.</p> <p><b>4</b> Lắp hộp quang, sau đó lắp hộp mực.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có in trang trống hoặc trang trắng không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 3</b>                      Kiểm tra trạng thái của hộp mực và thay thế nếu cần.  <b>a</b> Từ màn hình chính, chạm vào <b>Trạng thái/Vật tư &gt; Vật tư</b>.  <b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có in trang trống hoặc trang trắng không?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

### In tối màu

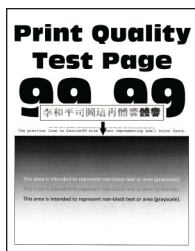


**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b>  <b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.  <b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.  <b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị tối không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 2</b>  <b>a</b> Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in.  <b>b</b> Giảm độ tối của mực.                      Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Độ tối của mực</b>.  <b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị tối không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị tối không?</p>	<p>Đến bước 4.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 4</b></p> <p>Kiểm tra xem giấy có lớp hoàn thiện thô hoặc ráp không.</p> <p>Bạn đang in trên giấy ráp hoặc giấy thô?</p>	<p>Đến bước 5.</p>	<p>Đến bước 6.</p>
<p><b>Bước 5</b></p> <p><b>a</b> Thay thế giấy ráp bằng giấy thường.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị tối không?</p>	<p>Đến bước 6.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 6</b></p> <p><b>a</b> Nạp giấy từ bao giấy mới.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị tối không?</p>	<p>Đến bước 7.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 7</b></p> <p><b>a</b> Tháo, sau đó lắp hộp quang.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị tối không?</p>	<p>Đến bước 8.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 8</b></p> <p><b>a</b> Thay hộp quang.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị tối không?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

### Các đường mảnh không được in chính xác



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các đường mảnh được in chính xác?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Điều chỉnh cài đặt chất lượng bản in.</p> <p><b>1</b> Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Tăng điểm ảnh &gt; Phông chữ.</b></p> <p><b>2</b> Điều chỉnh độ tối của mực thành 7. Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Độ tối của mực.</b></p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các đường mảnh được in chính xác?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

### Giấy bị gập hoặc nhăn



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**



Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị gập hoặc nhăn không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Nạp giấy từ bao giấy mới.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị gập hoặc nhăn không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt từ bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị gập hoặc nhăn không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

## Nền xám



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Tắt máy in, chờ 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p><b>b</b> Giảm độ tối của mực.                      Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Độ tối của mực</b>.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Nền xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Nền xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt từ bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Nền xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 4.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Tháo, sau đó lắp hộp quang.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Nền xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 5.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 5</b></p> <p><b>a</b> Cập nhật phần mềm cơ sở của máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Cập nhật phần mềm cơ sở” trên trang 32</a>.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Nền xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 6.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 6</b></p> <p><b>a</b> Thay hộp quang.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Nền xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

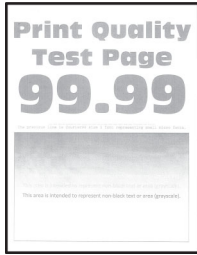
**Lề không chính xác**



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Điều chỉnh các thanh dẫn giấy trong khay đến đúng vị trí cho giấy đã nạp.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Lề có chính xác không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 2.</p>
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định khổ giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Lề có chính xác không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>

## In nhạt

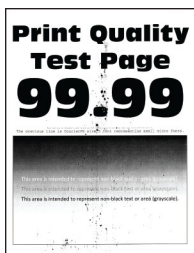


**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p><b>b</b> Tăng độ tối của mực. Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Độ tối của mực.</b></p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy.</b></li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	Đến bước 4.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định độ phân giải in từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>b</b> Đặt độ phân giải là <b>600 dpi.</b></p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	Đến bước 5.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 5</b></p> <p><b>a</b> Tháo hộp quang.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lắc mạnh hộp quang để phân phối lại mực.</p> <p><b>c</b> Lắp hộp quang.</p> <p><b>d</b> Tắt máy in, chờ 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p><b>e</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	Đến bước 6.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 6</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra trạng thái của hộp mực.</p> <p>Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Báo cáo &gt; Thiết bị &gt; Thống kê thiết bị</b>.</p> <p><b>b</b> Từ phần Thông tin vật tư của các trang được in, hãy kiểm tra trạng thái của hộp mực in.</p> <p>Hộp mực có gần hết thời gian sử dụng không?</p>	Đến bước 7.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .
<p><b>Bước 7</b></p> <p><b>a</b> Thay hộp mực.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

### In bị nhiều đốm và dấu chấm



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhiều đốm không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p>Kiểm tra xem máy in có bị rò rỉ mực không.</p> <p>Máy in có bị rò rỉ mực không?</p>	Đến bước 4.	Đến bước 3.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Thay hộp mực.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhiều đốm không?</p>	Đến bước 4.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 4</b></p> <p>Kiểm tra tình trạng của hộp quang.</p> <p>Từ màn hình chính, chạm vào <b>Trạng thái/Vật tư &gt; Vật tư</b>.</p> <p>Hộp quang có gần hết hạn sử dụng không?</p>	Đến bước 5.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .
<p><b>Bước 5</b></p> <p><b>a</b> Thay hộp quang.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhiều đốm không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

## Giấy bị quăn



Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Điều chỉnh các thanh dẫn trong khay đến đúng vị trí cho giấy đã nạp.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định khổ giấy và loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo các cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt từ bảng điều khiển máy in.</li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	<p>Đến bước 4.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Lấy giấy ra khỏi khay rồi lật giấy.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	<p>Đến bước 5.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 5</b></p> <p><b>a</b> Nạp giấy từ bao giấy mới.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	<p>Đến bước 6.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 6</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem giấy đã nạp có được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu giấy không được hỗ trợ, hãy nạp loại giấy được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

### Bản in bị cong hoặc lệch



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kéo khay ra.</p> <p><b>b</b> Lấy giấy ra, sau đó nạp giấy trong gói mới vào.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p><b>c</b> Cầm và kéo thanh dẫn hướng giấy đến đúng vị trí đối với cỡ giấy mà bạn đang nạp.</p> <p><b>d</b> Lắp khay vào.</p> <p><b>e</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in bị cong hoặc lệch?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem bạn có đang in trên loại giấy được hỗ trợ không.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in bị cong hoặc lệch?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

### Trang toàn màu đen



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**



Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có in ra các trang toàn màu đen không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tháo hộp quang.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lấy vật liệu đóng gói bị kẹt trên hộp quang ra.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Đảm bảo loại bỏ mọi vật cản giữa trục nạp và trống quang dẫn.</p> <p><b>c</b> Lắp hộp quang.</p> <p><b>d</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có in ra các trang toàn màu đen không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b></p> <p>Kiểm tra hộp quang xem có dấu hiệu hư hỏng không.</p> <p>Hộp quang có bị hư hỏng không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Đến bước 4.
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Thay hộp quang.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có in ra các trang toàn màu đen không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

### Vấn bản hoặc hình ảnh bị cắt bỏ



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Vấn bản hay hình ảnh có bị cắt bỏ không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tháo hộp quang.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lấy vật liệu đóng gói bị kẹt trên hộp quang ra.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Đảm bảo loại bỏ mọi vật cản giữa trục nạp và trống quang dẫn.</p> <p><b>c</b> Lắp hộp quang.</p> <p><b>d</b> In tài liệu.</p> <p>Vấn bản hay hình ảnh có bị cắt bỏ không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Thay hộp quang.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Vấn bản hay hình ảnh có bị cắt bỏ không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

**Mực dễ bị bong ra**



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Mực có dễ bị bong ra không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Mực có dễ bị bong ra không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

**Dải sáng ngang**



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Dải sáng ngang có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tháo, sau đó lắp hộp quang.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Dài sáng ngang có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Thay hộp quang.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Dài sáng ngang có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 4.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Tắt máy in, chờ 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Dài sáng ngang có xuất hiện trên bản in không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

**Dài sáng dọc**



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Dài sáng dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

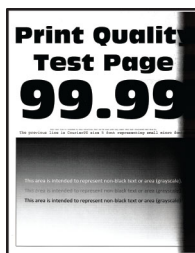
## Đường kẻ dọc màu trắng



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Đường kẻ dọc màu trắng có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy.</b></li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Đường kẻ dọc màu trắng có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

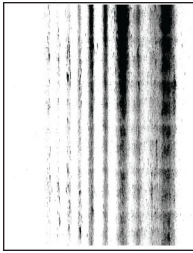
## Dải tối dọc



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các dải tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tháo hộp mực, sau đó tháo hộp quang.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lắp hộp quang, sau đó lắp hộp mực.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Các dải tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tháo hộp quang.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lấy vật liệu đóng gói bị kẹt trên hộp quang ra.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Đảm bảo loại bỏ mọi vật cản giữa trục nạp và trống quang dẫn.</p> <p><b>c</b> Lắp hộp quang.</p> <p><b>d</b> In tài liệu.</p> <p>Các dải tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 4.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem có ánh sáng lọt vào bên phải máy in không, và di chuyển máy in nếu cần thiết.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các dải tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

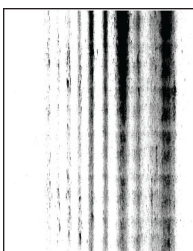
### Các đường hoặc vệt tối dọc



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các đường hoặc vệt tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tháo, sau đó lắp hộp quang.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các đường hoặc vệt tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Thay hộp quang.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các đường hoặc vệt tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

### Các vệt tối dọc và thiếu bản in



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các vết tối dọc cùng với hình ảnh bị thiếu có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tháo hộp quang.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lấy vật liệu đóng gói bị kẹt trên hộp quang ra.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Đảm bảo loại bỏ mọi vật cản giữa trục nạp và trống quang dẫn.</p> <p><b>c</b> Lắp hộp quang.</p> <p><b>d</b> In tài liệu.</p> <p>Các vết tối dọc cùng với hình ảnh bị thiếu có xuất hiện trên bản in không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

### Lỗi lặp lại



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**



Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p>Thông qua Trang kiểm tra chất lượng bản in, hãy kiểm tra xem khoảng cách giữa các lỗi lặp lại có bằng mọi giá trị sau đây không:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 97 mm (3,82 in.)</li> <li>• 47 mm (1,85 in.)</li> <li>• 38 mm (1,5 in.)</li> </ul> <p>Khoảng cách giữa các lỗi lặp lại có khớp với mọi phép đo nào không?</p>	Đến bước 2.	Ghi lại khoảng cách, sau đó liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Thay hộp quang.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Lỗi lặp lại có xuất hiện không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

## Lệnh in không in

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Từ tài liệu bạn đang muốn in, hãy mở hộp thoại In, sau đó kiểm tra xem bạn đã chọn đúng máy in chưa.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang bật không.</p> <p><b>b</b> Giải quyết mọi thông báo lỗi xuất hiện trên màn hình.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem các cổng có hoạt động không và các dây cáp có được kết nối chắc chắn với máy tính và máy in hay không.</p> <p>Để biết thêm thông tin, hãy xem tài liệu thiết lập đi kèm với máy in.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 4.
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 5.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 5</b></p> <p><b>a</b> Tháo, sau đó lắp lại trình điều khiển in.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

## Không in được tài liệu bảo mật và các tài liệu tạm dừng khác

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Từ bảng điều khiển, kiểm tra xem tài liệu có xuất hiện trong danh sách Lệnh tạm dừng không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu các tài liệu này không được liệt kê, hãy in các tài liệu này bằng tùy chọn In và giữ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b></p> <p>Lệnh in có thể chứa lỗi định dạng hoặc dữ liệu không hợp lệ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Xóa lệnh in, sau đó gửi lại.</li> <li>Đối với tập tin PDF, hãy tạo tập tin mới rồi in tài liệu.</li> </ul> <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p><b>Bước 3</b></p> <p>Nếu in từ Internet, máy in có thể đọc nhiều tiêu đề lệnh in như các mục trùng lặp.</p> <p><b>Đối với người dùng Windows</b></p> <p><b>a</b> Mở hộp thoại Tùy chọn in.</p> <p><b>b</b> Từ tab In và giữ, nhấp vào <b>Sử dụng In và giữ</b>, sau đó nhấp vào <b>Giữ tài liệu trùng lặp</b>.</p> <p><b>c</b> Nhập mã PIN, sau đó lưu các thay đổi.</p> <p><b>d</b> Gửi lệnh in.</p> <p><b>Đối với người dùng Macintosh</b></p> <p><b>a</b> Lưu và đặt tên khác nhau cho từng lệnh in.</p> <p><b>b</b> Gửi lệnh in riêng lẻ.</p> <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 4.
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Xóa một số lệnh tạm dừng để giải phóng bộ nhớ máy in.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 5.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 5</b></p> <p><b>a</b> Thêm bộ nhớ máy in.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

### Lệnh in từ khay không chính xác hoặc trên loại giấy không phù hợp


Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem bạn có đang in trên đúng loại giấy không.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in trên đúng loại giấy không?</p>	Đến bước 2.	Nạp đúng khổ giấy và loại giấy.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định khổ giấy và loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</p> <p><b>b</b> Đảm bảo các cài đặt khớp với giấy đã nạp.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in trên đúng loại giấy không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem các khay có được liên kết không.</p> <p>Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">"Liên kết khay" trên trang 30</a>.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in từ đúng khay không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

## In chậm

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b> Đảm bảo cáp máy in được nối chặt với máy in và với máy tính, máy chủ in, tùy chọn, hoặc thiết bị mạng khác.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b> <b>a</b> Đảm bảo máy in không ở Chế độ im lặng. Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Thiết bị &gt; Bảo trì &gt; Menu cấu hình &gt; Thao tác thiết bị &gt; Chế độ im lặng</b>.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b> <b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định độ phân giải in từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>b</b> Đặt độ phân giải là <b>600 dpi</b>.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 4.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 4</b> <b>a</b> Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Độ phân giải in</b>.</p> <p><b>b</b> Đặt độ phân giải là <b>600 dpi</b>.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 5.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 5</b> <b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in.</li> <li>• Giấy nặng hơn sẽ in chậm hơn.</li> <li>• Giấy hẹp hơn khổ thư, A4 và khổ legal có thể in chậm hơn.</li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 6.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 6</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo các cài đặt của máy in về kết cấu và trọng lượng phù hợp với giấy đang được nạp.                      Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình giấy &gt; Loại giấy</b>.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Kết cấu giấy thô nhám và trọng lượng giấy nặng có thể in chậm hơn.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 7.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 7</b></p> <p>Xóa lệnh tạm dừng.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 8.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 8</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo máy in không quá nóng.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Để máy in nguội xuống sau một lệnh in dài.</li> <li>• Tuân thủ nhiệt độ môi trường khuyến nghị cho máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Chọn vị trí cho máy in” trên trang 18</a>.</li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

## Máy in không phản hồi

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p>Kiểm tra xem dây nguồn có được nối với ổ cắm điện không.</p> <p> <b>CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:</b> Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.</p> <p>Máy in có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b></p> <p>Kiểm tra xem ổ cắm điện có bị tắt bởi công tắc hoặc cầu dao không.</p> <p>Ổ cắm điện có bị tắt bởi công tắc hoặc cầu dao không?</p>	Bật công tắc hoặc bật lại cầu dao.	Đến bước 3.
<p><b>Bước 3</b></p> <p>Kiểm tra xem máy in có đang bật không.</p> <p>Máy in có đang bật không?</p>	Đến bước 4.	Bật máy in.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 4</b> Kiểm tra xem máy in có đang ở chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông hay không.</p> <p>Máy in có đang ở chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông không?</p>	Bấm nút nguồn để bật máy in.	Đến bước 5.
<p><b>Bước 5</b> Kiểm tra xem cáp kết nối máy in và máy tính có được lắp vào đúng cổng không.</p> <p>Cáp có được lắp vào đúng cổng không?</p>	Đến bước 6.	Lắp cáp vào đúng cổng.
<p><b>Bước 6</b> Tắt máy in, lắp các tùy chọn phần cứng, sau đó bật máy in. Để biết thêm thông tin, hãy xem tài liệu đi kèm với tùy chọn đó.</p> <p>Máy in có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 7.
<p><b>Bước 7</b> Cài đặt đúng trình điều khiển in.</p> <p>Máy in có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 8.
<p><b>Bước 8</b> Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p>Máy in có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

## Không thể đọc ổ đĩa flash

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b> Kiểm tra xem máy in có bận xử lý lệnh in khác không.</p> <p>Máy in đã sẵn sàng chưa?</p>	Đến bước 3.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chờ máy in xử lý xong lệnh khác.</li> <li>Tháo, sau đó lắp ổ đĩa flash.</li> </ul> <p>Máy in có nhận ổ đĩa flash không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p><b>Bước 3</b> Kiểm tra xem ổ đĩa flash đã được cắm vào cổng USB phía trước chưa. <b>Lưu ý:</b> Ổ đĩa flash không hoạt động khi được cắm vào cổng USB phía sau.</p> <p>Ổ đĩa flash có được lắp vào đúng cổng không?</p>	Đến bước 5.	Đến bước 4.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 4</b> Gắn ổ đĩa flash vào đúng cổng.</p> <p>Máy in có nhận ổ đĩa flash không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 5.
<p><b>Bước 5</b> Kiểm tra xem ổ đĩa flash có được hỗ trợ hay không. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Ổ đĩa flash và loại tập tin được hỗ trợ” trên trang 54</a>.</p> <p>Ổ đĩa flash có được hỗ trợ không?</p>	Đến bước 7.	Đến bước 6.
<p><b>Bước 6</b> Lắp ổ đĩa flash được hỗ trợ.</p> <p>Máy in có nhận ổ đĩa flash không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 7.
<p><b>Bước 7</b> Tháo, sau đó lắp ổ đĩa flash.</p> <p>Máy in có nhận ổ đĩa flash không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

## Bật cổng USB

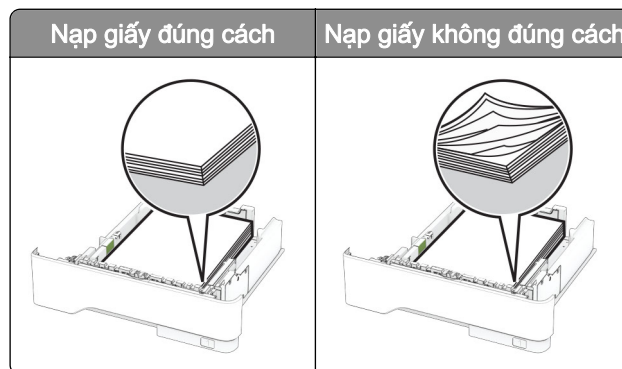
Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > USB > Bật cổng USB**.

## Dọn giấy kẹt

### Tránh kẹt giấy

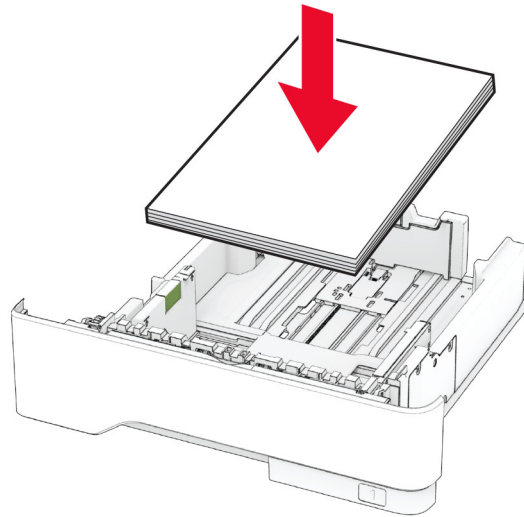
#### Nạp giấy đúng cách

- Đảm bảo giấy nằm phẳng trong khay.



- Không nạp hoặc tháo khay trong khi máy in đang in.
- Không nạp quá nhiều giấy. Đảm bảo chiều cao chồng giấy thấp hơn chỉ báo nạp giấy tối đa.

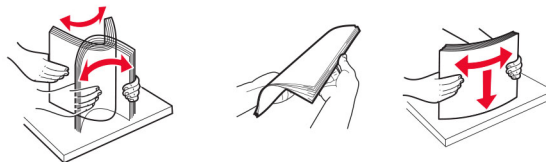
- Không trượt giấy vào khay. Nạp giấy như trong hình minh họa.



- Đảm bảo các thanh dẫn giấy được đặt đúng vị trí và không ấn chặt vào giấy hoặc phong bì.
- Đẩy chặt khay vào máy in sau khi nạp giấy.

### Sử dụng giấy được khuyến nghị

- Chỉ sử dụng giấy hoặc giấy chuyên dụng được khuyến nghị.
- Không nạp giấy bị nhăn, nhàu, ẩm ướt, cong hoặc quăn.
- Gập, xòe và canh chỉnh các mép giấy trước khi nạp.



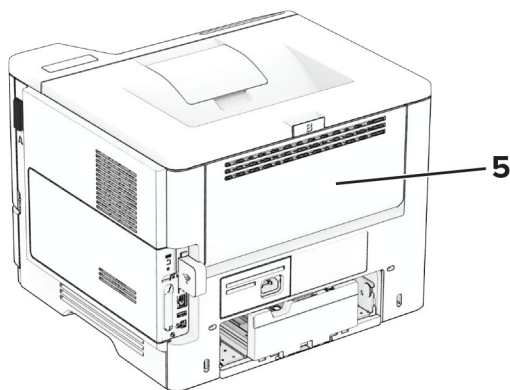
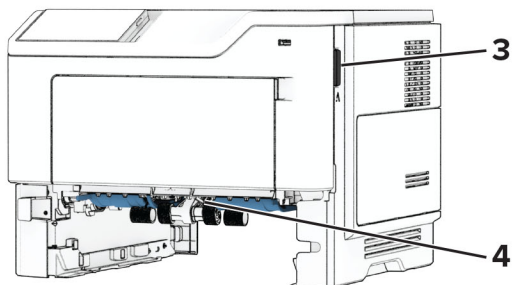
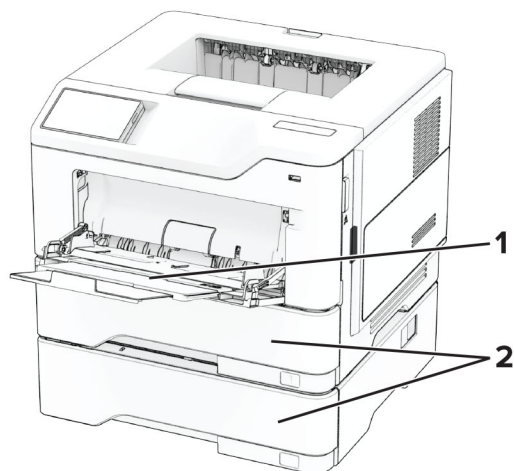
- Không dùng giấy đã bị cắt hoặc tĩa bằng tay.
- Không trộn các khổ giấy, trọng lượng hoặc loại giấy vào cùng khay.
- Đảm bảo khổ giấy và loại giấy được cài đặt chính xác trên máy tính hoặc bảng điều khiển máy in.
- Bảo quản giấy theo khuyến nghị của nhà sản xuất.

### Xác định vị trí kẹt giấy

#### Lưu ý:

- Khi Trợ giúp kẹt giấy được đặt thành **Bật**, máy in sẽ xóa các trang trống hoặc các trang đã in một phần sau khi đã gỡ trang bị kẹt. Kiểm tra bản in ra để xem có trang trống không.
- Khi **Khôi phục kẹt giấy** được đặt thành **Bật** hoặc **Tự động**, máy in sẽ in lại các trang bị kẹt giấy.

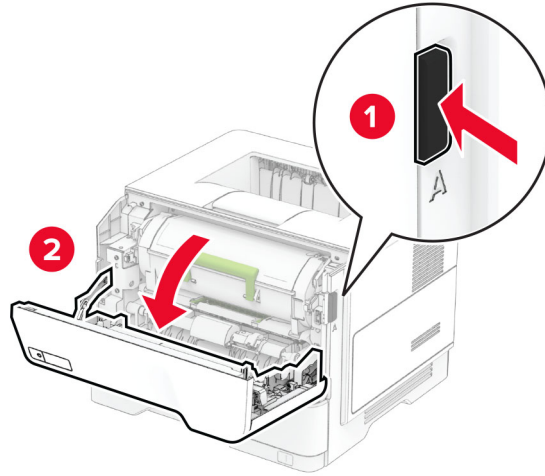




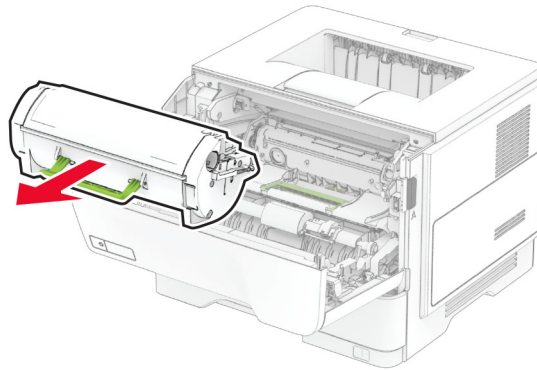
	Vị trí kẹt giấy
1	Khay nạp giấy đa năng
2	Khay
3	Cửa A
4	Bộ đảo mặt
5	Cửa B

## Kẹt giấy ở cửa A

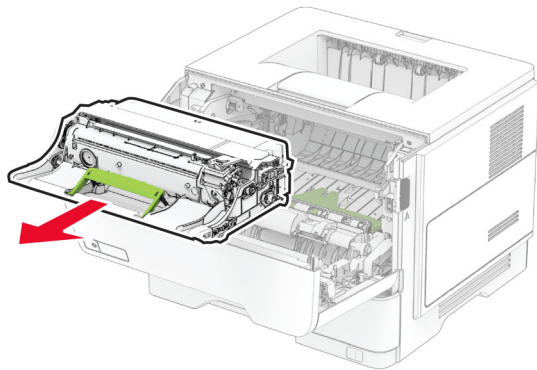
1 Mở cửa A.



2 Tháo hộp mực.

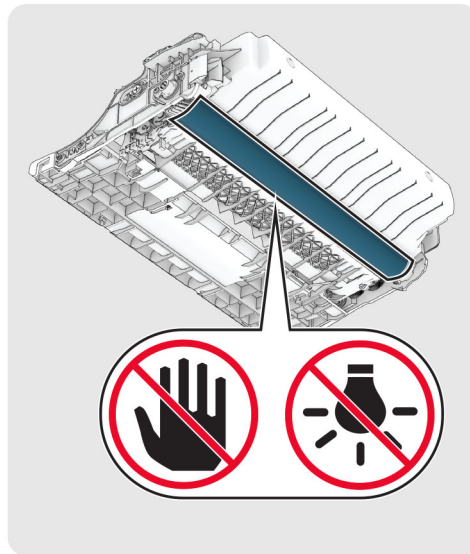


3 Tháo hộp quang.




**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.

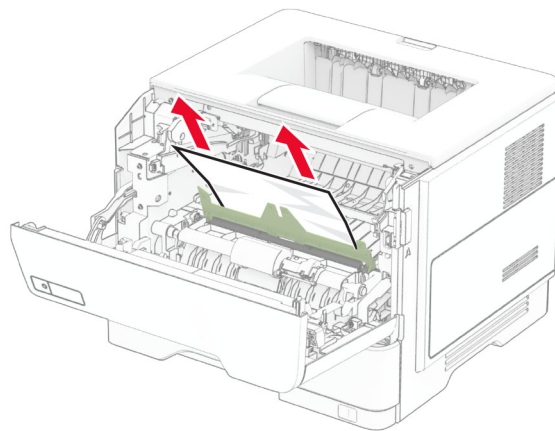
**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Không chạm vào trống quang dẫn. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.



#### 4 Lấy hết giấy bị kẹt ra.

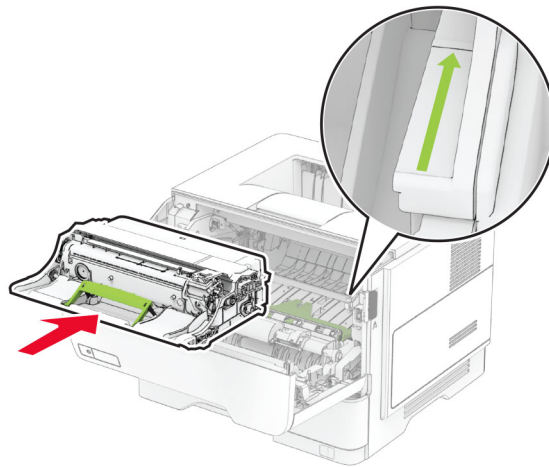
 **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.

**Lưu ý:** Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.



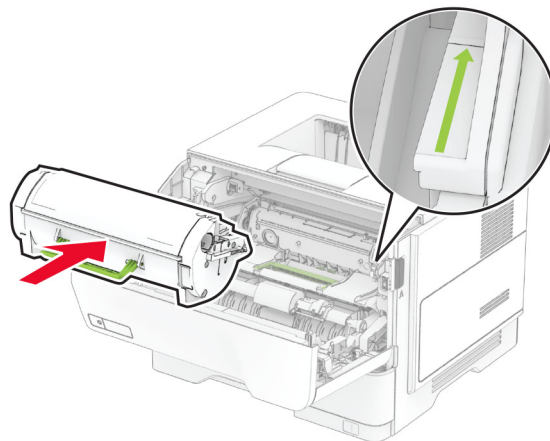
#### 5 Lắp hộp quang.

**Lưu ý:** Sử dụng các mũi tên bên trong máy in làm hướng dẫn.



## 6 Lắp hộp mực.

**Lưu ý:** Sử dụng các mũi tên bên trong máy in làm hướng dẫn.



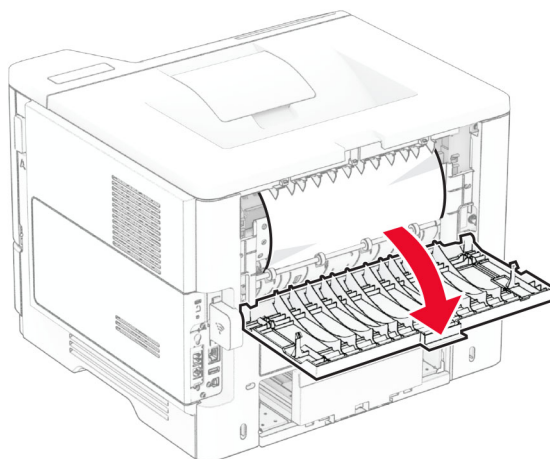
## 7 Đóng cửa A.

### Kẹt giấy ở cửa B

#### 1 Mở cửa B.

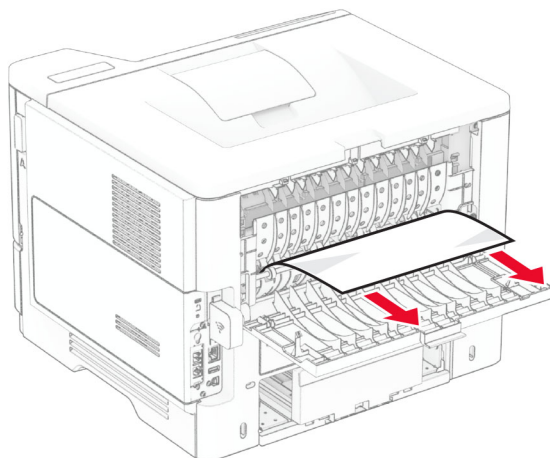


**CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.



**2** Lấy hết giấy bị kẹt ra.

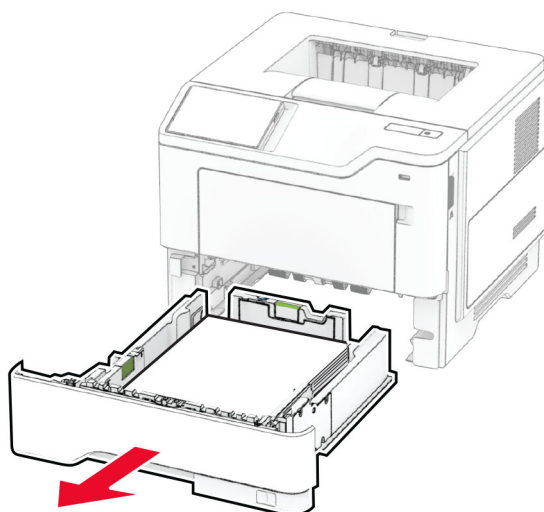
**Lưu ý:** Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.



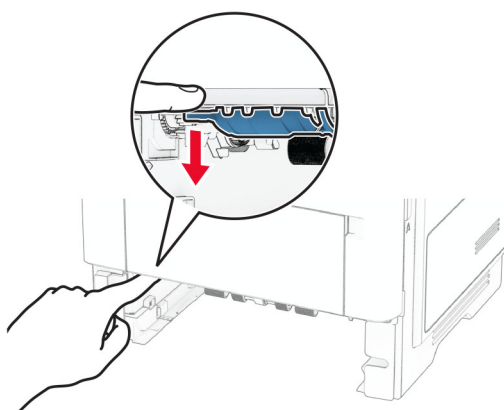
**3** Đóng cửa B.

## Kẹt giấy trong bộ đảo mặt

1 Tháo khay.

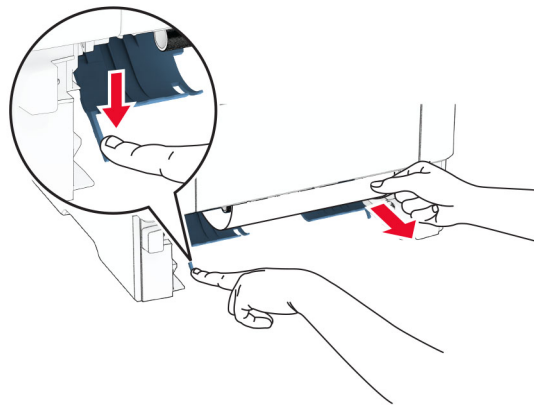


2 Đẩy chốt của bộ đảo mặt máy in để mở bộ đảo mặt máy in.



3 Lấy hết giấy bị kẹt ra.

**Lưu ý:** Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.

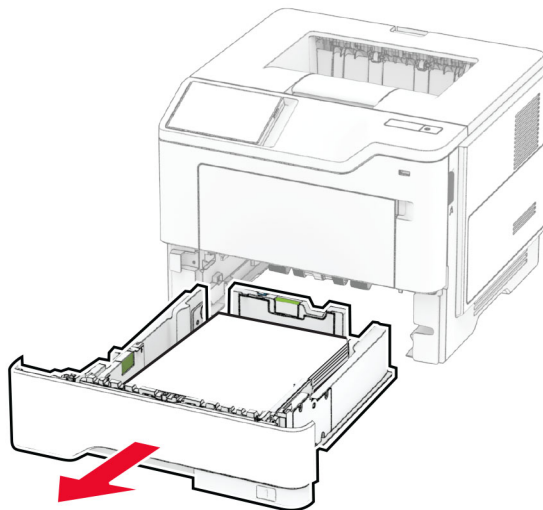


4 Lắp khay vào.

## Kẹt giấy trong khay

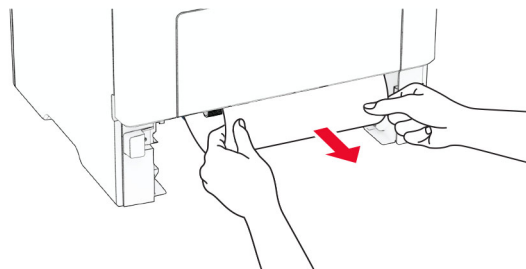
1 Tháo khay.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Để tránh hư hỏng do phóng tĩnh điện, hãy chạm vào mọi khung kim loại hở của máy in trước khi tiếp cận hoặc chạm vào các khu vực bên trong máy in.



2 Lấy hết giấy bị kẹt ra.

**Lưu ý:** Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.

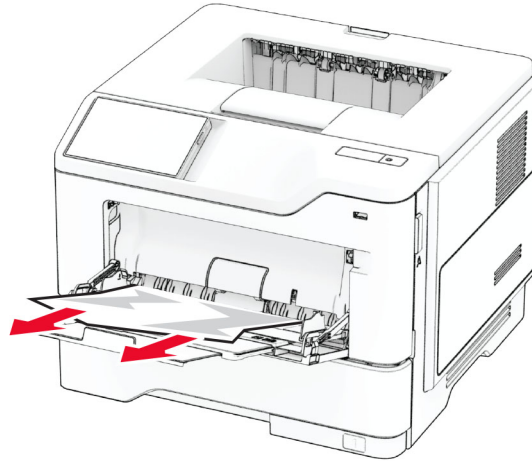


3 Lắp khay vào.

### Kẹt giấy trong khay nạp giấy đa năng

- 1 Lấy hết giấy ra khỏi khay nạp giấy đa năng.
- 2 Lấy hết giấy bị kẹt ra.

**Lưu ý:** Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.



3 Nạp lại giấy, sau đó điều chỉnh thanh dẫn giấy.

## Sự cố kết nối mạng

### Không thể mở Máy chủ web nhúng

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang bật không.</p> <p><b>b</b> Truy cập Máy chủ web nhúng (EWS) của máy in.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo địa chỉ IP của máy in chính xác.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Xem địa chỉ IP trên màn hình chính.</li> <li>• Địa chỉ IP xuất hiện dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.</li> </ul> <p><b>b</b> Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.



Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo bạn đã cài đặt trình duyệt được hỗ trợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Internet Explorer phiên bản 11 trở lên</li> <li>• Microsoft Edge</li> <li>• Safari phiên bản 6 trở lên</li> <li>• Google Chrome™ phiên bản 32 trở lên</li> <li>• Mozilla Firefox phiên bản 24 trở lên</li> </ul> <p><b>b</b> Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 4.
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem kết nối mạng có hoạt động không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu kết nối không hoạt động, hãy liên hệ với quản trị viên của bạn.</p> <p><b>b</b> Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 5.
<p><b>Bước 5</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo đã kết nối an toàn cáp với máy in và máy chủ in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem tài liệu đính kèm với máy chủ in.</p> <p><b>b</b> Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 6.
<p><b>Bước 6</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy chủ ủy nhiệm web có bị tắt không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu máy chủ bị tắt, hãy liên hệ với quản trị viên của bạn.</p> <p><b>b</b> Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

## Không thể kết nối máy in với mạng Wi-Fi


Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p>Đảm bảo đã đặt Bộ điều hợp đang hoạt động thành Tự động.</p> <p>Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Mạng/cổng &gt; Tổng quan về mạng &gt; Bộ điều hợp hoạt động &gt; Tự động</b>.</p> <p>Máy in có thể kết nối với mạng Wi-Fi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b></p> <p>Kiểm tra xem đã chọn đúng mạng Wi-Fi hay chưa.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Một số bộ định tuyến có thể chia sẻ SSID mặc định.</p> <p>Bạn có đang kết nối với đúng mạng Wi-Fi chưa?</p>	Đến bước 4.	Đến bước 3.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 3</b>                      Kết nối đúng mạng Wi-Fi. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Kết nối máy in với mạng Wi-Fi” trên trang 45.</a></p> <p>Máy in có thể kết nối với mạng Wi-Fi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 4.
<p><b>Bước 4</b>                      Kiểm tra chế độ bảo mật không dây.                      Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Mạng/cổng &gt; Không dây &gt; Chế độ bảo mật không dây.</b></p> <p>Đã chọn đúng chế độ bảo mật không dây chưa?</p>	Đến bước 6.	Đến bước 5.
<p><b>Bước 5</b>                      Chọn chế độ bảo mật không dây chính xác.</p> <p>Máy in có thể kết nối với mạng Wi-Fi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 6.
<p><b>Bước 6</b>                      Đảm bảo đã nhập đúng mật khẩu mạng.  <b>Lưu ý:</b> Lưu ý khoảng trắng, số và cách viết hoa trong mật khẩu.</p> <p>Máy in có thể kết nối với mạng Wi-Fi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng.</a>

## Sự cố tùy chọn phần cứng

### Không thể phát hiện tùy chọn nội bộ

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b>                      Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p>Máy in có phát hiện tùy chọn nội bộ không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b>                      In Trang cài đặt menu, sau đó kiểm tra xem tùy chọn nội bộ có xuất hiện trong danh sách các Tính năng đã cài đặt hay không.</p> <p>Tùy chọn nội bộ có được liệt kê không?</p>	Đến bước 4.	Đến bước 3.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 3</b>                      Kiểm tra xem tùy chọn nội đã được cài đặt đúng vào bảng điều khiển chưa.</p> <p><b>a</b> Tắt máy in, sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.</p> <p><b>b</b> Đảm bảo rằng tùy chọn nội bộ được cài đặt vào đúng đầu nối trên bảng điều khiển.</p> <p><b>c</b> Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, sau đó bật máy in.</p> <p> <b>CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:</b> Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.</p> <p>Máy in có phát hiện tùy chọn nội bộ không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 4.</p>
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem tùy chọn nội bộ có sẵn trong trình điều khiển in không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu cần, hãy thêm tùy chọn nội bộ vào trình điều khiển in theo cách thủ công để sử dụng cho các lệnh in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Thêm các tùy chọn có sẵn vào trình điều khiển in” trên trang 33</a>.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có phát hiện tùy chọn nội bộ không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>

### Đã phát hiện bộ nhớ flash bị lỗi

Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây:

- Thay thế ổ lưu trữ thông minh bị lỗi
- Từ màn hình chính, chạm vào **Tiếp tục** để bỏ qua thông báo và tiếp tục in.
- Hủy lệnh in hiện tại.

### Không đủ dung lượng trống trong bộ nhớ flash để chứa tài nguyên

Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây:

- Chạm vào **Liên tục** để xóa tin nhắn và tiếp tục in.
- Xóa phông chữ, macro và các dữ liệu khác được lưu trữ trong bộ nhớ flash.
- Lắp đặt đĩa cứng.

**Lưu ý:** Các phông chữ và macro đã tải về chưa được lưu trữ trong bộ nhớ flash trước đây sẽ bị xóa.

## Vấn đề về vật tư

### Thay hộp mực, khu vực máy in không khớp

Để khắc phục vấn đề này, hãy mua hộp mực có đúng khu vực khớp với khu vực của máy in hoặc mua hộp mực áp dụng trên toàn cầu.

- Số đầu tiên trong thông báo sau số 42 cho biết khu vực của máy in.
- Số thứ hai trong thông báo sau số 42 cho biết khu vực của hộp mực.

#### Các khu vực của máy in và hộp mực

Khu vực	Mã số
Khu vực không xác định hoặc trên toàn thế giới	0
Bắc Mỹ (Hoa Kỳ, Canada), Úc, New Zealand	1
Khu vực kinh tế châu Âu, Iceland, Liechtenstein và Na Uy	2
Châu Á Thái bình Dương	3
Mỹ Latinh	4
Các nước còn lại ở châu Âu, Trung Đông, châu Phi	5
Khu vực không hợp lệ	9

**Lưu ý:** Để tìm các cài đặt khu vực của máy in và hộp mực, hãy in trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

### Vật tư không phải của Lexmark

Máy in đã phát hiện vật tư hoặc bộ phận không phải của Lexmark được lắp đặt trong máy in.

Máy in Lexmark được thiết kế để hoạt động tốt nhất với các vật tư và bộ phận chính hãng của Lexmark. Sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba có thể ảnh hưởng đến hiệu suất, độ tin cậy, hoặc tuổi thọ của máy in cũng như các bộ phận tạo ảnh của máy in.

Tất cả chỉ báo tuổi thọ được thiết kế để hoạt động với các vật tư và bộ phận của Lexmark và có thể dẫn đến kết quả không lường trước được nếu sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba. Sử dụng bộ phận tạo ảnh quá thời hạn sử dụng dự kiến có thể làm hỏng máy in Lexmark hoặc các bộ phận có liên quan.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba có thể ảnh hưởng đến việc bảo hành. Hư hỏng do sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba có thể không được bảo hành.

Để chấp nhận bất kỳ và tất cả các rủi ro này và tiếp tục sử dụng vật tư hoặc bộ phận không chính hãng trong máy in của bạn, hãy chạm và giữ thông báo lỗi trên màn hình bằng hai ngón tay trong 15 giây. Khi hộp thoại xác nhận xuất hiện, hãy chạm vào **Tiếp tục**.

Nếu không muốn chấp nhận những rủi ro này, hãy loại bỏ vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba khỏi máy in và lắp đặt vật tư hoặc bộ phận chính hãng của Lexmark. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Sử dụng các bộ phận và vật tư chính hãng Lexmark” trên trang 104](#).

Nếu máy in không in sau khi xóa thông báo lỗi, hãy đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật tư.

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Menu cấu hình > Thông tin sử dụng vật tư và bộ đếm.**
- 2 Chọn bộ phận hoặc vật tư bạn muốn đặt lại, sau đó chạm vào **Bắt đầu.**
- 3 Đọc thông báo cảnh báo, sau đó chạm vào **Tiếp tục.**
- 4 Sử dụng hai ngón tay, chạm vào màn hình trong 15 giây để xóa tin nhắn.

**Lưu ý:** Nếu không thể đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật tư, hãy hoàn trả vật tư đó về nơi mua.

## Sự cố nạp giấy

### Phong bì dán kín khi in

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Sử dụng phong bì được bảo quản trong môi trường khô ráo.  <b>Lưu ý:</b> In trên phong bì có độ ẩm cao có thể khiến nắp phong bì bị dán kín lại.</p> <p><b>b</b> Gửi lệnh in.</p> <p>Phong bì có bị dán kín khi in không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo là cài đặt loại giấy thành Phong bì.                      Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy.</b></p> <p><b>b</b> Gửi lệnh in.</p> <p>Phong bì có bị dán kín khi in không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

### In theo bộ không hoạt động

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; In &gt; Bố cục &gt; In theo bộ.</b></p> <p><b>b</b> Chạm vào <b>Bật [1,2,1,2,1,2].</b></p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in theo bộ chính xác không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Từ tài liệu cần in, hãy mở hộp thoại In, sau đó chọn <b>In theo bộ.</b></p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in theo bộ chính xác không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Giảm số trang để in.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các trang có được in theo bộ chính xác không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

## Liên kết khay không hoạt động

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem các khay có cùng khổ giấy và loại giấy không.</p> <p><b>b</b> Kiểm tra xem các thanh dẫn giấy có được đặt đúng vị trí không.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Các khay có liên kết đúng cách không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</p> <p><b>b</b> Đặt khổ giấy và loại giấy sao cho phù hợp với giấy đã nạp vào các khay liên kết.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Các khay có liên kết đúng cách không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo rằng đã đặt Liên kết khay là Tự động. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Liên kết khay” trên trang 30</a>.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các khay có liên kết đúng cách không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

## Giấy thường xuyên bị kẹt

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Tháo khay.</p> <p><b>b</b> Kiểm tra xem giấy có được nạp đúng cách không.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo các thanh dẫn giấy được đặt đúng vị trí.</li> <li>• Đảm bảo chiều cao chông giấy thấp hơn chỉ báo nạp giấy tối đa.</li> <li>• Đảm bảo in theo khổ giấy và loại giấy được khuyến nghị.</li> </ul> <p><b>c</b> Lắp khay vào.</p> <p><b>d</b> In tài liệu.</p> <p>Tình trạng kẹt giấy có xảy ra thường xuyên không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</p> <p><b>b</b> Đặt đúng khổ giấy và loại giấy.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Tình trạng kẹt giấy có xảy ra thường xuyên không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Nạp giấy từ bao giấy mới.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tình trạng kẹt giấy có xảy ra thường xuyên không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

## Trang bị kẹt giấy không được in lại

Thao tác	Có	Không
<p><b>a</b> Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Thiết bị &gt; Thông báo &gt; Khôi phục nội dung kẹt giấy</b>.</p> <p><b>b</b> Trong menu Khôi phục kẹt giấy, chạm vào <b>Bật</b> hoặc <b>Tự động</b>.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy bị kẹt có được in lại không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

## Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng

Trước khi liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng, hãy đảm bảo đã thu thập những thông tin sau:

- Sự cố máy in
- Thông báo lỗi

- Số sê-ri và loại model máy in

Truy cập <http://support.lexmark.com> để nhận email hoặc hỗ trợ trò chuyện, hoặc duyệt qua thư viện hướng dẫn sử dụng, tài liệu hỗ trợ, trình điều khiển, và các bản tải xuống khác.

Hỗ trợ kỹ thuật qua điện thoại cũng có sẵn. Tại Hoa Kỳ hoặc Canada, vui lòng gọi số 1-800-539-6275. Đối với các quốc gia hoặc khu vực khác, hãy chuyển đến [thư mục liên hệ hỗ trợ quốc tế](#).



## Tái chế và thải bỏ

### Tái chế sản phẩm Lexmark

Cách gửi lại sản phẩm Lexmark để tái chế:

- 1 Truy cập [www.lexmark.com/recycle](http://www.lexmark.com/recycle).
- 2 Chọn quốc gia hoặc khu vực của bạn.
- 3 Chọn chương trình tái chế.
- 4 Làm theo hướng dẫn trên màn hình.

### Tái chế bao bì của Lexmark

Lexmark không ngừng nỗ lực giảm thiểu bao bì. Việc sử dụng ít bao bì hơn giúp đảm bảo máy in Lexmark được vận chuyển theo cách hiệu quả nhất và thân thiện nhất với môi trường, đồng thời ít phải thải bỏ bao bì hơn. Cách hiệu quả này giúp giảm khí thải nhà kính, tiết kiệm năng lượng và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Lexmark cũng cung cấp dịch vụ tái chế các thành phần bao bì ở một số quốc gia hoặc khu vực. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập vào [www.lexmark.com/recycle](http://www.lexmark.com/recycle), rồi chọn quốc gia hoặc khu vực của bạn. Thông tin về các chương trình tái chế bao bì hiện có được cung cấp cùng với thông tin tái chế sản phẩm.

Thùng các-tông Lexmark có thể được tái chế 100% tại các cơ sở tái chế bao bì dạng uốn nếp. Các cơ sở này có thể không tồn tại trong khu vực của bạn.

Miếng xốp dùng trong bao bì của Lexmark có thể được tái chế tại các cơ sở tái chế xốp. Các cơ sở này có thể không tồn tại trong khu vực của bạn.

Khi gửi lại hộp mực đến Lexmark, bạn có thể tái sử dụng chiếc hộp chứa hộp mực. Lexmark tái chế chiếc hộp đó.

# Thông báo

## Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm:

Máy in Lexmark MS531dw, Lexmark MS631dw, Lexmark MS632dwe, Lexmark MS639, Lexmark M3350

Loại máy:

4602

Model:

470, 480, 630, 670, 675, 680, 685, 695

## Thông báo phiên bản

Tháng 4 năm 2023

**Đoạn sau đây không áp dụng cho bất kỳ quốc gia nào có các điều khoản không phù hợp với luật pháp địa phương:** LEXMARK INTERNATIONAL, INC., CUNG CẤP ẢN PHẨM NÀY "NGUYÊN TRẠNG" VÀ KHÔNG BẢO ĐẢM DƯỚI MỌI HÌNH THỨC, DÙ LÀ RÕ RÀNG HOẶC NGỤ Ý, BAO GỒM, NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN ĐỐI VỚI CÁC BẢO ĐẢM NGỤ Ý VỀ KHẢ NĂNG BÁN ĐƯỢC HOẶC TÍNH PHÙ HỢP CHO MỘT MỤC ĐÍCH CỤ THỂ. Một số bang không cho phép tuyên bố từ chối bảo đảm rõ ràng hoặc ngụ ý trong một số giao dịch nhất định; do đó, tuyên bố này có thể không áp dụng cho bạn.

Ấn phẩm này có thể có nhiều sai sót về kỹ thuật hoặc lỗi in. Các thay đổi được thực hiện định kỳ đối với thông tin trong tài liệu này sẽ được đưa vào các phiên bản sau. Mọi cải tiến hoặc thay đổi đối với sản phẩm hoặc chương trình được mô tả có thể được thực hiện vào bất kỳ lúc nào.

Mọi tham chiếu trong ấn phẩm này đến các sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ không ngụ ý rằng nhà sản xuất dự định cung cấp chúng ở tất cả quốc gia mà nhà sản xuất hoạt động. Mọi tham chiếu đến sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ không nhằm nêu rõ hoặc ngụ ý rằng chỉ có thể sử dụng sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ đó. Thay vào đó, mọi sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ tương đương về chức năng không vi phạm bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ hiện hữu nào cũng có thể được sử dụng. Người dùng chịu trách nhiệm đánh giá và xác minh hoạt động cùng với các sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ khác, ngoại trừ những sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ được chỉ định rõ ràng bởi nhà sản xuất.

Để nhận hỗ trợ kỹ thuật của Lexmark, hãy truy cập trang <http://support.lexmark.com>.

Để biết thông tin về chính sách bảo mật của Lexmark chi phối việc sử dụng sản phẩm này, hãy truy cập trang [www.lexmark.com/privacy](http://www.lexmark.com/privacy).

Để biết thông tin về vật tư và các bản tải xuống, hãy truy cập trang [www.lexmark.com](http://www.lexmark.com).

© 2023 Lexmark International, Inc.

Tất cả các quyền được bảo lưu.

## Thương hiệu

Lexmark, logo Lexmark và MarkNet là các thương hiệu hoặc thương hiệu đã đăng ký của Lexmark International, Inc. tại Hoa Kỳ và/hoặc các quốc gia khác.

Android, Google Play và Google Chrome là các thương hiệu của Google LLC.

Macintosh, macOS, Safari và AirPrint là các thương hiệu của Apple Inc., đã đăng ký tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác. App Store là nhãn hiệu dịch vụ của Apple Inc., đã đăng ký tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác. Việc sử dụng huy hiệu Hoạt động với Apple có nghĩa là phụ kiện đã được thiết kế để hoạt động cụ thể với công nghệ được xác định trong huy hiệu và đã được nhà phát triển chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn về hiệu suất của Apple.

Microsoft, Internet Explorer, Microsoft Edge và Windows là các thương hiệu của tập đoàn Microsoft.

Nhãn từ Mopria® là thương hiệu đã đăng ký và/hoặc chưa đăng ký của Mopria Alliance, Inc. tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác. Nghiêm cấm sử dụng trái phép.

PCL® là thương hiệu đã đăng ký của Hewlett-Packard Company. PCL là tên gọi của Hewlett-Packard Company về một bộ lệnh máy in (ngôn ngữ) và các chức năng có trong các sản phẩm máy in của công ty. Máy in này nhằm tương thích với ngôn ngữ PCL. Điều này có nghĩa là máy in nhận các lệnh PCL sử dụng trong các chương trình ứng dụng khác nhau và máy in mô phỏng các chức năng tương ứng với các lệnh.

PostScript là thương hiệu đã đăng ký của Adobe Systems Incorporated tại Hoa Kỳ và/hoặc các quốc gia khác.

Wi-Fi® và Wi-Fi Direct® là các thương hiệu đã đăng ký của Wi-Fi Alliance®.

Tất cả thương hiệu khác là tài sản của chủ sở hữu tương ứng.

## Thông báo cấp phép

Có thể xem tất cả thông báo cấp phép liên quan đến sản phẩm này từ thư mục CD:\NOTICES của CD phần mềm cài đặt.

## Mức độ phát ra tiếng ồn

Các phép đo sau đây được thực hiện theo ISO 7779 và được báo cáo phù hợp với ISO 9296.

**Lưu ý:** Một số chế độ có thể không áp dụng cho sản phẩm của bạn.

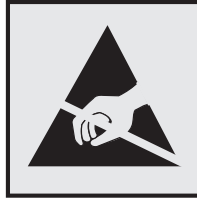
Áp suất âm thanh trung bình 1 mét, dBA	
In	Một mặt: 55 (MS531dw); 56 (MS631dw, MS632dwe, M3350) Hai mặt: 55
Sẵn sàng	14

Giá trị có thể thay đổi. Vui lòng xem [www.lexmark.com](http://www.lexmark.com) để biết giá trị hiện tại.

## Thải bỏ sản phẩm

Không vứt bỏ máy in hoặc vật tư giống như rác thải sinh hoạt thông thường. Tham vấn chính quyền địa phương để có phương án xử lý và tái chế.

## Thông báo độ nhạy tĩnh



Biểu tượng này xác định các bộ phận có độ nhạy tĩnh. Không chạm vào các khu vực gần những biểu tượng này khi chưa chạm vào bề mặt kim loại trước trong khu vực cách xa biểu tượng.

Để tránh hư hỏng do phóng tĩnh điện khi thực hiện nhiệm vụ bảo trì như gỡ giấy kẹt hoặc thay thế vật tư, hãy chạm vào mọi khung kim loại hở của máy in trước khi tiếp cận hoặc chạm vào các khu vực bên trong máy in ngay cả khi không có biểu tượng này.

## ENERGY STAR

Bất kỳ sản phẩm Lexmark nào có biểu tượng ENERGY STAR® trên sản phẩm hoặc trên màn hình khởi động đều được chứng nhận tuân thủ các yêu cầu về ENERGY STAR của Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA) kể từ ngày sản xuất.



## Thông tin nhiệt độ

Nhiệt độ vận hành và độ ẩm tương đối	10 đến 32,2°C (50 đến 90°F) và 15 đến 80% RH 15,6 đến 32,2°C (60 đến 90°F) và 8 đến 80% RH Nhiệt độ bầu ướt tối đa <sup>2</sup> : 22,8°C (73°F) Môi trường không ngưng tụ
Bảo quản dài hạn máy in/hộp mực/hộp quang <sup>1</sup>	15,6 đến 32,2°C (60 đến 90°F) và 8 đến 80% RH Nhiệt độ bầu ướt tối đa <sup>2</sup> : 22,8°C (73°F)
Vận chuyển ngắn hạn máy in/hộp mực/hộp quang	-40 đến 40°C (-40 đến 104°F)
<sup>1</sup> Thời hạn sử dụng vật tư là khoảng 2 năm. Thời hạn này dựa trên điều kiện bảo quản trong môi trường văn phòng tiêu chuẩn ở 22°C (72°F) và độ ẩm 45%.	
<sup>2</sup> Nhiệt độ bầu ướt được xác định bởi nhiệt độ không khí và độ ẩm tương đối.	

## Thông báo laser

Máy in được chứng nhận tại Hoa Kỳ tuân thủ các yêu cầu của DHHS 21 CFR, Chương I, Tiểu chương J cho các sản phẩm laser Loại I (1) và tại các nơi khác được chứng nhận là sản phẩm laser tiêu dùng Loại I tuân thủ các yêu cầu của IEC 60825-1:2014, EN 60825-1:2014+A11:2021 và EN 50689:2021.

Các sản phẩm laser Loại I không được xem là nguy hiểm. Hệ thống laser và máy in được thiết kế để con người không bao giờ tiếp cận với bức xạ laser trên mức Loại I trong khi vận hành thông thường, người dùng bảo trì, hoặc trong các điều kiện dịch vụ quy định. Máy in có bộ đầu in không khả dụng chứa laser có thông số kỹ thuật như sau:

Loại: IIIb (3b) AlGaInP

Công suất đầu ra danh nghĩa (milliwatt): 15

Bước sóng (nanomet): 650 – 670

## Mức tiêu thụ điện

### Mức tiêu thụ điện của sản phẩm

Bảng dưới đây ghi lại đặc tính tiêu thụ điện của sản phẩm.

**Lưu ý:** Một số chế độ có thể không áp dụng cho sản phẩm của bạn.

Chế độ	Mô tả	Mức tiêu thụ điện (Watt)
In	Sản phẩm tạo ra bản sao cứng từ nguồn đầu vào điện tử.	Một mặt: 644 (MS531dw); 657 (MS631dw); 669 (MS632dwe, M3350) Hai mặt: 397 (MS531dw); 401 (MS631dw); 417 (MS632dwe, M3350)
Sao chép	Sản phẩm tạo ra bản sao cứng từ tài liệu gốc bản cứng.	Không áp dụng
Quét	Sản phẩm đang quét các tài liệu bản cứng.	Không áp dụng
Sẵn sàng	Sản phẩm đang chờ lệnh in.	6,8 (MS531dw); 7,1 (MS631dw); 7,7 (MS632dwe, M3350)
Chế độ ngủ	Sản phẩm đang ở chế độ tiết kiệm năng lượng mức cao.	0,9 (MS531dw, MS631dw); 1,0 (MS632dwe, M3350) MS639: Không áp dụng
Ngủ đông	Sản phẩm đang ở chế độ tiết kiệm năng lượng mức thấp.	0,1 MS639: Không áp dụng
Tắt	Sản phẩm được cắm vào ổ cắm điện, nhưng công tắc nguồn đã tắt.	0,1

Các mức tiêu thụ điện được liệt kê trong bảng trước đó thể hiện phép đo trung bình theo thời gian. Mức rút điện tức thời có thể cao hơn đáng kể so với mức trung bình.

Giá trị có thể thay đổi. Vui lòng xem [www.lexmark.com](http://www.lexmark.com) để biết giá trị hiện tại.

### Chế độ ngủ

Sản phẩm này được thiết kế với chế độ tiết kiệm năng lượng gọi là *Chế độ ngủ*. Chế độ ngủ tiết kiệm năng lượng bằng cách giảm mức tiêu thụ điện trong thời gian dài không hoạt động. Chế độ ngủ được tự động kích hoạt sau khi sản phẩm không được sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định, được gọi là *Thời gian chờ chế độ ngủ*.

Thời gian chờ chế độ ngủ mặc định gốc cho sản phẩm này (tính bằng phút):	15 MS639: Không áp dụng
--	----------------------------

Bằng cách sử dụng menu cấu hình, bạn có thể thay đổi Thời gian chờ của chế độ ngủ trong khoảng từ 1 phút đến 120 phút, hoặc từ 1 phút đến 114 phút, tùy vào kiểu máy in. Nếu tốc độ in từ 30 trang/phút trở xuống, bạn chỉ có thể đặt thời gian chờ tối đa là 60 phút hoặc 54 phút, tùy vào kiểu máy in. Cài đặt Thời gian chờ chế độ ngủ ở giá trị thấp sẽ giảm mức tiêu thụ năng lượng, nhưng có thể tăng thời gian phản hồi của sản phẩm. Cài đặt Thời gian chờ chế độ ngủ ở giá trị cao duy trì phản hồi nhanh, nhưng sử dụng nhiều năng lượng hơn.

Một số mẫu máy hỗ trợ *Chế độ ngủ sâu* giúp giảm hơn nữa mức tiêu thụ điện năng sau một khoảng thời gian dài máy in không hoạt động.

## Chế độ ngủ đông

Sản phẩm này được thiết kế với chế độ hoạt động tiêu thụ điện năng cực thấp được gọi là *Chế độ ngủ đông*. Khi hoạt động ở Chế độ ngủ đông, tất cả hệ thống và thiết bị khác đều được tắt nguồn an toàn.

Có thể bật Chế độ ngủ đông bằng bất kỳ phương pháp nào dưới đây:

- Sử dụng Thời gian chờ ngủ đông
- Sử dụng Lên lịch chế độ nguồn

Thời gian chờ ngủ đông mặc định gốc cho sản phẩm này ở tất cả quốc gia hoặc khu vực	3 ngày MS639: Không áp dụng
---	--------------------------------

Khoảng thời gian máy in chờ sau khi đã in lệnh in trước khi máy in chuyển sang Chế độ ngủ đông có thể được sửa đổi trong khoảng từ một giờ cho đến một tháng.

## Lưu ý về các sản phẩm thiết bị quét ảnh đã đăng ký EPEAT:

- Mức công suất dự phòng xảy ra ở chế độ Ngủ đông hoặc Tắt.
- Sản phẩm sẽ tự động giảm nguồn đến mức công suất dự phòng là  $\leq 1$  W. Chức năng tự động dự phòng (Ngủ đông hoặc Tắt) sẽ được kích hoạt khi vận chuyển sản phẩm.

## Chế độ tắt

Nếu sản phẩm này có chế độ tắt mà vẫn tiêu thụ một lượng điện nhỏ, hãy ngắt kết nối dây nguồn khỏi ổ cắm điện để dừng hoàn toàn mức tiêu thụ điện của sản phẩm.

## Tổng mức sử dụng năng lượng

Việc ước tính tổng mức sử dụng năng lượng của sản phẩm đôi lúc sẽ rất hữu ích. Vì công bố mức tiêu thụ điện năng được đưa ra theo đơn vị công suất là Watts, nên mức tiêu thụ điện năng phải được nhân với thời gian sử dụng sản phẩm ở mỗi chế độ để tính toán mức sử dụng năng lượng. Tổng mức sử dụng năng lượng của sản phẩm là tổng mức sử dụng năng lượng của từng chế độ.

## Thông báo pháp lý về các sản phẩm không dây

Phần này chứa thông tin quy định chỉ áp dụng cho các model không dây.

Nếu bạn không chắc model của mình có phải là model không dây hay không, hãy truy cập [“Hỗ trợ không dây” trên trang 45](#).

## Thông báo thành phần mô-đun

Các kiểu máy không dây có thành phần mô-đun sau đây:

AzureWave AW-CM467-SUR; FCC ID:TLZ-CM467; IC:6100A-CM467

Để xác định thành phần mô-đun nào được lắp đặt trong một sản phẩm cụ thể, hãy tham khảo nhãn trên sản phẩm thực tế của bạn.

## Tiếp xúc với bức xạ tần số vô tuyến

Công suất đầu ra bức xạ phát ra của thiết bị này thấp hơn nhiều so với giới hạn tiếp xúc tần số vô tuyến của FCC và các cơ quan quản lý khác. Phải duy trì khoảng cách tối thiểu là 20 cm (8 inch) giữa ăng-ten và bất kỳ người nào cho thiết bị này để đáp ứng các yêu cầu tiếp xúc RF của FCC và các cơ quan quản lý khác.

# Ký hiệu

## A

kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói 24  
 thêm ứng dụng vào màn hình chính 20  
 thêm nhóm liên hệ 23  
 thêm địa chỉ liên hệ 23  
 thêm tùy chọn phần cứng  
 trình điều khiển in 33  
 thêm tùy chọn nội bộ  
 trình điều khiển in 33  
 thêm máy in vào máy tính 31  
 Sổ địa chỉ  
 sử dụng 23  
 điều chỉnh độ sáng  
 màn hình 117  
 điều chỉnh âm lượng về mặc định  
 tai nghe 26  
 loa 26  
 điều chỉnh tốc độ nói  
 Hướng dẫn bằng giọng nói 26  
 điều chỉnh độ tối của mực 56  
 AirPrint  
 sử dụng 52  
 gắn dây cáp 19  
 tránh kẹt giấy 151

## B

trang đen 136  
 trang trống 125  
 dấu trang  
 tạo 22  
 tạo thư mục cho 23

## C

hủy lệnh in 56  
 không thể kết nối máy in với Wi-Fi 161  
 không thể phát hiện tùy chọn nội bộ 162  
 không thể mở Máy chủ Web nhúng 160  
 thay đổi hình nền 21  
 kiểm tra trạng thái của các bộ phận và vật tư 103

## vệ sinh

bên ngoài máy in 116  
 bên trong máy in 116  
 vệ sinh máy in 116  
 vệ sinh màn hình cảm ứng 117  
 xử lý kẹt giấy  
 ở cửa A 154  
 ở cửa B 156  
 trong bộ đảo mặt 158  
 trong khay nạp giấy đa năng 160  
 ở các khay 159  
 in theo bộ không hoạt động 165  
 máy tính  
 kết nối với máy in 47  
 không in được tài liệu bảo mật 146  
 lệnh in bảo mật  
 thiết lập cấu hình 54  
 in 55  
 thiết lập cấu hình thông báo vật tư 103  
 thiết lập cấu hình Wi-Fi Direct 46  
 kết nối máy tính với máy in 47  
 kết nối thiết bị di động  
 với máy in 47  
 kết nối máy in  
 với mạng không dây 45  
 kết nối với mạng không dây  
 sử dụng phương thức mã PIN 46  
 sử dụng phương thức Nút nhấn 46  
 bảo quản vật tư 118  
 liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng 167  
 bảng điều khiển  
 sử dụng 11  
 tạo dấu trang 22  
 tạo thư mục  
 cho dấu trang 23  
 in bị cong 136  
 Bộ phận Hỗ trợ khách hàng  
 sử dụng 22  
 bộ phận hỗ trợ khách hàng  
 liên hệ 167  
 tùy chỉnh màn hình 21

## D

in tối màu 126  
 hủy kích hoạt mạng Wi-Fi 48  
 hủy kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói 24  
 âm lượng tai nghe mặc định  
 điều chỉnh 26  
 âm lượng loa mặc định  
 điều chỉnh 26  
 ổ lưu trữ thông minh bị lỗi 163  
 xóa nhóm liên hệ 23  
 xóa địa chỉ liên hệ 23  
 Hạn ngạch thiết bị  
 thiết lập 22  
 độ sáng màn hình  
 điều chỉnh 117  
 Tùy chỉnh hiển thị  
 sử dụng 21  
 hiển thị ứng dụng trên màn hình chính 20  
 tài liệu, in  
 từ máy tính 51  
 từ thiết bị di động 51  
 chấm trên bản in 133

## E

sửa địa chỉ liên hệ 23  
 thông báo phát thải 171, 175  
 bật chế độ Phóng to 26  
 bật mã số nhận dạng cá nhân 26  
 bật mật khẩu bằng giọng nói 26  
 bật cổng USB 151  
 bật Wi-Fi Direct 47  
 phong bì dán kín khi in 165  
 cài đặt môi trường 117  
 xóa  
 bộ nhớ máy in 49  
 xóa bộ nhớ máy in 50  
 xóa ổ lưu trữ máy in 49  
 mã lỗi 120  
 thông báo lỗi 120  
 cổng Ethernet 19  
 xuất tập tin cấu hình  
 sử dụng Máy chủ web  
 nhúng 32  
 cảnh báo email  
 thiết lập 103



**F**

khôi phục  
 cài đặt mặc định gốc 50  
 thông báo FCC 175  
 tìm thông tin về máy in 8  
 các đường mảnh không được in chính xác 128  
 thẻ phần mềm cơ sở 33  
 phần mềm cơ sở, cập nhật 32  
 ổ đĩa flash  
 in từ 53  
 giấy bị gập 128  
 danh sách mẫu phông chữ  
 in 56

**G**

các bộ phận và vật tư chính hãng Lexmark 104  
 các bộ phận và vật tư chính hãng 104  
 nền màu xám trên bản in 129

**H**

đĩa cứng 33  
 xóa 49  
 ổ lưu trữ đĩa cứng 50  
 tùy chọn phần cứng  
 các khay 34  
 tùy chọn phần cứng, thêm trình điều khiển in 33  
 không in được các tài liệu đã tạm dừng 146  
 lệnh tạm dừng  
 in 55  
 cài đặt thời gian hết hạn 54  
 chế độ Ngủ đông  
 thiết lập cấu hình 117  
 màn hình chính  
 tùy chỉnh 20  
 sử dụng 19  
 biểu tượng màn hình chính  
 hiển thị 20  
 dải sáng ngang 139  
 độ ẩm xung quanh máy in 172

**I**

các biểu tượng ở màn hình chính  
 hiển thị 20  
 hình ảnh bị cắt trên bản in 137

hộp quang  
 đặt mua 105  
 thay thế 107  
 nhập tập tin cấu hình  
 sử dụng Máy chủ web nhúng 32  
 lề không chính xác 131  
 đèn chỉ báo  
 hiểu trạng thái 12  
 lắp đặt tùy chọn nội bộ  
 ổ lưu trữ thông minh 34  
 cổng giải pháp nội bộ 39  
 lắp đặt các tùy chọn  
 đĩa cứng máy in 37  
 lắp đặt đĩa cứng máy in 37  
 cài đặt trình điều khiển in 30  
 cài đặt phần mềm máy in 30  
 lắp đặt các khay 34  
 ổ lưu trữ thông minh 33, 50  
 xóa 49  
 lắp đặt 34  
 tùy chọn nội bộ 33  
 đĩa cứng máy in 37  
 tùy chọn nội bộ, thêm trình điều khiển in 33  
 cổng giải pháp nội bộ  
 lắp đặt 39

**J**

vị trí kẹt giấy  
 xác định 152  
 trang bị kẹt giấy không được in lại 167  
 kẹt, giấy  
 tránh 151  
 lệnh in từ khay sai 147  
 lệnh in trên giấy không phù hợp 147

**L**

giấy tiêu đề  
 chọn 14  
 Lexmark Mobile Print  
 sử dụng 51  
 Lexmark Print  
 sử dụng 51  
 in nhạt 132  
 liên kết các khay 30  
 nạp phong bì  
 trong khay nạp giấy đa năng 29

nạp giấy tiêu đề 27  
 trong khay nạp giấy đa năng 29  
 nạp giấy 27  
 nạp giấy vào khay 27  
 xác định vị trí kẹt giấy 152  
 xác định vị trí khe bảo mật 49

**M**

chế độ Phóng to  
 bật 26  
 quản lý trình bảo vệ màn hình 21  
 Máy chủ in không dây MarkNet N8450 110  
 menu  
 802.1x 88  
 Giới thiệu về máy in này 88  
 Trợ năng 64  
 AirPrint 82  
 Thu thập dữ liệu ẩn danh 64  
 Quản lý chứng chỉ 96  
 Cloud Connector 99  
 Cloud Print Release 99  
 Đăng ký Dịch vụ đám mây 99  
 Thiết lập in bảo mật 96  
 Menu cấu hình 65  
 Thiết bị 100  
 Mã hóa ổ đĩa 97  
 Chế độ tiết kiệm 59  
 Xóa tập tin dữ liệu tạm thời 97  
 Ethernet 83  
 In ổ đĩa flash 77  
 Hợp nhất biểu mẫu 101  
 Tùy chỉnh màn hình chính 68  
 Cài đặt HTTP/FTP 89  
 Hình ảnh 75  
 IPSec 87  
 Kiểm tra lệnh 71  
 Bộ cục 69  
 Tài khoản cục bộ 93  
 Giới hạn đăng nhập 96  
 Cấu hình LPD 89  
 Quản lý quyền 92  
 Loại giấy 77  
 Trang cài đặt menu 100  
 Khác 98  
 Quản lý dịch vụ di động 83  
 Mạng 100  
 Tổng quan về mạng 79  
 Thông báo 60  
 Xóa ngoài dịch vụ 68

PCL 74  
 PDF 73  
 PostScript 73  
 Quản lý nguồn điện 63  
 Tùy chọn 58  
 In 100  
 Chất lượng 71  
 Bảng điều khiển từ xa 59  
 Khôi phục cài đặt mặc định gốc 65  
 Hạn chế quyền truy cập mạng bên ngoài 91  
 Lên lịch thiết bị USB 93  
 Nhật ký kiểm tra bảo mật 93  
 Thiết lập 70  
 SNMP 86  
 Cài đặt giải pháp LDAP 98  
 TCP/IP 84  
 ThinPrint 90  
 Cấu hình khay 76  
 Khắc phục sự cố 100  
 Thiết lập chung 76  
 Cập nhật phần mềm cơ sở USB 90  
 Không dây 79  
 Wi-Fi Direct 82  
 Trang cài đặt menu in 102  
 bản in bị thiếu 143  
 thiết bị di động kết nối với máy in 47 in từ đây 51, 52  
 Dịch vụ in Mopria 52  
 in bị nhiễu đốm 133  
 di chuyển máy in 18, 118  
 khay nạp giấy đa năng nạp 29

## N

điều hướng màn hình bằng cử chỉ 25  
 điều hướng màn hình bằng cử chỉ 25  
 trang thiết lập mạng in 48  
 mức độ phát ra tiếng ồn 171  
 bộ nhớ bất biến xóa 49  
 Vật tư không phải của Lexmark 164  
 bộ nhớ bất biến 50

Không đủ dung lượng trống trong bộ nhớ flash để chứa tài nguyên 163  
 thông báo 171, 173, 174, 175

## O

bàn phím trên màn hình sử dụng 25  
 thẻ tùy chọn 33  
 đặt mua vật tư hộp quang 105  
 hộp mực 104

## P

giấy  
 giấy tiêu đề 14  
 chọn 14  
 biểu mẫu in sẵn 12  
 không được hỗ trợ 13  
 Cài đặt khổ Thông dụng 27  
 đặc điểm giấy 12  
 giấy bị quăn 134  
 giấy thường xuyên bị kẹt 167  
 hướng dẫn về giấy 12  
 kẹt giấy ở cửa A 154  
 kẹt giấy ở cửa B 156  
 kẹt giấy trong bộ đảo mặt 158  
 kẹt giấy trong khay nạp giấy đa năng 160  
 kẹt giấy ở các khay 159  
 kẹt giấy tránh 151  
 xác định vị trí 152  
 khổ giấy, được hỗ trợ 15  
 loại giấy, được hỗ trợ 17  
 trọng lượng giấy, được hỗ trợ 17  
 các bộ phận của máy in 10  
 trạng thái của các bộ phận kiểm tra 103  
 phương thức mã số nhận dạng cá nhân 46  
 mã số nhận dạng cá nhân bật 26  
 vành bánh xe cuộn giấy thay thế 114  
 đặt trang phân cách 56  
 ổ cắm dây nguồn 19  
 chế độ tiết kiệm điện thiết lập cấu hình 117  
 biểu mẫu in sẵn chọn 14

trình điều khiển in tùy chọn phần cứng, thêm 33  
 cài đặt 30  
 lệnh in hủy 56  
 lệnh in chưa in 145  
 sự cố chất lượng bản in trang trống 125  
 in bị cong 136  
 in tối màu 126  
 chấm trên bản in 133  
 các đường mảnh không được in chính xác 128  
 giấy bị gập 128  
 nền màu xám trên bản in 129  
 dải sáng ngang 139  
 lề không chính xác 131  
 in nhạt 132  
 in bị nhiễu đốm 133  
 giấy bị quăn 134  
 lỗi lặp lại 144  
 in bị lệch 136  
 trang toàn màu đen 136  
 văn bản hoặc hình ảnh bị cắt bỏ 137  
 mực dễ bị bong ra 138  
 dải tối dọc 141  
 các vết tối dọc và thiếu bản in 143  
 dải sáng dọc 140  
 đường kẻ dọc màu trắng 141  
 trang trắng 125  
 giấy nhẵn 128  
 sự cố chất lượng bản in 119  
 Trang kiểm tra chất lượng bản in 100  
 khắc phục sự cố chất lượng bản in các đường hoặc vết tối dọc 143  
 khắc phục sự cố in in theo bộ không hoạt động 165  
 không in được tài liệu bảo mật và các tài liệu tạm dừng khác 146  
 phong bì dán kín khi in 165  
 lệnh in từ khay sai 147  
 lệnh in trên giấy không phù hợp 147  
 giấy thường xuyên bị kẹt 167  
 sự cố chất lượng bản in 119

liên kết khay không hoạt động 166  
 không thể đọc ổ đĩa flash 150  
 máy in  
 khoảng hở tối thiểu 18  
 chọn vị trí cho 18  
 vận chuyển 118  
 ứng dụng máy in 21  
 cấu hình máy in 10  
 mã lỗi máy in 120  
 thông báo lỗi máy in 120  
 máy in không phản hồi 149  
 bộ nhớ máy in  
 xóa 49  
 menu máy in 57, 102  
 thông báo của máy in  
 Đã phát hiện bộ nhớ flash bị lỗi 163  
 Vật tư không phải của Lexmark 164  
 Không đủ dung lượng trống trong bộ nhớ flash để chứa tài nguyên 163  
 Thay hộp mực, khu vực máy in không khớp 164  
 khắc phục sự cố tùy chọn máy in  
 không thể phát hiện tùy chọn nội bộ 162  
 số sê-ri của máy in  
 tìm kiếm 9  
 cài đặt máy in  
 khôi phục cài đặt mặc định gốc 50  
 phần mềm máy in  
 cài đặt 30  
 trạng thái máy in 12  
 in  
 lệnh in bảo mật 55  
 danh sách mẫu phong chữ 56  
 từ máy tính 51  
 từ ổ đĩa flash 53  
 từ thiết bị di động 52  
 lệnh tạm dừng 55  
 Trang cài đặt menu 102  
 trang thiết lập mạng 48  
 sử dụng Dịch vụ in Mopria 52  
 sử dụng Wi-Fi Direct 52  
 in danh sách mẫu phong chữ 56  
 in trang thiết lập mạng 48  
 in từ máy tính 51

sự cố in  
 lệnh in không in 145  
 in chậm 148  
 Phương thức nút nhấn 46

## R

tái chế  
 Bao bì của Lexmark 169  
 tái chế sản phẩm Lexmark 169  
 loại bỏ kẹt giấy  
 ở cửa A 154  
 ở cửa B 156  
 trong bộ đảo mặt 158  
 trong khay nạp giấy đa năng 160  
 ở các khay 159  
 lệnh in lặp lại 54  
 lỗi lặp lại trên bản in 144  
 Thay hộp mực, khu vực máy in không khớp 164  
 thay thế bộ phận  
 vành bánh xe cuộn giấy 114  
 thay thế vật tư  
 hộp quang 107  
 hộp mực 106  
 thay thế máy chủ in không dây 110  
 báo cáo  
 trạng thái máy in 104  
 mức sử dụng máy in 104  
 đặt lại  
 bộ đếm mức sử dụng vật tư 164  
 đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật tư 116  
 đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật tư 164  
 chạy trình chiếu 21

## S

thông tin an toàn 5, 6, 7  
 bảo mật dữ liệu máy in 50  
 khe bảo mật  
 xác định vị trí 49  
 chọn vị trí  
 cho máy in 18  
 trang phân cách  
 đặt 56  
 số sê-ri, máy in  
 tìm kiếm 9  
 đặt khổ giấy 27

đặt loại giấy 27  
 đặt khổ giấy Thông dụng 27  
 thiết lập Hạn ngạch thiết bị 22  
 thiết lập cảnh báo email 103  
 vận chuyển máy in 118  
 in bị lệch 136  
 chế độ Ngủ  
 thiết lập cấu hình 117  
 in chậm 148  
 trang toàn màu đen 136  
 mặt khẩu bằng giọng nói  
 bật 26  
 báo cáo biến động 50  
 ổ lưu trữ  
 xóa 49  
 bảo quản giấy 14  
 lệnh in lưu trữ 54  
 vật tư  
 bảo quản 118  
 trạng thái vật tư  
 kiểm tra 103  
 thông báo vật tư  
 thiết lập cấu hình 103  
 bộ đếm mức sử dụng vật tư  
 đặt lại 116, 164  
 ứng dụng được hỗ trợ 21  
 loại tập tin được hỗ trợ 54  
 ổ đĩa flash được hỗ trợ 54  
 khổ giấy được hỗ trợ 15  
 loại giấy được hỗ trợ 17  
 trọng lượng giấy được hỗ trợ 17

## T

nhiệt độ xung quanh máy in 172  
 văn bản bị cắt bỏ trên bản in 137  
 hộp mực  
 đặt mua 104  
 thay thế 106  
 độ tối của mực  
 điều chỉnh 56  
 mực dễ bị bong ra 138  
 màn hình cảm ứng  
 vệ sinh 117  
 các khay  
 lắp đặt 34  
 liên kết 30  
 hủy liên kết 30  
 khắc phục sự cố  
 không thể kết nối máy in với Wi-Fi 161

không thể mở Máy chủ Web  
nhúng 160  
sự cố chất lượng bản in 119  
máy in không phản hồi 149  
khắc phục sự cố, in  
in theo bộ không hoạt  
động 165  
không in được tài liệu bảo mật  
và các tài liệu tạm dừng  
khác 146  
phong bì dán kín khi in 165  
trang bị kẹt giấy không được in  
lại 167  
lệnh in từ khay sai 147  
lệnh in trên giấy không phù  
hợp 147  
giấy thường xuyên bị kẹt 167  
liên kết khay không hoạt  
động 166  
khắc phục sự cố, chất lượng in  
các đường hoặc vết tối  
đọc 143  
khắc phục sự cố, tùy chọn máy  
in  
không thể phát hiện tùy chọn  
nội bộ 162

## U

không thể đọc ổ đĩa flash  
khắc phục sự cố, in 150  
khổ giấy Thông dụng  
cài đặt 27  
hủy liên kết các khay 30  
cập nhật phần mềm cơ sở 32  
cổng USB 19  
bật 151  
sử dụng chức năng Hỗ trợ khách  
hàng 22  
sử dụng Tùy chỉnh hiển thị 21  
sử dụng các bộ phận và vật tư  
chính hãng Lexmark 104  
sử dụng bảng điều khiển 11  
sử dụng màn hình chính 19

## V

lệnh in xác minh 54  
dải tối đọc trên bản in 141  
các đường tối đọc trên bản  
in 143  
vệt tối đọc 143  
dải sáng đọc 140

các vết đọc trên bản in 143  
đường kẻ đọc màu trắng 141  
xem báo cáo 104  
Hướng dẫn bằng giọng nói  
kích hoạt 24  
hủy kích hoạt 24  
tốc độ nói 26  
tốc độ nói của Hướng dẫn bằng  
giọng nói  
điều chỉnh 26  
bộ nhớ khả biến 50  
xóa 49

## W

trang trắng 125  
mạng không dây  
kết nối máy in 45  
Thiết lập Wi-Fi bảo mật 46  
kết nối mạng không dây 45  
máy chủ in không dây  
thay thế 110  
hỗ trợ không dây 45  
Wi-Fi Direct  
thiết lập cấu hình 46  
bật 47  
in từ thiết bị di động 52  
mạng Wi-Fi  
hủy kích hoạt 48  
Thiết lập Wi-Fi bảo mật  
mạng không dây 46  
giấy nhãn 128